

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **7071**/BKHĐT-ĐTNN
V/v thẩm định Dự thảo Nghị định
quy định về đầu tư ra nước ngoài

Hà nội, ngày **26** tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Bộ Tư Pháp

Thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1109/QĐ-TTg ngày 24/7/2020 về việc xây dựng Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài để hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 theo quy trình rút gọn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiến hành xây dựng Dự thảo Nghị định nêu trên, sau đó tổ chức họp Ban soạn thảo gồm đại diện các Bộ, ngành liên quan. Đồng thời, đăng tải Dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và tổ chức Hội nghị lấy ý kiến rộng rãi các cá nhân, tổ chức. Ngày 21/9/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã gửi văn bản số 6199/BKHĐT-ĐTNN lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư liên quan.

Trên cơ sở tổng hợp, tiếp thu ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp thu, hoàn thiện Dự thảo Nghị định. Căn cứ quy trình tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và quy trình thủ tục rút gọn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin gửi Quý Bộ Dự thảo Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài kèm Dự thảo Tờ trình Thủ tướng Chính phủ và ý kiến góp ý của các đơn vị để Quý Bộ thực hiện thẩm định theo quy định.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý Bộ./.

Tài liệu kèm theo:

1. Dự thảo Tờ trình Chính phủ
2. Dự thảo Nghị định hoàn chỉnh
3. Bảng tổng hợp ý kiến góp ý và giải trình tiếp thu
4. Báo cáo tóm tắt về đầu tư ra nước ngoài từ 2015 đến nay
5. Bản sao ý kiến góp ý của các Bộ, ngành

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- BKHĐT: Bộ trưởng (để b/c); PC, GS&TĐĐT;
- Lưu VT, ĐTNN(Ha₂).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Duy Đông

Số: /TTr-BKHĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài, hướng dẫn Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, thay thế Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25/9/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện nhiệm vụ xây dựng văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 (Luật Đầu tư năm 2020) nêu tại Quyết định số 1109/QĐ-TTg ngày 24/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng Dự thảo Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài, hướng dẫn Luật Đầu tư năm 2020 và thay thế Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25/9/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài (sau đây gọi tắt là Dự thảo Nghị định).

Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Dự thảo Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổng kết đánh giá tình hình đầu tư trực tiếp ra nước ngoài từ tháng 7/2015 (Luật Đầu tư năm 2014 và Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25/9/2015 quy định về đầu tư ra nước ngoài có hiệu lực) đến nay; rà soát các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện và quản lý hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài để làm cơ sở để xây dựng Dự thảo Nghị định. Đến nay, Dự thảo Nghị định đã được gửi lấy ý kiến bằng văn bản các Bộ, ngành, một số địa phương, một số tổ chức và doanh nghiệp. Dự thảo Nghị định cũng đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; trang thông tin điện tử đầu tư nước ngoài để lấy ý kiến rộng rãi các tổ chức, cá nhân.

Ngày...tháng...năm 2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số .../BKHĐT-ĐTNN kèm theo Dự thảo Nghị định và các tài liệu liên quan gửi Bộ Tư pháp để thẩm định theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Trên cơ sở các đánh giá rà soát, ý kiến góp ý của các Bộ, ngành liên quan (kèm theo) và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại văn bản số... ngày.../.../....., Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện Dự thảo Nghị định theo trình tự, thủ tục

rút gọn quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT, QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CỦA VIỆC XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

1. Sự cần thiết ban hành Nghị định

a) Tổng kết quá trình thực tiễn thực hiện Nghị định số 83/2015/NĐ-CP

Hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các cá nhân, doanh nghiệp và tổ chức Việt Nam được ghi nhận bắt đầu từ năm 1989 và dần dần phát triển. Năm 1999, Chính phủ ban hành Nghị định số 22/1999/NĐ-CP ngày 14/4/1999 quy định về đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam tạo khung cơ sở pháp lý riêng cho hoạt động này. Tuy nhiên, hoạt động này chỉ thực sự phát triển mạnh mẽ sau năm 2006, sau khi Nghị định số 78/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được ban hành thay thế cho Nghị định số 22/1999/NĐ-CP với các quy định cụ thể về quy trình thủ tục đầu tư ra nước ngoài và chức năng quản lý của các cơ quan nhà nước.

Năm 2015, sau khi Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 có hiệu lực, một số quy trình thủ tục cụ thể về đầu tư ra nước ngoài đã được nâng cấp lên Luật. Nghị định số 78/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 được thay thế bằng Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25/9/2015. Luật Đầu tư năm 2014 và Nghị định số 83 nêu trên đã tiếp tục đơn giản hóa quy trình thủ tục đăng ký đầu tư ra nước ngoài bằng cách quy định mở rộng diện đăng ký đầu tư, bỏ quy định về thẩm tra hồ sơ đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án không thuộc diện trình Thủ tướng Chính phủ/Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài, đơn giản hóa thành phân hồ sơ, đồng thời bổ sung nhiều quy định nhằm giải quyết các vấn đề mới phát sinh trong thực tế.

Kể từ năm 2015 đến nay, hoạt động đầu tư ra nước ngoài đã có chuyển biến đáng kể. Xu hướng đầu tư ra nước ngoài vẫn được duy trì ổn định về mặt số lượng dự án nhưng thay đổi lớn về chủ thể đầu tư. Trong giai đoạn trước đó, đầu tư ra nước ngoài được dẫn dắt bởi các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong các lĩnh vực đòi hỏi vốn đầu tư lớn (khai khoáng, trồng cây công nghiệp, năng lượng, viễn thông). Từ năm 2015 trở đi, số lượng dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước và có vốn nhà nước giảm mạnh, trong khi đó, các doanh nghiệp vốn tư nhân (trong đó có nhiều doanh nghiệp lớn) và các cá nhân tham gia ngày càng nhiều vào hoạt động này trong rất nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau. Xét về lợi ích đối với quốc gia, hoạt động đầu tư ra nước ngoài sẽ góp phần gia tăng ngoại tệ cho đất nước thông qua lợi nhuận chuyển về của các dự án, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, đóng góp vào việc củng cố và phát triển quan hệ ngoại giao của quốc gia với các nước bên ngoài cũng như góp phần củng cố an ninh, quốc phòng.

Tính đến hết tháng 9/2020, Việt Nam có 1.769 dự án đầu tư ra nước ngoài được cấp phép với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt khoảng 23,1 tỷ USD¹. Vốn đã thực hiện đạt khoảng 9,65 tỷ USD. Trong đó, riêng giai đoạn 2006 đến nay, số lượng dự án và số vốn đăng ký chiếm tỉ lệ lần lượt là 90,1% và 97,4% tổng vốn đăng ký. Riêng từ 2015 đến nay, số lượng dự án đã chiếm 45% tổng số dự án lũy kế mặc dù vốn đăng ký chỉ chiếm 14,6% tổng vốn đăng ký.

Các dự án đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn này cũng có những thay đổi theo hướng đa dạng hơn về thị trường, lĩnh vực, hình thức đầu tư. Ngoài các thị trường truyền thống gồm Lào, Campuchia, Nga... doanh nghiệp Việt Nam đã mở rộng đầu tư sang cả những quốc gia vốn là các nhà đầu tư lớn tại Việt Nam như Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Singapore, Australia, Châu Âu; và từng bước vươn tới các thị trường xa như Châu Mỹ Latinh, Châu Phi.

Về lĩnh vực đầu tư, bên cạnh thế mạnh trong lĩnh vực trồng cây công nghiệp, thăm dò khai thác dầu khí, kinh doanh thương mại, nhiều nhà đầu tư Việt Nam đã chuyển sang kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ các loại (viễn thông, tài chính – ngân hàng, công nghệ thông tin, du lịch, xây dựng...). Đặc biệt, hoạt động đầu tư ra nước ngoài giúp các doanh nghiệp trong nước mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ trong nước. Các nhà đầu tư cũng áp dụng các hình thức đầu tư đa dạng gồm thành lập tổ chức 100% vốn tại nước ngoài, góp vốn trực tiếp thành lập công ty liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, mua bán sáp nhập... Nhiều dự án sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài đã triển khai thực hiện có hiệu quả.

Việc ban hành Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25/9/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài thay thế cho Nghị định số 78/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là một bước kế thừa và tiếp nối quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật của Việt Nam nói chung và pháp luật về đầu tư ra nước ngoài nói riêng, bảo đảm phù hợp với quy luật phát triển thực tiễn và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ra đời đã tiếp tục tạo cơ sở pháp lý cho việc thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài thời gian qua, thúc đẩy phát triển đội ngũ doanh nhân, doanh nghiệp Việt Nam đi ra thị trường quốc tế, góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư, ngoại giao giữa Việt Nam các nước, củng cố và bảo đảm an ninh, quốc phòng.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, sau 5 năm áp dụng Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25/9/2015, đến nay, hoạt động đầu tư ra nước ngoài cũng đang tồn tại một số vướng mắc, bất cập, đòi hỏi phải được sửa đổi, bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển, cụ thể là:

Thứ nhất, vốn đầu tư ra nước ngoài chưa được định nghĩa một cách thống nhất và rõ ràng về thành phần, ý nghĩa sử dụng mặc dù đây là khái niệm quan

¹ Hiện còn 1390 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký đạt 21 tỷ USD.

trọng làm cơ sở phân biệt các quy trình cấp GCNĐK ĐTRNN (VD: vốn đầu tư ra nước ngoài chỉ bao gồm tiền, hiện vật thực chuyển từ trong nước ra nước ngoài hay có bao gồm tiền, hiện vật chi tiêu ở trong nước nhưng phục vụ hoạt động đầu tư ra nước ngoài như thuê dịch vụ, nhà thầu ở Việt Nam, trả lương công nhân Việt Nam ra nước ngoài làm việc cho dự án..., vốn đầu tư ra nước ngoài có bao gồm khoản tiền do nhà đầu tư Việt Nam vay tổ chức ở nước ngoài mà không chảy qua Việt Nam, có bao gồm khoản tiền mà nhà đầu tư Việt Nam cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài do mình sở hữu một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ vay hoặc khoản bảo lãnh của nhà đầu tư Việt Nam cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài do mình sở hữu một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ để đi vay...)

Thứ hai, pháp luật hiện hành không có hạn chế đối với cá nhân đầu tư ra nước ngoài, tuy nhiên, trong một số trường hợp cần thiết phải hạn chế để đảm bảo tính thống nhất của pháp luật Việt Nam, cũng như đảm bảo hạn chế rủi ro về pháp lý, an ninh (VD: nhà đầu tư là cán bộ, công chức, sĩ quan..., người chưa thành niên, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự...)

Thứ ba, một số vấn đề phát sinh mới như hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú gắn với hoạt động đầu tư ra nước ngoài đặt ra nhu cầu xem xét việc phân công quản lý nhà nước và quy trình, thủ tục, điều kiện thực hiện.

Thứ tư, thiếu quy định về đầu tư ra nước ngoài đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhằm đảm bảo hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp này không làm ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư (đặc biệt là vốn đầu tư) của họ tại Việt Nam nói riêng và đảm bảo mục tiêu quản lý đầu tư nước ngoài tại Việt Nam nói chung.

Thứ năm, chưa có quy định để xác định thế nào là đầu tư theo hình thức “góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài để tham gia quản lý tổ chức kinh tế đó”, đặc biệt là nội dung “tham gia quản lý”, nhằm phân biệt với đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (mua bán chứng khoán, giấy tờ có giá khác hoặc đầu tư thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác ở nước ngoài).

Thứ sáu, các quy định về hồ sơ, thủ tục cấp/điều chỉnh/chấm dứt hiệu lực GCNĐK ĐTRNN hiện hành còn tồn tại một số nội dung thiếu cụ thể và rõ ràng, dẫn đến các cơ quan nhà nước không thống nhất trong việc giải quyết hồ sơ, còn nhà đầu tư lúng túng trong việc lập hồ sơ, mất nhiều thời gian giải trình, bổ sung; một số vấn đề phát sinh trong thực tế đòi hỏi bổ sung quy định hướng dẫn như hiệu đính thông tin không chính xác trên GCNĐK ĐTRNN hoặc quá trình xem xét, chấm dứt hiệu lực GCNĐK ĐTRNN chưa quy định rõ sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý (VD: các hồ sơ chưa thống nhất có nộp tài liệu chứng minh năng lực tài chính không, có nộp tài liệu chứng minh hình thức đầu tư ra nước ngoài không...).

Thứ bảy, quy định nhiệm vụ quản lý nhà nước còn dàn trải ở nhiều bộ ngành, địa phương trong khi một số cơ quan không có công cụ quản lý hoặc nhiệm vụ quản lý cụ thể.

Thứ tám, hiện tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang nâng cấp Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài nhằm mục tiêu cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3 đối với thủ tục hành chính về đầu tư ra nước ngoài. Trong giai đoạn đầu sẽ triển khai áp dụng với thủ tục cấp, điều chỉnh GCNĐK ĐTRNN đối với hồ sơ có quy mô vốn dưới 20 tỷ đồng. Hiện chưa có quy định pháp lý cho vấn đề này để làm cơ sở triển khai thực hiện.

b) Luật Đầu tư năm 2020

Luật Đầu tư năm 2020 đã được thông qua ngày 17/6/2020, trong đó, Chương V về đầu tư ra nước ngoài đã sửa đổi, bổ sung một số quy định mới, trong đó có một số nội dung giao Chính phủ quy định chi tiết để triển khai thực hiện như sau:

- Điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với 02 ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện mới bổ sung: Báo chí, phát thanh, truyền hình và kinh doanh bất động sản (Điều 54).

- Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định hồ sơ dự án đầu tư ra nước ngoài của Hội đồng thẩm định nhà nước (khoản 9 Điều 57).

- Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định dự án đầu tư ra nước ngoài; cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (khoản 5 Điều 61).

- Quy định chuyên tiếp (khoản 11 Điều 77).

Căn cứ vào quá trình tổng kết thực tiễn và các quy định mới đặt ra, có thể thấy việc xây dựng Nghị định mới quy định về đầu tư ra nước ngoài để hướng dẫn Luật Đầu tư năm 2020 và thay thế cho Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25/9/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài là yêu cầu khách quan và cần thiết.

2. Quan điểm, mục tiêu:

Dự thảo Nghị định lần này được xây dựng dựa trên cơ sở kế thừa những quy định còn phù hợp của Nghị định số 83/2015/NĐ-CP, điều chỉnh những quy định không còn phù hợp với thực tiễn, bổ sung những quy định còn thiếu chưa được hướng dẫn cụ thể và những quy định mới để hướng dẫn Luật Đầu tư năm 2020. Trên tinh thần đó, Dự thảo Nghị định mới được xây dựng dựa trên quan điểm và mục tiêu sau:

- Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và nhà nước về hợp tác kinh tế quốc tế nói chung và các định hướng đầu tư ra nước ngoài nói riêng, bảo đảm thực hiện mục tiêu huy động và phát huy có hiệu quả các nguồn lực trong nước và nước ngoài phục vụ cho mục tiêu phát triển; khuyến khích và tạo điều kiện

thuận lợi hơn cho hoạt động đầu tư ra nước ngoài trên cơ sở phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam theo từng thời kỳ.

- Cụ thể hóa quyền tự do đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư theo hướng nhà nước chỉ xác nhận các hoạt động đầu tư kinh doanh ra nước ngoài của nhà đầu tư thông qua việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; nhà nước quy định rõ một số ngành nghề cấm đầu tư ra nước ngoài; điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với một số ngành nghề, điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để nhà đầu tư lựa chọn ngành nghề đầu tư phù hợp với khả năng của mình; đồng thời, có các quy định nhằm tăng cường trách nhiệm của nhà đầu tư trong việc chấp hành các quy định về đầu tư ra nước ngoài.

- Hoàn thiện khung pháp lý rõ ràng, minh bạch và thống nhất, tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích các hoạt động đầu tư, kinh doanh có hiệu quả; đồng thời nâng cao trách nhiệm trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài.

- Quản lý chặt chẽ hơn đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài, đặc biệt là các dự án đầu tư ra nước ngoài có sử dụng vốn nhà nước hoặc các dự án có quy mô vốn lớn, sử dụng nhiều ngoại tệ nhằm đảm bảo mục tiêu quản lý nhà nước về ngoại hối.

- Tăng cường trách nhiệm và công cụ quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

II. KẾT CẤU CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Dự thảo Nghị định gồm 6 chương với 48 điều, trong đó: sửa đổi 23 điều, bổ sung mới 8 điều, giữ nguyên 17 điều và bỏ 1 điều, cụ thể như sau:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 14 điều, quy định chi tiết về phạm vi, đối tượng, giải thích từ ngữ, điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với một số ngành, nghề, hướng dẫn đầu tư ra nước ngoài đối với doanh nghiệp có vốn nước ngoài, doanh nghiệp có vốn nhà nước, hướng dẫn một số loại tài liệu trong hồ sơ đầu tư ra nước ngoài và một số vấn đề nguyên tắc đối với hồ sơ, thủ tục đầu tư ra nước ngoài.

- Chương II. Cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài ra nước ngoài (GCNĐK ĐTRNN) đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, gồm 6 điều, hướng dẫn về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh GCNĐK ĐTRNN đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương.

- Chương III. Cấp, điều chỉnh GCNĐK ĐTRNN đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, gồm 7 điều, quy định chi tiết về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh GCNĐK ĐTRNN đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương, trong đó có quy trình cấp trực tuyến GCNĐK ĐTRNN, thủ tục cấp lại GCNĐK ĐTRNN.

- Chương IV. Triển khai dự án đầu tư, gồm 6 điều, quy định chi tiết về việc chuyển vốn ra nước ngoài, thực hiện chế độ báo cáo, thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước, đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài, kết thúc hoạt động đầu tư và hồ sơ, trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực GCNĐK ĐTRNN.

- Chương V. Quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài, gồm 12 điều, quy định chi tiết về trách nhiệm quản lý nhà nước của các bộ ngành, cơ quan.

- Chương VI. Điều khoản thi hành, gồm 3 điều, quy định về hiệu lực thi hành, quy định chuyển tiếp và điều khoản thi hành.

III. CÁC NỘI DUNG CHÍNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Các nội dung mới trong Dự thảo Nghị định (10 nội dung):

1.1. Bổ sung quy định các trường hợp cá nhân không được đầu tư ra nước ngoài (Điều 2)

Dẫn chiếu theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định các cá nhân không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam cũng đồng nghĩa với việc không được đầu tư ra nước ngoài. Cụ thể là: *(1) Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức; (2) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp; (3) Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong doanh nghiệp nhà nước; (4) Người chưa thành niên, người bị hạn chế/mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; (5) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, biện pháp xử lý hành chính..., đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; các trường hợp khác theo quy định của Luật Phá sản, Luật Phòng, chống tham nhũng.*

Việc bổ sung quy định nêu trên là cần thiết, phù hợp và thống nhất với các pháp luật trong nước về cán bộ, công chức, lực lượng công an, quân đội; đảm bảo cá nhân khi đầu tư ra nước ngoài đã có đầy đủ tư cách pháp lý và chịu trách nhiệm trước pháp luật. Quy định nêu trên cũng giúp hạn chế các trường hợp cá nhân đang có vấn đề ràng buộc trong nước khi đầu tư ra nước ngoài để hạn chế những rủi ro có thể có như tẩu tán tài sản...

1.2. Bổ sung khái niệm “vốn đầu tư ra nước ngoài” (Điều 4)

Việc bổ sung khái niệm “vốn đầu tư ra nước ngoài” là rất cần thiết để xác định rõ thành phần vốn đầu tư ra nước ngoài và làm căn cứ để xác định quy trình, hồ sơ, thủ tục đầu tư ra nước ngoài. Theo đó, *vốn đầu tư ra nước ngoài là tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư hoặc do nhà đầu tư huy động nhằm thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài theo phương thức góp vốn; cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay; thanh toán tiền mua một phần hoặc toàn bộ cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc tài sản khác tại nước ngoài phù hợp với hình thức đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư. Các khoản thu hồi*

vốn (chi phí) nhà đầu tư được nhận và đã chuyển về nước được trừ vào vốn đầu tư ra nước ngoài tại mỗi thời điểm.

1.3. Bổ sung quy định về nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài của tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài (Điều 5)

Theo đó xác định rõ, nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài của tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ là vốn chủ sở hữu, trừ vốn góp để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

Trường hợp sử dụng vốn điều lệ tăng thêm để đầu tư ra nước ngoài thì nhà đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này phải hoàn tất thủ tục tăng vốn và góp đủ vốn điều lệ tại Việt Nam trước khi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

Quy định nêu trên nhằm đảm bảo hoạt động ĐTRNN của tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài không ảnh hưởng đến dự án đầu tư tại Việt Nam (cụ thể không ảnh hưởng đến vốn góp để thực hiện dự án tại Việt Nam), đảm bảo mục tiêu quản lý đối với hoạt động đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Ngoài ra, quy định cũng nhằm hạn chế tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài sử dụng vốn vay để đầu tư ra nước ngoài vì có thể ảnh hưởng đến dự án đầu tư tại Việt Nam nếu phải dùng vốn góp tại Việt Nam để trả nợ. Quy định này hiện đang áp dụng trên thực tế.

1.4. Bổ sung về chấp thuận chủ trương ra nước ngoài đối với doanh nghiệp nhà nước (Điều 6)

Luật Đầu tư quy định chỉ về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ.

Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp (Điều 29) có quy định: *“Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài”*. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có quy định cụ thể quy trình, thủ tục chấp thuận đầu tư của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Về lâu dài, sẽ phải bổ sung nội dung này vào Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, trước mắt bổ sung nội dung này vào khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị định này nội dung như sau:

Cơ quan đại diện chủ sở hữu ban hành quy chế về việc xem xét, quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài trên cơ sở phù hợp với thẩm quyền và nhiệm vụ của mình theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư, kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan.

1.5. Quy định về điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với ngành, nghề kinh doanh bất động sản và báo chí, phát thanh, truyền hình (Điều 7)

a) Báo chí, phát thanh, truyền hình

Điều kiện: *Nhà đầu tư là tổ chức đã được cấp phép hoạt động báo chí, phát thanh, truyền hình tại Việt Nam và có văn bản chấp thuận của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc việc hoạt động báo chí, phát thanh, truyền hình ở nước ngoài.*

Pháp luật trong nước quy định chỉ hoạt động báo chí, phát thanh, truyền hình do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép. Việc quy định điều kiện tương tự đối với các nhà đầu tư Việt Nam khi đầu tư ra nước ngoài là phù hợp.

b) Kinh doanh bất động sản

Điều kiện: *Nhà đầu tư là doanh nghiệp thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp.*

Lĩnh vực kinh doanh bất động sản chứa đựng nhiều rủi ro. Để hạn chế những rủi ro lách luật trong hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản của cá nhân ở nước ngoài, Luật Đầu tư năm 2020 đã quy định kinh doanh bất động sản là lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài có điều kiện. Việc quy định điều kiện nhà đầu tư phải là pháp nhân sẽ giúp công tác quản lý nhà nước thuận lợi và chặt chẽ hơn, tránh tình trạng cá nhân đầu tư bất động sản để định cư ở nước ngoài mà không nhằm mục tiêu đầu tư, kinh doanh.

1.6. Bổ sung quy định tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài theo hình thức hợp đồng hoặc đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài trừ hình thức thành lập tổ chức kinh tế để xác định rõ hình thức đầu tư ra nước ngoài trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (Điều 10). Cụ thể là:

- Đối với đầu tư theo hình thức hợp đồng ở nước ngoài theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp thỏa thuận hoặc hợp đồng về việc đầu tư kèm tài liệu về tư cách pháp lý của bên nước ngoài trong hợp đồng.

- Đối với đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài để tham gia quản lý tổ chức kinh tế đó quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp thỏa thuận hoặc hợp đồng hoặc tài liệu khác chứng minh việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp kèm tài liệu về tư cách pháp lý của tổ chức kinh tế mà nhà đầu tư Việt Nam tham gia.

- Đối với hoạt động đầu tư theo hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp tài liệu xác định rõ hình thức đầu tư đó theo quy định của pháp luật của quốc gia tiếp nhận đầu tư.

1.7. Bổ sung các quy định hướng dẫn cụ thể hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài:

a) Bổ sung nguyên tắc trong thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (Điều 12). Cụ thể là:

- Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bổ sung quy định này nhằm nhấn mạnh trách nhiệm của nhà đầu tư trong việc chuẩn bị và nộp hồ sơ, cơ quan giải quyết TTHC không có trách nhiệm kiểm tra tính hợp pháp, chính xác, trung thực của các tài liệu do nhà đầu tư cung cấp (VD: quyết định đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư, các thỏa thuận, hợp đồng với đối tác nước ngoài...).

- Trong quá trình giải quyết hồ sơ, nếu phát hiện có vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chuyển cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý vi phạm hành chính của nhà đầu tư trước khi tiếp tục giải quyết hồ sơ và thông báo cho nhà đầu tư về việc tạm dừng giải quyết hồ sơ. Thời gian xử lý vi phạm hành chính không được tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Hiện tại, việc giải quyết TTHC đầu tư ra nước ngoài tồn tại một số vấn đề như: Qua xem xét hồ sơ, phát hiện các dấu hiệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài, trong đó có những vi phạm buộc phải khắc phục hậu quả (VD: thực hiện không đúng nội dung GCNĐK ĐTRNN đã cấp, không chuyển lợi nhuận về nước, không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định...), cơ quan giải quyết TTHC thường phải tạm dừng xử lý hồ sơ và chuyển cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý vi phạm hành chính; điều này dẫn tới tổng thời gian giải quyết TTHC có vẻ bị kéo dài (từ lúc nhận hồ sơ đến khi trả kết quả). Do đó, đề xuất bổ sung quy định như sau nhằm hướng dẫn rõ cho cơ quan giải quyết TTHC và nhà đầu tư về trường hợp phát hiện vi phạm hành chính trong quá trình giải quyết TTHC.

- Bổ sung làm rõ các trường hợp thông báo dừng giải quyết hồ sơ gồm: (1) Không liên hệ được với nhà đầu tư trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính; (2) Nhà đầu tư không thực hiện giải trình, bổ sung hồ sơ theo văn bản thông báo của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính trong thời hạn quy định tại văn bản thông báo; (3) Sau khi đã giải trình, bổ sung mà dự án không đủ điều kiện để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài

Trong quá trình giải quyết TTHC, nhiều trường hợp cơ quan giải quyết TTHC không liên hệ được với nhà đầu tư theo địa chỉ trụ sở, địa chỉ liên hệ mà nhà đầu tư cung cấp (doanh nghiệp và đặc biệt là các cá nhân), nhưng sau đó một thời gian dài nhà đầu tư lại liên hệ lại dẫn đến việc giải quyết TTHC bị kéo dài, một số tài liệu trong hồ sơ không đảm bảo tính hiệu lực.

Tương tự là trường hợp cơ quan giải quyết TTHC đã có văn bản gửi nhà đầu tư đề nghị bổ sung, làm rõ hồ sơ trong thời hạn nhất định, nhà đầu tư đã

nhận được nhưng thực hiện bổ sung, làm rõ sau thời hạn được yêu cầu một thời gian dài.

Do đó, việc bổ sung quy định nêu trên để đảm bảo thời gian giải quyết thủ tục hành chính, đồng thời nâng cao trách nhiệm của nhà đầu tư trong việc cung cấp thông tin liên hệ chính xác cho cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình giải quyết TTHC cũng như trong quá trình thực hiện dự án sau này.

- Xác định rõ trường hợp cơ quan xem xét thủ tục hành chính về đầu tư ra nước ngoài có văn bản thông báo gửi nhà đầu tư về việc giải trình, bổ sung hồ sơ thì thời gian nhà đầu tư chuẩn bị tài liệu giải trình, bổ sung hồ sơ không được tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Đây là nội dung cần thiết và phù hợp để tính thời gian giải quyết TTHC. Hiện tại nhiều hồ sơ có thời gian xử lý kéo dài chủ yếu là do nhà đầu tư chậm giải trình, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu.

- Bổ sung quy định xác định rõ trách nhiệm của cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời trong thời hạn quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này, quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã chấp thuận hồ sơ dự án đầu tư đối với những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình hoặc được phân công.

Việc bổ sung quy định này nhằm nâng cao chất lượng của các việc tổ chức thẩm định hồ sơ giữa các cơ quan nhà nước.

b) Bổ sung hướng dẫn về quy cách hồ sơ đầu tư ra nước ngoài

- Quy định rõ hơn về bộ hồ sơ thực hiện TTHC (khoản 4 Điều 3). Theo đó, bộ hồ sơ gốc là bộ hồ sơ gồm các tài liệu là bản gốc, bản chính hoặc bản sao hợp lệ. Trừ bộ hồ sơ gốc, các bộ hồ sơ còn lại được sao từ bộ gốc và không cần chứng thực.

Quy định trên nhằm hướng dẫn rõ ràng nhà đầu tư để chuẩn bị bộ hồ sơ đầu tư ra nước ngoài theo hướng giảm chi phí thực hiện đối với các bộ hồ sơ không phải là bộ gốc.

- Quy định rõ về việc nộp tài liệu bằng tiếng nước ngoài trong hồ sơ đầu tư ra nước ngoài (khoản 3, khoản 4 Điều 11).

Cụ thể là: Trường hợp hồ sơ đầu tư ra nước ngoài có tài liệu được làm bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư nộp bản sao tài liệu bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch tiếng Việt.

Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa bản sao và bản chính của tài liệu tiếng nước ngoài và trong trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa bản dịch tiếng Việt và bản chính của tài liệu tiếng nước ngoài.

Nghị định 83/2015/NĐ-CP hiện hành quy định nhà đầu tư nộp bản sao hợp lệ kèm bản dịch tiếng Việt đối với tài liệu tiếng nước ngoài trong hồ sơ đầu

tư ra nước ngoài, tuy nhiên, quy định trên chưa rõ ràng dẫn đến không thống nhất trong thực hiện.

Do đó, đề nghị sửa đổi quy định như nêu trên nhằm giảm chi phí thực hiện cho nhà đầu tư trên nguyên tắc thực hiện TTHC ở Điều 12 Dự thảo Nghị định là nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ đầu tư ra nước ngoài mà mình nộp.

c) Bổ sung quy trình cập nhật thông tin dự án đầu tư ra nước ngoài có thay đổi nhưng không thuộc diện phải điều chỉnh GCNĐK ĐTRNN nhằm đơn giản hóa thủ tục điều chỉnh GCNĐK ĐTRNN (Điều 24).

1.8. Bổ sung quy trình cấp, điều chỉnh GCNĐK ĐTRNN trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (Điều 25, 26) nhằm giảm bớt chi phí cho nhà đầu tư, đẩy nhanh tiến độ giải quyết TTHC.

1.9. Bổ sung quy định chuyển tiếp đối với dự án đầu tư ra nước ngoài đã được cấp GCNĐK ĐTRNN, nhưng theo quy định mới không được coi là hoạt động đầu tư ra nước ngoài (Điều 46)

Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài đã được cấp Giấy phép đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài nhưng không phải là hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo khái niệm mới về đầu tư ra nước ngoài quy định tại khoản 13 Điều 3 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo giấy đã cấp và theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư ra nước ngoài.

Theo quy định tại Nghị định số 83/2015/NĐ-CP, việc xác lập quyền sở hữu để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam (mà không có chuyển vốn từ trong nước ra, ví dụ được chuyển quyền sở hữu một doanh nghiệp nước ngoài) được coi là hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Tuy nhiên, theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2020, chỉ hoạt động đầu tư có chuyển vốn từ Việt Nam ra nước ngoài mới được coi là đầu tư ra nước ngoài. Do đó, cần có hướng dẫn chuyển tiếp đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài theo trường hợp này đã được cấp GCNĐK ĐTRNN (mặc dù thực tế cũng không có nhiều trường hợp này).

Dự kiến quy định chuyển tiếp là nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện hoạt động đầu tư theo GCNĐK ĐTRNN đã cấp.

1.10. Bổ sung nội dung không cấp GCNĐK ĐTRNN cho dự án thành lập công ty mới tại nước ngoài để thực hiện hoạt động “holding” (Khoản 3 Điều 1)

Về bản chất hoạt động đầu tư ra nước ngoài gắn với hoạt động sản xuất, kinh doanh cụ thể, không phải là việc hình thành tổ chức kinh tế để quản lý tài sản, doanh nghiệp khác (công ty holding). Mặt khác, việc quản lý đối với hoạt động của các công ty holding rất khó khăn, có nguy cơ chuyển giá hoặc không thực hiện chuyển tiền về Việt Nam. Do vậy, dự thảo Nghị định bổ sung quy định không cấp GCNĐK ĐTRNN đối với các dự án thành lập tổ chức kinh tế mới ở nước ngoài có mục tiêu holding.

2. Sửa đổi một số quy định của Nghị định 83/2015/NĐ-CP:

2.1. Sửa đổi hồ sơ, trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực GCNĐK ĐTRNN (Điều 33)

Theo quy định hiện hành, để chấm dứt hiệu lực GCNĐK ĐTRNN, nhà đầu tư nộp hồ sơ cho BKHĐT gồm bản đề nghị chấm dứt, quyết định chấm dứt dự án của nhà đầu tư, tài liệu chứng minh việc giải thể, thanh lý dự án tại nước ngoài và bản gốc GCNĐK ĐTRNN đã cấp. BKHĐT thông báo chấm dứt hiệu lực GCNĐK ĐTRNN.

Trên thực tế giải quyết thủ tục, việc trong hồ sơ không có tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư khiến việc xác định, đối chiếu thông tin nhà đầu tư gặp khó khăn, đặc biệt trong các trường hợp nhà đầu tư thay đổi thông tin do thời gian từ ngày cấp GCNĐK ĐTRNN đến khi chấm dứt thường khá dài (VD: thay đổi tên doanh nghiệp, địa chỉ, mã đăng ký kinh doanh, thay đổi giấy tờ cá nhân: hộ chiếu, chứng minh nhân dân, căn cước công dân...).

Ngoài ra, khi dự án đầu tư ra nước ngoài chấm dứt, việc rà soát nhà đầu tư đã chuyển tiền và các khoản thu nhập liên quan đến dự án về nước sau khi chấm dứt là cần thiết để phục vụ mục tiêu quản lý về ngoại hối.

Do đó, đối với việc chấm dứt hiệu lực GCNĐK ĐTRNN, Dự thảo Nghị định sửa đổi bổ sung thêm thành phần hồ sơ là tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư và bổ sung thêm trong trình tự thủ tục việc Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình giao dịch ngoại hối của dự án và các vấn đề liên quan khác nếu có.

2.2. Sửa đổi trách nhiệm của một số bộ, ngành và cơ quan (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, cơ quan đại diện vốn chủ sở hữu) theo hướng tập trung vào công tác quản lý chuyên môn của các cơ quan.

3. Hủy bỏ một số quy định hiện không còn phù hợp:

Dự thảo Nghị định bỏ nội dung quy định trách nhiệm quản lý nhà nước cụ thể đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

Trước đây Nghị định số 83/2015/NĐ-CP quy định trách nhiệm cụ thể của nhiều bộ chuyên ngành do đầu tư ra nước ngoài giai đoạn trước tập trung vào một số lĩnh vực nổi bật như: trồng cây công nghiệp, khai khoáng, thủy điện... do đó có quy định cụ thể về trách nhiệm quản lý nhà nước đối với các bộ, ngành này như: Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn... và các cơ quan quản lý hành chính nhà nước chung như: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tuy nhiên, quá trình thực thi pháp luật thời gian qua cho thấy công tác quản lý nhà nước tập trung chủ yếu tại một số cơ quan: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (cơ quan cấp GCNĐK ĐTRNN), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (quản lý giao dịch ngoại hối và các vấn đề liên quan), Bộ Tài chính (quản lý vấn đề lợi nhuận và đóng thuế đối với lợi nhuận của dự án đầu tư ra nước ngoài), Bộ Lao động –

Thương binh và Xã hội (quản lý vấn đề đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài), Bộ Ngoại giao (trong đó có các cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài thực hiện việc hỗ trợ nhà đầu tư tại địa bàn đầu tư).

Do vậy, việc quy định trách nhiệm của các Bộ, ngành và UBND tỉnh, thành phố không liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài như trong Nghị định số 83/2015/NĐ-CP là không cần thiết và không khả thi.

IV. TIẾP THU Ý KIẾN CÁC BỘ, NGÀNH LIÊN QUAN VÀ Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP:

1. Ý kiến của các Bộ, ngành liên quan:

Về cơ bản, các Bộ, ngành đều nhất trí với nội dung dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị định này. Đối với một số ý kiến góp ý đã được Ban soạn thảo nghiên cứu, tiếp thu cụ thể như sau:

1.1. Về khái niệm vốn đầu tư ra nước ngoài (Điều 4):

a) Có 3/7 Bộ, ngành và 05 doanh nghiệp chọn định nghĩa theo phương án 2 (vốn đầu tư ra nước ngoài có bao gồm khoản cho vay, bảo lãnh ra nước ngoài) trong đó có ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Có 4/7 Bộ, ngành và 01 doanh nghiệp ủng hộ phương án 1 (vốn đầu tư ra nước ngoài không bao gồm khoản cho vay/ bảo lãnh ra nước ngoài).

Ban soạn thảo tiếp thu và lựa chọn phương án 2, có hoàn thiện thêm như sau: “*Vốn đầu tư ra nước ngoài là tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư hoặc do nhà đầu tư huy động nhằm thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài theo phương thức góp vốn; cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay; thanh toán tiền mua một phần hoặc toàn bộ cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc tài sản khác tại nước ngoài phù hợp với hình thức đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư. Các khoản thu hồi vốn (chi phí) nhà đầu tư được nhận và đã chuyển về nước được trừ vào tổng vốn đầu tư ra nước ngoài tại mỗi thời điểm*”.

b) Bổ sung quy trình, thủ tục xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài đối với trường hợp cho tổ chức kinh tế thành lập ở nước ngoài vay vốn gắn với dự án đầu tư ở nước ngoài.

Theo quy định của pháp luật ngoại hối, việc cho vay ra nước ngoài của tổ chức cá nhân không cư trú phải trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Trong khi đó, theo Luật Đầu tư thì chỉ một số dự án đầu tư ra nước ngoài có quy mô vốn nhất định mới phải trình Thủ tướng Chính phủ/Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư. Do vậy, quy trình, thủ tục xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài đối với trường hợp cho tổ chức kinh tế thành lập ở nước ngoài vay vốn gắn với dự án đầu tư ở nước ngoài cần phải có quy định cụ thể nhằm bảo đảm đồng bộ với các quy định nêu trên.

Ban soạn đã tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan liên quan và bổ sung thêm Điều 20 của dự thảo Nghị định như sau:

- Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ, kèm theo việc cho tổ chức kinh tế thành lập ở nước ngoài vay vốn để thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài, thì nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 16 hoặc Điều 18 của Nghị định này.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định cả nội dung cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay, bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài cùng các nội dung khác theo quy định tại khoản 3 Điều 57 của Luật Đầu tư, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.

Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo nội dung quy định tại khoản 8 Điều 57 của Luật Đầu tư và nội dung cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay vốn để thực hiện dự án ở nước ngoài.

- Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ, kèm theo việc cho tổ chức kinh tế thành lập ở nước ngoài vay vốn để thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật về ngoại hối và thực hiện thủ tục đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Chương III của Nghị định này.

1.2. Về nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (Điều 5)

Để kiểm soát hoạt động đầu tư ra nước ngoài đúng mục tiêu và định hướng, dự thảo Nghị định quy định tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam phải dùng vốn chủ sở hữu hoặc tăng vốn điều lệ để đầu tư ra nước ngoài, không được sử dụng vốn đang thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam hoặc vay vốn tại Việt Nam để đầu tư ra nước ngoài.

Phần lớn các ý kiến cho rằng, quy định nêu trên là cần thiết, tuy nhiên, chỉ nên giới hạn đối với các tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. Hiện chỉ có 01 ý kiến đề nghị bỏ quy định này nhằm tạo sự bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp.

Tiếp thu ý kiến góp ý Bộ, ngành liên quan và cộng đồng doanh nghiệp, Ban soạn thảo đã điều chỉnh lại quy định theo hướng quy định áp dụng với các tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. Đồng thời, cũng quy định rõ, trường hợp nhà đầu tư sử dụng vốn điều lệ tăng thêm thì phải hoàn thành thủ tục tăng và góp đủ vốn điều lệ tại Việt Nam trước khi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

1.3. Về tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài theo hình thức hợp đồng ở nước ngoài và đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp

của tổ chức kinh tế ở nước ngoài quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư năm 2020 (Điều 10)

VCCI đề nghị bỏ tài liệu này vì quy định này chỉ áp dụng đối với 2 hình thức là *đầu tư theo hợp đồng ở nước ngoài hoặc đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài*.

Ban soạn thảo bảo lưu quy định trong dự thảo Nghị định nhằm gia tăng tính xác thực của hồ sơ dự án, hạn chế các trường hợp đăng ký không rõ ràng đối với 2 hình thức đầu tư là *đầu tư theo hợp đồng ở nước ngoài hoặc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài*. Hình thức *đầu tư theo hợp đồng ở nước ngoài* khó theo dõi vì không có thành lập tổ chức kinh tế. Đồng thời, hình thức *góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài* dễ bị nhầm lẫn với hình thức *mua bán chứng khoán, giấy tờ có giá...* (là hình thức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và thực hiện theo Nghị định khác của Chính phủ).

1.4. Về hạn mức chuyển tiền ra nước ngoài trước khi cấp GCNĐK ĐTRNN (Khoản 4 Điều 28)

Theo quy định hiện hành, hạn mức chuyển ngoại tệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này không vượt quá 5% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài và không quá 300.000 đô la Mỹ, được tính vào tổng vốn đầu tư ra nước ngoài, trừ trường hợp Chính phủ có quy định khác.

Nhiều doanh nghiệp đề nghị nâng trần hạn mức lên cao hơn để phù hợp với tình hình thực tế hoặc cho phép thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ nếu có.

Ban soạn thảo cho rằng, quy định như hiện hành là phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, đối với một số trường hợp, Chính phủ đã có quy định mức cao hơn so với quy định chung (ví dụ lĩnh vực dầu khí, viễn thông). Do vậy, Ban soạn thảo đã tiếp thu, bổ sung thêm nội dung trường hợp Chính phủ có quy định khác thì thực hiện theo quy định đó.

1.5. Về áp dụng điều kiện ĐTRNN khi điều chỉnh GCNĐK ĐTRNN đối với dự án thuộc diện đầu tư ra nước ngoài có điều kiện theo quy định mới tại Luật Đầu tư năm 2020 (Khoản 2 Điều 47)

Dự thảo đưa ra hai phương án. Theo đó, Phương án 1 là sẽ áp dụng điều kiện trong trường hợp dự án đó điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Phương án 2 là chỉ áp dụng điều kiện khi nhà đầu tư điều chỉnh nhà đầu tư mới hoặc điều chỉnh quy mô đầu tư.

Đến nay, có 04 cơ quan đề nghị lựa chọn theo phương án 1; 01 cơ quan đề nghị lựa chọn theo phương án 2.

Tiếp thu ý kiến các các cơ quan liên quan, Ban soạn thảo lựa chọn phương án 1 quy định theo hướng *Dự án đầu tư ra nước ngoài đã được cấp Giấy phép đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận*

đăng ký đầu tư ra nước ngoài có ngành, nghề đầu tư thuộc diện có điều kiện theo quy định tại Điều 54 của Luật Đầu tư được tiếp tục thực hiện theo giấy đã cấp theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 77 của Luật Đầu tư.

Trường hợp nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 63 của Luật Đầu tư nhưng mục tiêu hoạt động vẫn bao gồm ngành, nghề có điều kiện đầu tư ra nước ngoài thì phải đáp ứng điều kiện đó khi thực hiện thủ tục điều chỉnh.

Các nội dung khác Ban soạn thảo đã tiếp thu xem tại Bảng tổng hợp ý kiến góp ý và giải trình tiếp thu (Phụ lục đính kèm).

(Chờ cập nhật ý kiến góp ý của các Bộ, ngành)

2. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:

(Chờ cập nhật ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp)

Trên đây là các nội dung chính của Dự thảo Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài, hướng dẫn Luật Đầu tư năm 2020 và thay thế Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25/9/2015 của Chính phủ.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

Các tài liệu gửi kèm:

- 1. Dự thảo Nghị định hoàn chỉnh*
- 2. Bảng tổng hợp ý kiến góp ý và giải trình tiếp thu*
- 3. Báo cáo tóm tắt về đầu tư ra nước ngoài từ 2015 đến nay*
- 4. Bản sao ý kiến góp ý của các Bộ, ngành liên quan và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (Chờ bổ sung).*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Thứ trưởng Trần Quốc Phương;
- Các vụ: PC, GS&TĐĐT;
- Lưu: VT, ĐTNN (Ha...)

BỘ TRƯỞNG

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../.../ND-CP

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2020

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về đầu tư ra nước ngoài

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết về hoạt động đầu tư ra nước ngoài nhằm mục đích đầu tư kinh doanh; thủ tục đầu tư ra nước ngoài và quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư.

2. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí và hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư thực hiện theo các Nghị định khác của Chính phủ.

3. Nghị định này không áp dụng đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức thành lập tổ chức kinh tế ở nước ngoài để quản lý tài sản, doanh nghiệp khác, không có mục tiêu kinh doanh cụ thể.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nhà đầu tư gồm:

- a) Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp;
- b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập và hoạt động theo quy định tại Luật Hợp tác xã;
- c) Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng;
- d) Hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;

đ) Cá nhân mang quốc tịch Việt Nam trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;

e) Các tổ chức khác thực hiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tổ chức kinh tế ở nước ngoài là tổ chức kinh tế được thành lập hoặc đăng ký kinh doanh ở nước ngoài theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư, trong đó nhà đầu tư Việt Nam sở hữu một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ.

2. Hồ sơ đầu tư ra nước ngoài là hồ sơ do nhà đầu tư lập để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và các thủ tục hành chính khác trong lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

3. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đủ thành phần, đủ số lượng bộ hồ sơ, mỗi bộ hồ sơ được đóng thành quyển, ghi rõ bộ gốc, và được kê khai đầy đủ theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và theo mẫu quy định.

4. Bộ gốc là bộ hồ sơ đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều này được ghi rõ là bộ gốc. Các giấy tờ trong bộ gốc là bản gốc, bản chính hoặc bản sao hợp lệ, trừ tài liệu tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt kèm theo thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 11 của Nghị định này. Ngoài bộ gốc, các bộ hồ sơ còn lại được sao từ bộ gốc và không cần chứng thực.

5. Bản sao hợp lệ là bản sao được cấp từ sổ gốc; hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; hoặc bản sao đã được đối chiếu với bản chính; hoặc bản in từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp và đầu tư.

6. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài là văn bản giấy hoặc văn bản điện tử ghi nhận thông tin đăng ký của nhà đầu tư về dự án đầu tư ra nước ngoài, gồm các nội dung theo quy định tại Điều 62 của Luật Đầu tư.

7. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài là một bộ phận của Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư, và là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn về đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và vận hành để gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị hoặc thực hiện các nghiệp vụ khác đối với dữ liệu về đầu tư ra

nước ngoài.

8. Công thông tin quốc gia về đầu tư là công thông tin điện tử được sử dụng để thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư, trong đó có lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài; đăng tải và cập nhật văn bản pháp luật, chính sách trong lĩnh vực đầu tư, trong đó có lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài.

9. Tài khoản đăng ký đầu tư ra nước ngoài là tài khoản được tạo bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài, cấp cho tổ chức, cá nhân để thực hiện đăng ký đầu tư ra nước ngoài trực tuyến. Mỗi tổ chức, cá nhân chỉ được cấp một Tài khoản đăng ký đầu tư ra nước ngoài và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký và sử dụng Tài khoản đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

10. Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư ra nước ngoài là tập hợp dữ liệu thông tin về dự án đầu tư ra nước ngoài đã được cấp Giấy phép đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên phạm vi toàn quốc được lưu trữ, quản lý trong Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. Thông tin được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư ra nước ngoài là thông tin gốc về dự án đầu tư ra nước ngoài.

11. Luật Đầu tư là Luật số 61/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020.

12. Luật Đầu tư năm 2014 là Luật số 67/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Điều 4. Vốn đầu tư ra nước ngoài

1. Vốn đầu tư ra nước ngoài là tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư hoặc do nhà đầu tư huy động nhằm thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài theo phương thức góp vốn; cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay; thanh toán tiền mua một phần hoặc toàn bộ cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc tài sản khác tại nước ngoài phù hợp với hình thức đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điều 52 của Luật Đầu tư. Các khoản thu hồi vốn (chi phí) nhà đầu tư được nhận và đã chuyển về nước được trừ vào vốn đầu tư ra nước ngoài tại mỗi thời điểm.

2. Vốn đầu tư ra nước ngoài thể hiện dưới các hình thức sau:

a) Ngoại tệ trên tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép hoặc mua tại tổ chức tín dụng được phép theo quy định của pháp luật.

b) Đồng Việt Nam phù hợp với pháp luật về quản lý ngoại hối của Việt Nam.

c) Máy móc, thiết bị; vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm.

d) Giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ, thương hiệu.

đ) Các tài sản hợp pháp khác.

Điều 5. Nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài của tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ

1. Nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài của tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ là vốn chủ sở hữu, trừ vốn góp để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

2. Trường hợp sử dụng vốn điều lệ tăng thêm để đầu tư ra nước ngoài thì nhà đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này phải hoàn tất thủ tục tăng vốn và góp đủ vốn điều lệ tại Việt Nam trước khi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

Điều 6. Đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước

1. Điều kiện để quyết định đầu tư, thẩm quyền, quy trình, thủ tục quyết định đầu tư, chấm dứt đầu tư đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu ban hành quy chế nội bộ về việc xem xét, quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài, quyết định chủ trương chấm dứt đầu tư ra nước ngoài trên cơ sở phù hợp với thẩm quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 7. Điều kiện đối với ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài được quy định có điều kiện

1. Đối với ngành, nghề ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 54 của Luật Đầu tư:

Nhà đầu tư có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Đối với ngành, nghề báo chí, phát thanh, truyền hình quy định tại điểm d khoản 1 Điều 54 của Luật Đầu tư:

Nhà đầu tư là tổ chức đã được cấp phép hoạt động báo chí, phát thanh, truyền hình tại Việt Nam và có văn bản chấp thuận của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hoạt động báo chí, phát thanh, truyền hình ở nước ngoài

3. Đối với ngành, nghề kinh doanh bất động sản quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 54 của Luật Đầu tư:

Nhà đầu tư là doanh nghiệp thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 8. Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư

1. Đối với nhà đầu tư là cá nhân:

Bản sao hợp lệ một trong các loại giấy tờ: giấy chứng minh nhân dân, căn cước công dân, hộ chiếu; hoặc số định danh cá nhân.

2. Đối với nhà đầu tư là tổ chức:

Bản sao hợp lệ một trong các loại giấy tờ: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận thành lập, Quyết định thành lập, Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 9. Tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài

1. Các dự án đầu tư sau đây phải có tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư:

a) Dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ hoặc Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài;

b) Dự án năng lượng;

c) Dự án nuôi, trồng, chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy hải sản;

d) Dự án đầu tư trong lĩnh vực khảo sát, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản;

đ) Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến, chế tạo;

e) Dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc cơ sở hạ tầng; dự án đầu tư kinh doanh bất động sản trừ các dịch vụ: môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản.

2. Tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư gồm một trong các loại giấy tờ sau, trong đó có nội dung xác định địa điểm:

a) Giấy phép đầu tư hoặc văn bản có giá trị tương đương của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư;

b) Quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

c) Hợp đồng trúng thầu, thầu khoán; hợp đồng giao đất, cho thuê đất; hợp đồng hợp tác đầu tư, kinh doanh kèm theo tài liệu chứng minh thẩm quyền của bên liên quan đối với địa điểm;

d) Thỏa thuận nguyên tắc về việc giao đất, cho thuê đất, thuê địa điểm kinh doanh, chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản trên đất; thỏa thuận hợp tác đầu tư, kinh doanh kèm theo tài liệu chứng minh thẩm quyền của bên liên quan đối với địa điểm.

Điều 10. Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài đối với một số hình thức đầu tư ra nước ngoài

1. Đối với hoạt động đầu tư theo hình thức hợp đồng ở nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nội địa thỏa thuận, hợp đồng về hoạt động đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương kèm theo tài liệu về tư cách pháp lý của bên nước ngoài trong thỏa thuận, hợp đồng, tài liệu khác.

2. Đối với hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài để tham gia quản lý tổ chức kinh tế đó quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nội địa thỏa thuận, hợp đồng hoặc tài liệu khác xác định việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp kèm theo tài liệu về tư cách pháp lý của tổ chức kinh tế ở nước ngoài mà nhà đầu tư tham gia.

3. Đối với hoạt động đầu tư theo hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nội địa tài liệu xác định hình thức đầu tư đó theo quy định của pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.

Điều 11. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đầu tư ra nước ngoài

1. Hồ sơ đầu tư ra nước ngoài, văn bản gửi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính được làm bằng tiếng Việt.

2. Trường hợp hồ sơ đầu tư ra nước ngoài có tài liệu được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính.

3. Trường hợp hồ sơ đầu tư ra nước ngoài có tài liệu được làm bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư nội địa bản sao tài liệu bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch tiếng Việt.

4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa bản sao và bản chính của tài liệu tiếng nước ngoài và trong trường

hợp có sự khác nhau về nội dung giữa bản dịch tiếng Việt và bản chính của tài liệu tiếng nước ngoài.

Điều 12. Nguyên tắc giải quyết thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Trong quá trình giải quyết hồ sơ, nếu phát hiện có vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chuyển cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý vi phạm hành chính của nhà đầu tư trước khi tiếp tục giải quyết hồ sơ và thông báo cho nhà đầu tư về việc tạm dừng giải quyết hồ sơ. Thời gian xử lý vi phạm hành chính không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

3. Trường hợp Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo gửi nhà đầu tư về việc giải trình, bổ sung hồ sơ thì thời gian nhà đầu tư chuẩn bị tài liệu giải trình, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

4. Trong quá trình giải quyết hồ sơ dự án, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm nêu quan điểm rõ ràng về sự phù hợp, việc đáp ứng các điều kiện của dự án, và chịu trách nhiệm trong trường hợp không có ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình hoặc được phân công hoặc ý kiến không rõ ràng, cụ thể.

Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời trong thời hạn quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này, quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã chấp thuận hồ sơ dự án đầu tư đối với những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình hoặc được phân công.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo dừng giải quyết hồ sơ trong các trường hợp sau:

a) Không liên hệ được với nhà đầu tư trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính.

b) Nhà đầu tư không thực hiện giải trình, bổ sung hồ sơ theo văn bản thông báo của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính trong thời hạn quy định tại văn bản thông báo.

c) Sau khi đã giải trình, bổ sung mà dự án không đủ điều kiện để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài.

Sau khi đã có thông báo dừng giải quyết hồ sơ, trường hợp vẫn có nhu cầu đăng ký đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư nộp hồ sơ mới.

Điều 13. Hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong trường hợp giả mạo hồ sơ

1. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài không có giá trị pháp lý trong trường hợp nhà đầu tư giả mạo hồ sơ, tài liệu đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

2. Khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về việc giả mạo hồ sơ, tài liệu đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài lần đầu hoặc hủy bỏ những thay đổi trong nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài được thực hiện trên cơ sở các thông tin giả mạo và khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã được cấp theo hồ sơ hợp lệ gần nhất.

Điều 14. Mã số dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Mỗi dự án đầu tư ra nước ngoài được cấp một mã số duy nhất. Các cơ quan quản lý nhà nước thống nhất sử dụng mã số dự án đầu tư để quản lý và trao đổi thông tin về dự án đầu tư.

2. Mã số dự án đầu tư được xác định như sau:

a) Đối với các dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, mã số dự án đầu tư là một dãy số gồm 09 chữ số, được tạo tự động bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật Đầu tư.

b) Đối với các dự án đầu tư thực hiện theo Giấy phép đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác, mã số dự án đầu tư là số của một trong các loại giấy tờ nêu trên.

Chương II

THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI DỰ ÁN THUỘC DIỆN CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 15. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đối với dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc diện chấp thuận chủ trương và chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội

Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài và

chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Quốc hội thực hiện theo Điều 57 của Luật Đầu tư và quy định riêng của Chính phủ.

Điều 16. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ

1. Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật Đầu tư.
2. Đối với tài liệu quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 57 của Luật Đầu tư, trường hợp nhà đầu tư lựa chọn nộp văn bản cam kết tự cân đối nguồn ngoại tệ thì nộp kèm theo văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận số dư tài khoản ngoại tệ của nhà đầu tư.
3. Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 60 của Luật Đầu tư.
4. Tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này.
5. Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này.
6. Tài liệu theo quy định của pháp luật về ngoại hối liên quan đến hoạt động cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay vốn trong trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung này.
7. Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 17. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ

1. Nhà đầu tư kê khai thông tin hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và nộp 08 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong vòng 15 ngày tiếp theo. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định.
2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú.
3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình hoặc được phân công gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 57 của Luật Đầu tư, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài. Trong quá trình thẩm định hồ sơ, nếu có nội dung cần làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư.

5. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài bằng văn bản theo các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 57 của Luật Đầu tư.

6. Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước, sau khi có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp quyết định đầu tư ra nước ngoài.

7. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ và quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 6 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi thực hiện xác nhận nghĩa vụ nộp thuế cho nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có).

8. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản nêu ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 18. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài.

1. Các tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật Đầu tư.

2. Các tài liệu quy định tại các điểm c, d, đ, g khoản 1 Điều 57 của Luật Đầu tư và khoản 2, 4, 5, 6 Điều 16 của Nghị định này liên quan đến các nội dung điều chỉnh.

3. Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 19. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc chấp thuận chủ trương điều chỉnh dự án đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ đối với hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư kê khai thông tin hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và nộp 08 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong vòng 15 ngày tiếp theo. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình hoặc được phân công gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định và lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 57 của Luật Đầu tư, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài. Trong quá trình thẩm định hồ sơ, nếu có nội dung cần làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư.

5. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài.

6. Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước, sau khi có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp quyết định điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

7. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư

ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ và quyết định điều chỉnh hoạt động đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 6 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi thực hiện xác nhận nghĩa vụ nộp thuế cho nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có).

8. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài hoặc không chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản nêu ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 20. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án đầu tư ra nước ngoài có kèm theo hoạt động cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay vốn để thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài

1. Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ có hoạt động cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay thì nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 16 hoặc Điều 18 của Nghị định này.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định cả nội dung cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay vốn để thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài cùng các nội dung khác theo quy định tại khoản 3 Điều 57 của Luật Đầu tư, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.

Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo nội dung quy định tại khoản 8 Điều 57 của Luật Đầu tư và nội dung cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay vốn để thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài.

2. Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ có hoạt động cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay vốn để thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật về ngoại hối và thực hiện thủ tục đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Chương III của Nghị định này.

Chương III
THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI DỰ ÁN KHÔNG THUỘC DIỆN CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 21. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật Đầu tư.
2. Đối với tài liệu quy định tại điểm d khoản 2 Điều 61 của Luật Đầu tư, trường hợp nhà đầu tư lựa chọn nộp văn bản cam kết tự thu xếp ngoại tệ thì nộp kèm theo văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận số dư tài khoản ngoại tệ của nhà đầu tư.
3. Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 60 của Luật Đầu tư.
4. Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này.
5. Tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này.
6. Văn bản của Thủ tướng Chính phủ cho phép nhà đầu tư cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay vốn để thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài đối với trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có hoạt động này.

Điều 22. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư kê khai thông tin hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và nộp 03 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong vòng 15 ngày tiếp theo. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.
3. Trường hợp khoản vốn bằng ngoại tệ chuyển ra nước ngoài tương đương 20 tỷ đồng trở lên thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 61 của Luật Đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản trả lời gửi Bộ Kế hoạch

và Đầu tư.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi thực hiện xác nhận nghĩa vụ nộp thuế cho nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có).

5. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc không đáp ứng các điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 23. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm:

a. Các tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật Đầu tư.

b. Tài liệu quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 61 của Luật Đầu tư và khoản 2, 4, 5, 6 Điều 21 của Nghị định này liên quan đến các nội dung điều chỉnh.

2. Nhà đầu tư kê khai thông tin hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và nộp 03 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong vòng 15 ngày tiếp theo. Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

4. Trường hợp khoản vốn bằng ngoại tệ chuyển ra nước ngoài tương đương 20 tỷ đồng trở lên thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 61 của Luật Đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản trả lời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và

Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi thực hiện xác nhận nghĩa vụ nộp thuế cho nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có).

6. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc không đáp ứng các điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 24. Trình tự, thủ tục cập nhật thông tin dự án đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài

1. Trong vòng 01 tháng kể từ thời điểm dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung thay đổi mà không thuộc diện phải điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 63 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư phải thực hiện truy cập vào tài khoản đã được cấp của dự án đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và cập nhật các nội dung thay đổi đó.

2. Đối với các nội dung ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã được nhà đầu tư cập nhật trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ghi nhận các nội dung này vào Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh khi nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Điều 25. Cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trực tuyến

1. Đối với các hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài có vốn đầu tư ra nước ngoài dưới 20 tỷ đồng và không thuộc diện đầu tư ra nước ngoài có điều kiện, nhà đầu tư được lựa chọn nộp hồ sơ bản giấy theo quy trình tương ứng tại Điều 22 hoặc 23 của Nghị định này, hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (sau đây gọi tắt là Hệ thống) qua một trong hai hình thức: sử dụng chữ ký số hoặc sử dụng Tài khoản đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

2. Hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trực tuyến bao gồm các dữ liệu theo quy định của Luật Đầu tư,

Nghị định này và theo mẫu quy định, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử, và có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ bản giấy.

3. Hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài nộp trực tuyến hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau: có đầy đủ giấy tờ và được kê khai đầy đủ nội dung theo quy định như hồ sơ bản giấy, được thể hiện dưới văn bản điện tử, được đặt tên tương ứng tên loại giấy tờ; thông tin kê khai trên Hệ thống đầy đủ và chính xác theo thông tin trong hồ sơ bản giấy; được xác thực bằng chữ ký số của nhà đầu tư hoặc Tài khoản đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Trường hợp ủy quyền thực hiện thủ tục đầu tư thì kèm theo hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài phải có giấy tờ ủy quyền và giấy tờ pháp lý của bên được ủy quyền.

Điều 26. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài

1. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài sử dụng chữ ký số:

a) Nhà đầu tư kê khai thông tin, tải văn bản điện tử, ký xác thực hồ sơ theo quy trình trên Hệ thống.

b) Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ, nhà đầu tư nhận được Giấy biên nhận hồ sơ qua Hệ thống.

c) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc có nội dung cần làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi thông báo cho nhà đầu tư để hoàn thiện hồ sơ qua Hệ thống.

d) Trường hợp hồ sơ hợp lệ và đáp ứng điều kiện, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài bản giấy cho nhà đầu tư trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

2. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài sử dụng Tài khoản đăng ký đầu tư ra nước ngoài:

a) Nhà đầu tư sử dụng Tài khoản đăng ký đầu tư ra nước ngoài để kê khai thông tin, tải văn bản điện tử trên Hệ thống.

b) Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ, nhà đầu tư nhận được Giấy biên nhận hồ sơ qua Hệ thống.

d) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc có nội dung cần làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi thông báo cho nhà đầu tư để hoàn thiện hồ sơ qua Hệ thống.

đ) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho nhà đầu tư trên Hệ thống trong vòng 13 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

e) Sau khi nhận được thông báo tại điểm đ khoản này, nhà đầu tư nộp một bộ hồ sơ bản giấy kèm bản in giấy biên nhận hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu điện để đối chiếu với hồ sơ nộp trên Hệ thống.

Nếu quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo về việc đủ điều kiện cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài mà Bộ Kế hoạch và Đầu tư không nhận được hồ sơ bằng bản giấy của nhà đầu tư để đối chiếu thì hồ sơ đăng ký điện tử của nhà đầu tư không còn hiệu lực.

g) Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và trả kết quả bản giấy cho nhà đầu tư nếu nội dung đối chiếu thống nhất.

h) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính đầy đủ và chính xác của hồ sơ bản giấy so với hồ sơ được nộp trên Hệ thống. Trường hợp hồ sơ bản giấy không thống nhất với hồ sơ nộp trên Hệ thống, Bộ Kế hoạch và Đầu tư từ chối cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Điều 27. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị hỏng dưới hình thức khác, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư để được cấp lại.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư.

Chương IV TRIỂN KHAI DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 28. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư tại nước ngoài theo quy định tại Điều 66 của Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư được chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng các chi phí cho hoạt động hình thành dự án đầu tư, bao gồm:

- a) Nghiên cứu thị trường và cơ hội đầu tư;
- b) Khảo sát thực địa;
- c) Nghiên cứu tài liệu;
- d) Thu thập và mua tài liệu, thông tin có liên quan đến lựa chọn dự án đầu tư;
- đ) Tổng hợp, đánh giá, thẩm định, kể cả việc lựa chọn và thuê chuyên gia tư vấn để đánh giá, thẩm định dự án đầu tư;
- e) Tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học;
- g) Thành lập và hoạt động của văn phòng liên lạc ở nước ngoài liên quan đến việc hình thành dự án đầu tư;
- h) Tham gia đấu thầu quốc tế, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên mời thầu, quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư liên quan đến điều kiện tham gia đấu thầu, điều kiện thực hiện dự án đầu tư;
- i) Tham gia mua bán, sáp nhập công ty, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên bán công ty hoặc theo quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư;
- k) Đàm phán hợp đồng;
- l) Mua hoặc thuê tài sản hỗ trợ cho việc hình thành dự án đầu tư ở nước ngoài.

3. Việc chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài theo quy định tại Khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật tương ứng liên quan tới ngoại hối, xuất khẩu, hải quan, công nghệ.

4. Hạn mức chuyển ngoại tệ theo quy định tại khoản 2 Điều này không vượt quá 5% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài và không quá 300.000 đô la Mỹ, được tính vào tổng vốn đầu tư ra nước ngoài, trừ trường hợp Chính phủ có quy định khác.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chi tiết về quản lý ngoại hối đối với việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để thực hiện hoạt động quy định tại Điều này.

6. Việc chuyển vốn bằng máy móc, thiết bị và hàng hóa ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Bộ Tài chính

hướng dẫn chi tiết việc chuyển máy móc, thiết bị và hàng hóa ra nước ngoài để thực hiện một số hoạt động đầu tư trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 29. Thực hiện chế độ báo cáo đầu tư ra nước ngoài

1. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư được cấp tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm gửi báo cáo về tình hình hoạt động của dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 73 của Luật Đầu tư; đồng thời quản lý tài khoản của mình và cập nhật thông tin đầy đủ, đúng hạn và chính xác vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

3. Trường hợp có sự khác nhau giữa thông tin báo cáo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và thông tin trong báo cáo bằng bản giấy thì căn cứ theo thông tin trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

4. Các biện pháp xử lý đối với trường hợp nhà đầu tư không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản nhắc nhở nếu vi phạm lần đầu;

b) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;

c) Công khai các vi phạm trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài, Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Điều 30. Nghĩa vụ tài chính

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính phát sinh liên quan đến dự án đầu tư ra nước ngoài đối với nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Việc miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với phần vốn bằng hàng hóa, máy móc, thiết bị chuyển ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư và chuyển từ nước ngoài về Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 31. Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại dự án đầu tư ở nước ngoài

1. Nhà đầu tư chỉ được đưa lao động Việt Nam đi làm việc tại các dự án

đầu tư của mình ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về lao động của Việt Nam và của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.

2. Nhà đầu tư phải thực hiện đầy đủ các thủ tục đưa lao động Việt Nam đi làm việc cho dự án đầu tư tại nước ngoài; bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động Việt Nam ở nước ngoài; chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc đưa lao động Việt Nam đi làm việc cho dự án đầu tư tại nước ngoài theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và quy định khác có liên quan.

Điều 32. Kết thúc hoạt động đầu tư ra nước ngoài

1. Ngay sau khi kết thúc hoạt động đầu tư, nhà đầu tư phải thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.

2. Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư liên quan đến việc hoàn tất thanh lý dự án đầu tư, nhà đầu tư phải chuyển về nước toàn bộ các khoản thu còn lại từ việc thanh lý dự án đầu tư.

3. Trường hợp có nhu cầu kéo dài thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, chậm nhất 15 ngày trước ngày hết hạn, nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị và nêu rõ lý do gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định. Việc gia hạn được thực hiện không quá một lần và không quá 06 tháng. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản trả lời nhà đầu tư về việc gia hạn thời hạn chuyển về nước toàn bộ các khoản thu còn lại từ việc thanh lý dự án đầu tư.

4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hoàn tất việc thanh lý dự án đầu tư tại nước ngoài và chuyển về nước toàn bộ các khoản thu còn lại từ việc thanh lý dự án đầu tư (nếu có), nhà đầu tư làm thủ tục chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

Điều 33. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

b) Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

c) Quyết định chấm dứt dự án đầu tư tại nước ngoài theo thẩm quyền quy định tại Điều 59 của Luật Đầu tư;

d) Tài liệu chứng minh nhà đầu tư đã hoàn thành việc kết thúc, thanh lý dự án và chuyển toàn bộ tiền, tài sản, các khoản thu từ kết thúc, thanh lý dự án về nước theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này;

đ) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư.

2. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của tài liệu và nội dung hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và theo mẫu quy định.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải được làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình giao dịch ngoại hối của dự án và các vấn đề liên quan khác nếu có.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ra văn bản thông báo chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gửi nhà đầu tư, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi thực hiện xác nhận nghĩa vụ nộp thuế cho nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có).

6. Đối với trường hợp chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 64 của Luật Đầu tư, trước khi thực hiện việc chuyển toàn bộ vốn đầu tư ở nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài và chấm dứt dự án, nhà đầu tư phải thông báo với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

7. Đối với trường hợp chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 64 của Luật Đầu tư mà nhà đầu tư không thực hiện thủ tục đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư, căn cứ Luật Đầu tư và Nghị định này, thực hiện chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gửi nhà đầu tư và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan.

Trường hợp nhà đầu tư muốn tiếp tục thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài thì phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 34. Trách nhiệm quản lý nhà nước

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài trong phạm vi cả nước.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài.
3. Các cơ quan quy định tại điểm a khoản 1 Điều 73 Luật Đầu tư, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực được phân công.

Điều 35. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng định hướng đầu tư ra nước ngoài theo từng thời kỳ; ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư ra nước ngoài.
2. Chủ trì thẩm định dự án đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài; thực hiện việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.
3. Phối hợp với các cơ quan nhà nước Việt Nam ở trong nước và nước ngoài để trao đổi thông tin, hỗ trợ các nhà đầu tư theo thẩm quyền và giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài.
4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài; giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm trong hoạt động đầu tư ra nước ngoài.
5. Đầu mối quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư ra nước ngoài và thực hiện một số chương trình xúc tiến đầu tư ra nước ngoài mang tính nhà nước.
6. Chủ trì tổ chức, xây dựng, hướng dẫn, vận hành, duy trì và cập nhật Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.
7. Định kỳ hàng năm, làm việc với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Ngoại giao, Bộ quản lý ngành, ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất các cơ chế, chính sách và giải

pháp cần thiết để nâng cao hiệu quả của hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

8. Thực hiện chế độ báo cáo tình hình đầu tư ra nước ngoài trong phạm vi cả nước theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư.

Điều 36. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về tín dụng, quản lý ngoại hối, phòng, chống rửa tiền liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

2. Có ý kiến về các vấn đề liên quan đến quản lý ngoại hối, tín dụng đối với dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc diện Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài.

3. Có ý kiến về các vấn đề liên quan đến quản lý ngoại hối, tín dụng theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với dự án đầu tư ra nước ngoài không thuộc diện Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, bao gồm các nội dung: Vốn đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; việc cấm, hạn chế chuyển tiền và vi phạm quy định quản lý ngoại hối của nhà đầu tư (nếu có); vấn đề vay vốn, cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay, bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài (nếu có) và các vấn đề liên quan khác (nếu có).

4. Có ý kiến về các vấn đề liên quan đến giao dịch ngoại hối theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với hồ sơ chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, bao gồm các nội dung: tình hình giao dịch ngoại hối của nhà đầu tư; việc chấp hành quy định của pháp luật về ngoại hối của nhà đầu tư, các vi phạm và xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền (nếu có).

5. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động chuyển tiền từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến các dự án đầu tư ra nước ngoài.

6. Giám sát các tổ chức tín dụng trong việc cho nhà đầu tư vay để thực hiện các hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định pháp luật.

7. Hướng dẫn, quản lý việc chuyển vốn bằng ngoại tệ ra nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư trước khi đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Nghị định này; hướng dẫn về điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục Thủ tướng Chính phủ cho phép nhà đầu tư Việt Nam cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay hoặc bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài không thuộc diện Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài.

8. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình chuyển ngoại tệ từ Việt Nam ra

nước ngoài (trước và sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài) và tình hình chuyển ngoại tệ từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 37. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về tài chính liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

2. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính, thuế, hải quan, đầu tư có sử dụng vốn nhà nước liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền việc thực hiện nghĩa vụ về tài chính của các nhà đầu tư đối với nhà nước Việt Nam; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài.

4. Theo dõi, giám sát và tổng hợp việc sử dụng nguồn vốn đầu tư của nhà nước để đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. Theo dõi tình hình lợi nhuận của các dự án đầu tư ra nước ngoài, việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước của các dự án đầu tư ra nước ngoài.

6. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình thực hiện nghĩa vụ về tài chính của các nhà đầu tư đối với nhà nước Việt Nam; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài và tổng hợp việc sử dụng nguồn vốn đầu tư của Nhà nước để đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 38. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.

2. Chỉ đạo các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phối hợp với các cơ quan đầu mối liên quan theo dõi và hỗ trợ hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư khi cần thiết; hỗ trợ Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền trong việc xác minh thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu.

3. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đối với hoạt động đầu tư của Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về thương mại, công nghiệp và năng lượng liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

2. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động thương mại, công nghiệp và năng lượng liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

3. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực thương mại, công nghiệp và năng lượng theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 40. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định, của pháp luật, các cơ chế, chính sách về quản lý, sử dụng lao động Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

2. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực lao động liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với việc đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại các dự án đầu tư ở nước ngoài.

4. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại các dự án đầu tư ở nước ngoài theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 41. Trách nhiệm của các Bộ quản lý chuyên ngành

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng các quy định của pháp luật, chính sách, quy hoạch liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

2. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến đối với các dự án đầu

tư thuộc diện Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài.

3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

4. Quản lý và giám sát việc sử dụng nguồn vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài đối với các doanh nghiệp nhà nước, phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý hoặc do mình làm đại diện chủ sở hữu.

5. Thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến đầu tư ra nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 42. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu

Cơ quan đại diện chủ sở hữu bao gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp có trách nhiệm:

1. Quyết định đầu tư ra nước ngoài theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Phối hợp với các Bộ, ngành hướng dẫn các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài; kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài; giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài.

3. Quản lý và giám sát việc sử dụng nguồn vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài đối với các doanh nghiệp nhà nước, phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý hoặc do mình làm đại diện chủ sở hữu; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

4. Thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến đầu tư ra nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 43. Trách nhiệm của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

1. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài là đầu mối phối hợp với các cơ quan liên quan nắm bắt thông tin và hỗ trợ các nhà đầu tư Việt Nam trong hoạt động đầu tư kinh doanh và việc chấp hành các quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của

nhà đầu tư Việt Nam ở nước sở tại; thông qua kênh ngoại giao, đề nghị chính quyền sở tại hỗ trợ, tạo điều kiện và tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư Việt Nam trong quá trình thực hiện dự án đầu tư ở nước sở tại phù hợp với các quy định tại Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; hỗ trợ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có thẩm quyền trong việc xác minh thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư Việt Nam trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu.

2. Định kỳ hàng năm, hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo tình hình hỗ trợ của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đối với hoạt động đầu tư của Việt Nam tại địa bàn quản lý gửi Bộ Ngoại giao để tổng hợp, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

Điều 44. Thanh tra, giám sát, đánh giá

1. Việc thanh tra, giám sát, đánh giá hoạt động đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, giám sát và đánh giá đầu tư.

2. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm cung cấp các văn bản, tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài không giải quyết tranh chấp phát sinh giữa các nhà đầu tư và giữa các nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình đăng ký đầu tư ra nước ngoài và hoạt động đầu tư kinh doanh tại nước ngoài.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thay thế Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài.

2. Các hoạt động đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hoặc có văn bản cho phép đầu tư ra nước ngoài trước ngày Nghị

định này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động và thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

Điều 47. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài đã được cấp Giấy phép đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài nhưng không phải là hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo định nghĩa tại khoản 13 Điều 3 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo giấy đã cấp và theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư ra nước ngoài.

2. Dự án đầu tư ra nước ngoài đã được cấp Giấy phép đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài có ngành, nghề đầu tư thuộc diện có điều kiện theo quy định tại Điều 54 của Luật Đầu tư được tiếp tục thực hiện theo giấy đã cấp theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 77 của Luật Đầu tư.

Trường hợp nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 63 của Luật Đầu tư nhưng mục tiêu hoạt động vẫn bao gồm ngành, nghề có điều kiện đầu tư ra nước ngoài thì phải đáp ứng điều kiện đó khi thực hiện thủ tục điều chỉnh.

3. Hồ sơ đầu tư ra nước ngoài nộp trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì thực hiện thủ tục như sau:

a) Đối với hồ sơ đầu tư ra nước ngoài đã tiếp nhận mà thời hạn giải quyết theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 là trước ngày 01 tháng 01 năm 2021, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2014.

b) Đối với hồ sơ đầu tư ra nước ngoài đã tiếp nhận mà thời hạn giải quyết theo quy định của Luật Đầu tư năm 2014 là trong hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2021, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hướng dẫn nhà đầu tư điều chỉnh hồ sơ và thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư.

Điều 48. Điều khoản thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý chuyên ngành, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này đối với các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ quản lý được phân công.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, ĐTNN.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc

BẢNG TỔNG HỢP Ý KIẾN GÓP Ý NGHỊ ĐỊNH VỀ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI VÀ GIẢI TRÌNH TIẾP THU

	Nội dung góp ý	Tiếp thu và giải trình
1	<p>Bộ Quốc phòng Đề nghị quy định rõ “Vốn đầu tư ra nước ngoài là tiền và tài sản hợp pháp... <u>không bao gồm các hàng hóa, vật tư thiết bị, dịch vụ... thông qua hoạt động mua bán thương mại</u>”</p>	<p>Xin bảo lưu dự thảo. Định nghĩa vốn đầu tư ra nước ngoài đã quy định rõ tiền và tài sản là của nhà đầu tư hoặc do nhà đầu tư huy động (vay) và chuyển ra nước ngoài để góp vốn đầu tư, cho nên sẽ không bao gồm tài sản chuyển ra thông qua hoạt động mua bán thương mại (theo hợp đồng mua bán). Vì vậy, không cần bổ sung nội dung này.</p>
	<p>Quy định về trách nhiệm của cơ quan đại diện vốn nhà nước, người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Đ41)</p> <p>Đề nghị rà soát cho thống nhất tên điều và nội dung, vì nội dung chưa có quy định đối với người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp</p>	<p>Đã tiếp thu theo hướng sửa lại tên điều, bỏ cụm từ “người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp” và sửa “cơ quan đại diện vốn nhà nước” thành “cơ quan đại diện chủ sở hữu” cho phù hợp với khái niệm tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp</p>
	<p>Quy định về trách nhiệm khi có sự khác nhau giữa bản sao và bản chính, giữa nội dung bản dịch tiếng Việt và bản tiếng nước ngoài (Đ11.4)</p> <p>Bộ Công Thương và VNPT đề nghị cân nhắc quy định này do việc đối chiếu bản sao với bản chính hoặc công chứng bản sao, công chứng bản dịch thuộc trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền.</p> <p>Bộ Công Thương đề nghị quy định rõ đối với tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài phải nộp bản sao hợp lệ</p>	<p>Tiếp thu nội dung đối với tài liệu tiếng nước ngoài chỉ yêu cầu nộp bản sao (không quy định hợp lệ) kèm bản dịch tiếng Việt (không quy định công chứng).</p> <p>Bảo lưu nội dung quy định trách nhiệm của nhà đầu tư khi có sự không thống nhất giữa bản sao-bản chính tài liệu tiếng nước ngoài và bản dịch-bản gốc tài liệu tiếng nước ngoài.</p> <p>Lý do: Trước đây Nghị định 83 quy định đối với tài liệu tiếng nước ngoài, nhà đầu tư nộp bản sao hợp lệ kèm bản dịch tiếng Việt. Tuy nhiên, bản sao hợp lệ tài liệu tiếng nước ngoài đồng nghĩa là tài liệu phải được hợp pháp hóa lãnh sự, điều này gây nhiều tốn kém và công sức cho nhà đầu tư, đặc biệt một số loại tài liệu như đăng ký kinh doanh, sở hữu nhà đất có thể in trực tiếp từ các Hệ thống quản lý của nước ngoài mà không có dấu, chữ ký có thể khó khăn trong việc hợp pháp hóa lãnh sự... Ngoài ra, bản dịch tiếng Việt chưa được quy định rõ là có cần công chứng hay không, có thể do công ty dịch thuật dịch hay nhà đầu tư có thể tự dịch... gây thiếu sự thống nhất trong thực hiện.</p> <p>Do đó, dự thảo Nghị định lần này sửa đổi quy định theo hướng chỉ cần nộp bản sao tài liệu tiếng nước ngoài (bản chụp, không cần hợp pháp hóa, công chứng) và kèm bản dịch tiếng Việt.</p>

		<p>Do nhà đầu tư chỉ nộp bản sao tài liệu tiếng nước ngoài (không cần chứng thực) nên phải quy định nhà đầu tư chịu trách nhiệm trong trường hợp bản sao khác bản chính.</p> <p>Về bản dịch, trong cả hai trường hợp dịch có công chứng và không công chứng, vẫn cần quy định nhà đầu tư chịu trách nhiệm trong trường hợp sự khác biệt về nội dung, dẫn đến những thay đổi cơ bản của hồ sơ đăng ký đầu tư ra nước ngoài.</p>
	<p>Quy định về nguyên tắc thực hiện thủ tục hành chính (Đ12)</p> <p>- K3: Bộ Công Thương đề nghị nêu rõ “thời hạn quy định” mà nhà đầu tư phải thực hiện giải trình.</p>	<p>Tiếp thu theo hướng làm rõ thời hạn quy định là thời hạn quy định trong văn bản thông báo nhà đầu tư giải trình, bổ sung hồ sơ.</p>
	<p>Quy định về việc BKHĐT kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần làm rõ thì BKHĐT thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư.</p> <p>Một số đơn vị đề nghị giữ nguyên nội dung quy định thời gian thực hiện quy trình trên là 05 ngày như Nghị định 83 và là ngày làm việc (Bộ Ngoại giao)</p>	<p>Tiếp thu.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Việc đánh giá hiệu quả nên cân nhắc theo tổng danh mục đầu tư, giai đoạn, không tách riêng từng năm và từng khoản đầu tư. - GCN chỉ quy định tổng vốn ĐTRNN và hình thức, không nêu cụ thể giá trị cơ cấu (điều lệ, cho vay, bảo lãnh) - Đề nghị bổ sung quy định: Các thông tin ghi nhận trên GCN khi có thay đổi cần điều chỉnh hoặc cập nhật trên Hệ thống. Các thông tin không được ghi nhận trong GCN thì không cần điều chỉnh. - Đề nghị bổ sung định nghĩa “hợp đồng ở nước ngoài” và quy định chi tiết về thủ tục đầu tư theo hợp đồng ở nước ngoài. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nội dung kiến nghị này không liên quan đến Nghị định, do đó Ban soạn thảo không xem xét. - Không tiếp thu vì cho vay/bảo lãnh ra nước ngoài là nội dung cần được Thủ tướng Chính phủ cho phép theo quy định của pháp luật về ngoại hối, do đó, cần quy định rõ ràng để theo dõi. - Luật Đầu tư năm 2020 đã có quy định rõ trường hợp nào phải điều chỉnh GCN. Về nguyên tắc hành chính, các thông tin không ghi nhận trên GCN thì không cần phải thực hiện thủ tục điều chỉnh GCN ĐTRNN. Do đó, Ban soạn thảo không tiếp thu ý kiến này. - Không tiếp thu. Đầu tư theo hình thức hợp đồng ở nước ngoài là thực hiện theo quy định của pháp luật nước ngoài. Về quy trình, thủ tục thì không có sự riêng biệt so với các quy trình khác do đó áp dụng theo quy trình chung.
2	<p>Bộ Thông tin và truyền thông</p> <p>- Hoạt động ĐTRNN phổ biến với đối tượng là doanh nghiệp có vốn nhà nước, do đó đề nghị bổ sung thêm căn cứ Luật quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp vào</p>	<p>Bảo lưu dự thảo.</p> <p>Một số quy định tại Dự thảo Nghị định về ĐTRNN có dẫn chiếu sang Luật quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp theo hướng “nhắc” nhà đầu</p>

<p>dự thảo Nghị định để thống nhất với nguyên tắc quy định về đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp có vốn nhà nước.</p>	<p>tư là doanh nghiệp nhà nước về việc thẩm quyền, quy trình quyết định đầu tư (ra nước ngoài) của doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định tại Luật quản lý sử dụng vốn nhà nước, vì đây là quy trình nội bộ của nhà đầu tư, tuy nhiên, vì nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước nên phải tuân thủ Luật quản lý sử dụng vốn nhà nước.</p> <p>Dự thảo Nghị định về ĐTRNN không căn cứ vào Luật quản lý sử dụng vốn nhà nước để xây dựng quy định cụ thể nào buộc nhà đầu tư phải tuân theo, do đó, không cần bổ sung Luật quản lý sử dụng vốn nhà nước vào căn cứ xây dựng Nghị định.</p>
<p>- Đ7 (Điều kiện ĐTRNN đối với ngành, nghề “Báo chí, phát thanh, truyền hình”: Cần làm rõ về điều kiện đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp đối với ngành, nghề trên theo phạm vi và nguyên tắc: Điều 37 Luật Báo chí: Doanh nghiệp được phép liên kết trong hoạt động báo chí, Nghị định 06/2016/nĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình: doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình.</p>	<p>Điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với ngành, nghề “báo chí, phát thanh, truyền hình” quy định trong Dự thảo Nghị định đã được quy định phù hợp với quy định của pháp luật trong nước, cụ thể là:</p> <p>- Đối với hoạt động báo chí: Theo quy định tại Điều 14 Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016, chỉ một số cơ quan, tổ chức được thành lập cơ quan báo chí. Theo Điều 18 cùng Luật, cơ quan, tổ chức được quy định tại Điều 14 có nhu cầu thành lập cơ quan báo chí phải được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép hoạt động báo chí.</p> <p>Điều 37 Luật Báo chí quy định cơ quan báo chí được phép liên kết trong hoạt động báo chí với các cơ quan báo chí khác, pháp nhân, cá nhân có đăng ký kinh doanh phù hợp với lĩnh vực liên kết theo quy định của pháp luật. Người đứng đầu cơ quan báo chí chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động liên kết trong lĩnh vực báo chí. Lĩnh vực liên kết bao gồm: thiết kế, quảng cáo, phát hành báo chí, khai thác, mua bán quyền ..., sản xuất chương trình, kênh phát thanh..., sản xuất sản phẩm báo in...</p> <p>Như vậy, kể cả trong trường hợp liên kết thì cơ quan báo chí vẫn phải chịu trách nhiệm về hoạt động đó. Do đó, quy định về điều kiện ĐTRNN trong lĩnh vực báo chí như tại Dự thảo Nghị định là đã phù hợp.</p>

3	<p>Bộ Công Thương Đ9 (tài liệu xác nhận địa điểm):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề nghị giữ nguyên “quy mô sử dụng đất” vì đây là yếu tố quan trọng để xác định quy mô vốn đầu tư của dự án, đặc biệt đối với các dự án thuộc c, d, đ, e khoản 1 cùng điều. - Thống nhất cụm từ “tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài” trong toàn Nghị định (D20.2) - K2: Sửa lại “a) Giấy phép đầu tư hoặc văn bản có giá trị tương đương của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư <u>cấp cho nhà đầu tư</u>, trong đó có nội dung xác nhận địa điểm” 	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo lưu dự thảo: Không quy định nội dung “quy mô sử dụng đất” với lý do, đây là tài liệu xác nhận địa điểm, do đó, thông tin cần thiết nhất là địa điểm. Không phải tất cả tài liệu xác nhận địa điểm đều ghi rõ quy mô sử dụng đất. Quy định có nội dung này sẽ bất lợi hơn cho nhà đầu tư. Thông tin quy mô sử dụng đất nhà đầu tư vẫn có thể kê khai tại Bản đề nghị cấp GCNĐK ĐTRNN. Ngoài ra, phần lớn các dự án ĐTRNN mang tính chất đăng ký, không xem xét tính khả thi của dự án, do đó, không cần yếu tố quy mô sử dụng đất để xem xét tương quan quy mô vốn đầu tư. Riêng đối với các dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương của TTCP/Quốc hội thì hồ sơ đã có báo cáo đề xuất dự án nêu chi tiết về quy mô, vốn đầu tư của dự án. Bên cạnh đó, loại trừ các dự án trồng trọt (như trồng cao su) thì đối với một số loại dự án như kinh doanh bất động sản, nhà máy sản xuất... quy mô sử dụng đất là không đủ để xác định quy mô vốn đầu tư (bên cạnh các yếu tố như số tầng, sàn, công nghệ, thiết bị, công suất...) - K2: Bảo lưu dự thảo: không có cụm từ “cấp cho nhà đầu tư” với lý do giấy phép đầu tư có thể cấp cho doanh nghiệp nước sở tại mà nhà đầu tư Việt Nam tham gia hoặc nhà đầu tư Việt Nam hợp tác cùng. Quy định như hiện hành sẽ bao gồm nhiều trường hợp hơn. - Các ý kiến khác: đã tiếp thu.
	Đ16.3: Bỏ chữ nôm trong “Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư” theo quy định tại khoản 5 Điều 60 Luật Đầu tư. Điều chỉnh tương tự tại Đ20.3.	Ban soạn thảo bảo lưu dự thảo vì Đ60.5 Luật Đầu tư năm 2020 quy định: “ <i>Có văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư</i> ”
	Đ17.2 (thủ tục chấp thuận chủ trương ĐTRNN của TTCP): Đề nghị ghi rõ “ <i>Hồ sơ được BKHĐT tiếp nhận khi có đầy đủ đầu mục tài liệu theo quy định tại Điều 16 Nghị định này, đủ số bộ hồ sơ và có mã hồ sơ</i> ”.	Ban soạn thảo bảo lưu dự thảo. Lý do: Điều 16 dự thảo Nghị định quy định về hồ sơ đề nghị cấp GCNĐK ĐTRNN đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ. Điều 17 dự thảo Nghị định quy định trình tự, thủ tục chấp thuận

		<p>chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ. Việc ghi rõ là BKHĐT tiếp nhận hồ sơ khi có đủ tài liệu theo quy định tại Điều 16 là không cần thiết, dù không ghi nhà đầu tư vẫn phải chấp hành đúng quy định.</p>
	<p>Đ28 (Thực hiện chế độ báo cáo ĐTRNN): Đề nghị nghiên cứu, bổ sung quy định theo hướng các bộ ngành và cơ quan quản lý có liên quan được tiếp cận với báo cáo hoạt động ĐTRNN hàng năm/đợt xuất của nhà đầu tư để có thông tin, dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực được phân công, có cơ sở nghiên cứu, tham mưu cho Chính phủ xây dựng và hoạch định cơ chế, chính sách về ĐTRNN phù hợp thực tiễn; kịp thời phối hợp, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp.</p>	<p>Điều 28 dự thảo Nghị định chỉ hướng dẫn cụ thể hơn về việc nộp báo cáo dự án ĐTRNN của nhà đầu tư, còn chế độ báo cáo (tần suất, cơ quan nhận báo cáo) đã được quy định tại Điều 73 Luật Đầu tư năm 2020, theo đó, cơ quan nhận báo cáo là BKHĐT, BTC, NHNNVN, cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài.</p> <p>Về việc các bộ, ngành có thể tiếp cận báo cáo tình hình hoạt động của các dự án ĐTRNN, hiện tại, BKHĐT vẫn đang chia sẻ thông tin liên quan cho các bộ, ngành khi có đề nghị. Trong tương lai, BKHĐT sẽ tìm cách giải quyết theo hướng đốc thúc nhà đầu tư thực hiện báo cáo trên Hệ thống thông tin quốc gia và có phương thức để các bộ, ngành cùng khai thác dữ liệu về dự án ĐTRNN phục vụ nhu cầu quản lý nhà nước.</p>
	<p>Đ32.9 (Chấm dứt hiệu lực GCN): Bổ sung trình tự “Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình giao dịch ngoại hối của dự án và các vấn đề liên quan khác nếu có”.</p>	<p>Dự thảo Nghị định đã có nội dung này.</p>
	<p>Đ38.3 (Trách nhiệm của Bộ Công Thương): Xem xét tích hợp toàn bộ Điều 38 vào Điều 40 về trách nhiệm của Bộ quản lý chuyên ngành. Bộ Công Thương sẽ thực hiện các nội dung trách nhiệm với vai trò là bộ quản lý chuyên ngành trong lĩnh vực thương mại, công nghiệp và năng lượng.</p>	<p>Dự thảo Nghị định kế thừa từ Nghị định 83 việc quy định riêng một điều về trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương mà không tích hợp trách nhiệm của Bộ Công Thương vào điều quy định trách nhiệm của các bộ quản lý chuyên ngành với lý do: Trong điều quy định chung các bộ quản lý chuyên ngành không có nội dung giao chủ trì xây dựng các văn bản pháp luật trong lĩnh vực thương mại, công nghiệp và năng lượng của Bộ Công Thương. Trong khi đó, BCT là đơn vị chủ trì xây dựng và Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí, trong đó, có những quy định đặc thù riêng của lĩnh vực dầu khí. Nghị định quy định về ĐTRNN trong lĩnh vực dầu khí cũng dẫn chiếu trách nhiệm quản lý nhà nước theo Nghị định về ĐTRNN. Do đó, việc quy định một điều riêng về trách nhiệm của Bộ Công Thương là hợp lý và cần thiết</p>

4	<p>Bộ Ngoại giao Kiến nghị điều chỉnh lại từ ngữ tại một số điều: Đ37 (trách nhiệm của BNG): Đ3.7. “Phối hợp với các cơ quan <u>liên quan</u> để xây dựng...” Đ8, thay đổi cách trình bày. Đ42 (trách nhiệm của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài)</p>	<p>Đã tiếp thu</p>
	<p>Đề nghị bổ sung một khoản giải thích, làm rõ khái niệm “các cơ quan nhà nước Việt Nam” và “các cơ quan của Việt Nam ở nước ngoài”</p>	<p>Các cơ quan nhà nước Việt Nam là các cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam. Các cơ quan của Việt Nam ở nước ngoài để chỉ chung các cơ quan nhà nước Việt Nam có bộ phận, hiện diện, đại diện ở nước ngoài (VD: Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, đại diện xúc tiến đầu tư, cơ quan thương vụ, cơ quan an ninh...).</p>
	<p>Đ34 (trách nhiệm của BKHĐT): - Cân nhắc gộp khoản 1 vào khoản 7 - Cân nhắc bỏ khoản 5 vì đang quy định trong dự thảo Nghị định về xúc tiến đầu tư - Đề nghị bổ sung trách nhiệm của BKHĐT (1) cung cấp kịp thời các thông tin có liên quan tới dự án và doanh nghiệp VN có hoạt động ĐTRNN cho Bộ Ngoại giao để thông tin đến cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (2) cung cấp thông tin về doanh nghiệp VN có hoạt động ĐTRNN khi có yêu cầu của cơ quan đại diện VN tại nước ngoài.</p>	<p>Bảo lưu dự thảo vì các lý do sau: - Khoản 1 quy định về việc xây dựng các văn bản pháp luật về đầu tư ra nước ngoài - Khoản 5 không bỏ vì nội dung chỉ quy định nguyên tắc, còn Nghị định về xúc tiến đầu tư quy định chi tiết về các nội dung, quy trình. - Về việc cung cấp thông tin: BKHĐT vẫn luôn phối hợp, cung cấp thông tin cho các bộ, ngành liên quan (không chỉ riêng Bộ Ngoại giao) khi được yêu cầu. Tại khoản 3 đã có quy định trách nhiệm của BKHĐT là phối hợp với các cơ quan liên quan trao đổi thông tin, hỗ trợ các nhà đầu tư theo thẩm quyền...</p>
	<p>Một số kiến nghị khác: - Để thực hiện các trách nhiệm được giao, Bộ Ngoại giao và Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (bao gồm các Đại sứ quán, Tổng lãnh sự quán, văn phòng tại các quốc gia và vùng lãnh thổ) phải được cấp tài khoản và được quyền truy cập các thông tin liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư tại Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. - Đề nghị bổ sung trách nhiệm của doanh nghiệp: (1) thường xuyên trao đổi thông tin với cơ quan đại diện Việt Nam, các bộ, ngành về các khó khăn để kịp thời hỗ trợ; (2) chủ động phối hợp cơ quan đại diện để nghiên cứu, tìm hiểu pháp lý, môi trường, tập quán làm ăn và đầu tư, đối tác tại địa bàn trước khi triển khai dự án.</p>	<p>- BKHĐT ghi nhận và xem xét giải quyết trong thời gian tới. Hiện tại, BKHĐT vẫn phối hợp cung cấp thông tin liên quan cho các bộ ngành khi có đề nghị. - Đối với nội dung này, không nên quy định thành quy phạm pháp luật về nghĩa vụ của nhà đầu tư vì nếu vi phạm thì phải có chế tài xử lý. Nội dung này nên thực hiện theo hướng tuyên truyền, phổ biến đến nhà đầu tư khi đầu tư ra nước ngoài (vì đây là quyền lợi của nhà đầu tư).</p>

<p>5</p>	<p>Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Đề nghị sửa lại Điều 30 dự thảo Nghị định như sau: “Điều 30 Nhà đầu tư đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại dự án đầu tư ở nước ngoài <i>1. Nhà đầu tư chỉ được đưa lao động Việt Nam đi làm việc tại các dự án đầu tư của mình ở nước ngoài.</i> <i>2. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện báo cáo và chuẩn bị nội dung phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.</i> <i>3. Trước khi đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, nhà đầu tư có trách nhiệm thỏa thuận bằng văn bản với người lao động các nội dung bổ sung về tiền lương, điều kiện làm việc, điều kiện sinh hoạt, chế độ khám bệnh, chữa bệnh, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc”</i></p> <p>Tập đoàn Cao su cũng có ý kiến góp ý nội dung này đề nghị xem xét, bổ sung thêm điều khoản đối với các khoản trích theo lương cho người lao động Việt Nam đi làm việc cho dự án ở nước ngoài như: BHXH, BHYT, BHTN... vẫn thực hiện trích nộp tại doanh nghiệp tại Việt Nam và được xác định là chi phí hợp lý khi xác định thuế TNDN theo quy định</p>	<p>Đề xuất của Bộ Lao động về tổng thể đã nằm trong các nội dung quy định tại Điều 31 dự thảo Nghị định về việc đưa người lao động Việt Nam ra nước ngoài.</p> <p>Để tránh trích dẫn nội dung cụ thể trong Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, dự thảo Nghị định sẽ chỉ nêu quy định chung về việc phải tuân thủ quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và pháp luật có liên quan.</p> <p>Về nội dung góp ý của Tập đoàn Cao su, Ban soạn thảo đề nghị chuyển cho Bộ Tài chính và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp xem xét và giải quyết do liên quan cụ thể đến vấn đề tài chính, bảo hiểm, thuế phù hợp với chính sách pháp luật hiện hành trong các lĩnh vực này liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.</p>
<p>6</p>	<p>Bộ Giao thông vận tải - Đ27.2: Đề nghị nghiên cứu các chi phí cần thiết có liên quan đến tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư - Đ31.4: Đề nghị xem lại dẫn chiếu (đến Đ29)</p>	<p>- Theo quy định hiện hành tại Nghị định 83/2015/NĐ-CP về đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư được chuyển một số ngoại tệ ra nước ngoài trước khi được cấp GCNĐK ĐTRNN để đáp ứng một số chi phí cho hoạt động hình thành dự án. Tuy nhiên, hoạt động chuyển tiền trước khi cấp GCNĐK ĐTRNN rất khó kiểm soát và cần thiết phải hạn chế ở một số loại chi phí nhất định và thật sự cần thiết để hạn chế rủi ro lách luật và chuyển tiền không đúng mục đích. Các nội dung hiện tại đã phần nào đáp ứng được các nhu cầu chuẩn bị đầu tư, bao gồm các nhu cầu liên quan đến tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án.</p> <p>- Đã tiếp thu</p>

7	<p>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Đ17, 19: Đề nghị bỏ quy định <i>quá thời hạn lấy ý kiến mà BKHĐT không nhận được văn bản trả lời thì được hiểu là cơ quan góp ý chấp thuận hồ sơ dự án trong lĩnh vực quản lý</i></p>	<p>Bảo lưu. Việc quy định các cơ quan góp ý phải trả lời đúng hạn là cần thiết để đảm bảo tiến độ giải quyết hồ sơ theo quy định đối với nhà đầu tư. Thời hạn góp ý cũng được tính từ ngày nhận văn bản đề nghị góp ý nên không phụ thuộc thời gian chuyên công văn.</p>
	<p>Đ35.2,3: Đề nghị gộp khoản 2 và 3 thành 1 mục về trách nhiệm góp ý của NHNN đối với hồ sơ đăng ký ĐTRNN và bỏ quy định về nội dung góp ý cụ thể</p>	<p>Bảo lưu, với lý do, việc quy định cụ thể nội dung góp ý sẽ giúp tăng hiệu quả của việc lấy ý kiến, minh bạch, rõ ràng trong triển khai thực hiện. Đối với các nội dung đề nghị NHNN góp ý là “việc cấm, hạn chế chuyển tiền và vi phạm quy định quản lý ngoại hối (nếu có)” đề nghị vẫn giữ nguyên như dự thảo: Vì NHNN không chỉ góp ý hồ sơ mới mà còn góp ý hồ sơ điều chỉnh. Ngoài ra, đối với hồ sơ mới cũng cần NHNN cho biết ý kiến về các nội dung trên liên quan đến nhà đầu tư đối với giao dịch ngoại hối nói chung</p>
	<p>Đ35.8: Đề nghị sửa đổi về chế độ báo cáo</p>	<p>Bảo lưu. Lý do, NHNN với chức năng quản lý ngân hàng, ngoại hối, tín dụng phải thực hiện chế độ báo cáo về quản lý giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động ĐTRNN và báo cáo về tình hình ĐTRNN trong lĩnh vực ngân hàng.</p>
	<p>Đ34: Đề nghị bổ sung quy định xử lý đối với trường hợp nhà đầu tư không chuyển lợi nhuận về nước đúng hạn</p>	<p>Việc xử lý vi phạm này của nhà đầu tư đã được quy định trong Nghị định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực ĐTRNN.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Đề nghị xem lại Đ2.1 (về nhà đầu tư): <i>Tổ chức kinh tế thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp</i> - Đ21, 23: Đề nghị bổ sung thời hạn kiểm tra tính hợp lệ - Đ3.4 về Bộ hồ sơ gốc: Đề nghị sửa đổi <i>Bộ hồ sơ gốc là bộ hồ sơ đầu tư ra nước ngoài do nhà đầu tư lập ra để thực hiện thủ tục quy định tại khoản 2 điều này được ghi rõ là bộ gốc</i>. Đồng thời, đề nghị quy định cụ thể loại giấy tờ tài liệu trong bộ hồ sơ gốc phải là bản gốc, bản chính hoặc bản sao hợp lệ. - Đ35.1: Đề nghị sửa “<i>kiểm soát các hành vi rửa tiền</i>” thành “<i>phòng, chống rửa tiền</i>” - Đ4.2.a. Đề nghị bỏ <i>hoặc ngoại hối từ nguồn vốn hợp pháp khác</i> - Đ7 (Điều kiện ĐTRNN): Đề nghị làm rõ điều kiện ĐTRNN đối với 	<p>Đã tiếp thu</p>

	<p>các ngành nghề quy định tại điểm a, b, c tại Đ54.1 Luật Đầu tư 2020</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đ35.4, 35.6, 35.7: Đề nghị sửa lại từ ngữ - Đ36: Đề nghị bổ sung giao BTC hướng dẫn chuyển máy móc, thiết bị trước khi cấp GCNĐK ĐTRNN 	
8	<p>Thanh tra Chính phủ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vốn ĐTRNN : Đề nghị PA1 - Điều chỉnh GCN ĐTRNN đối với dự án thuộc diện ĐTRNN có điều kiện: PA1 	
9	<p>Bộ Nội vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhất trí sự cần thiết xây dựng và ban hành Nghị định - Vốn ĐTRNN: PA1 - Điều chỉnh GCN ĐTRNN đối với dự án thuộc diện ĐTRNN có điều kiện: PA2 - Việc cho vay, bảo lãnh ra nước ngoài: PA1 (giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn) 	
10	<p>Ủy ban dân tộc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất dự thảo Nghị định 	
11	<p>Bộ Xây dựng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất dự thảo Nghị định 	
12	<p>Bộ Tư pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vốn ĐTRNN: PA1 - Đ16.5 (hạn mức chuyển tiền trước khi cấp GCN): Đề nghị tiếp thu ý kiến ý góp - Đ12.3 (dùng giải quyết TTHC trong trường hợp không liên hệ được với nhà đầu tư): đề nghị làm rõ tạm dừng hay dừng hẳn - Đ63.1.đ Luật Đầu tư 2020 quy định điều chỉnh GCN ĐTRNN khi thay đổi mục tiêu chính. Đề nghị làm rõ trường hợp nào là thay đổi mục tiêu chính - Đ27.2 (các chi phí được chuyển tiền trước khi cấp GCN): Đề nghị cân nhắc bổ sung thêm một số hoạt động cần thiết khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Vấn đề này đã được giải trình tại dự thảo Tờ trình (mục IV.1.4) - Tiếp thu và sửa đổi làm rõ theo hướng dừng hẳn việc giải quyết. Sau đó, nếu nhà đầu tư có nhu cầu thì nộp lại hồ sơ mới. - Tiếp thu. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang sửa Thông tư số 03/2018/TT-BKHĐT ban hành mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo hướng trong GCN ĐTRNN sẽ ghi rõ mục tiêu chính (và mục tiêu khác) của dự án ĐTRNN theo đăng ký của nhà đầu tư. Khi thay đổi mục tiêu chính (theo nhà đầu tư tự đăng ký ban đầu) thì phải làm thủ tục điều chỉnh GCN ĐTRNN. - Ban soạn thảo bảo lưu dự thảo với lý do hoạt động chuyển tiền trước khi cấp GCN ĐTRNN phải được hạn chế ở mức độ nhất định do ít khả năng kiểm soát, dễ bị lợi dụng để chuyển tiền sai

		mục đích mà không thành lập dự án ĐTRNN sau này. Ngoài ra, các chi phí như tư vấn luật, tư vấn tài chính có thể đã có trong các hạng mục chi phí khác như nghiên cứu thị trường, tài liệu, thuê chuyên gia tư vấn để đánh giá, thẩm định dự án đầu tư
13	<p>Bộ Giáo dục và Đào tạo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn ĐTRNN: PA1 - Đ46.2: PA1 - Đ15 (hồ sơ thuộc diện Quốc hội chấp thuận chủ trương): Đề nghị làm rõ thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ là quy định nào. Đồng thời đề nghị bổ sung quy định nhiệm vụ cụ thể của Hội đồng thẩm định quốc gia. - Đ28: Cần quy định cụ thể thời hạn nộp báo cáo - Đối với những ngành nghề ĐTRNN có điều kiện còn lại trong Luật Đầu tư năm 2020, đề nghị cũng hướng dẫn về điều kiện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hiện tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang xây dựng Nghị định về dự án quan trọng quốc gia, trong đó sẽ có quy định hướng dẫn về hồ sơ, trình tự, thủ tục đối với hồ sơ đầu tư ra nước ngoài thuộc diện Quốc hội chấp thuận chủ trương, bao gồm cả việc thành lập và hoạt động của Hội đồng thẩm định quốc gia. - Chế độ báo cáo được quy định tại Luật Đầu tư năm 2020, còn thời hạn và mẫu báo cáo hiện đang được quy định trong Thông tư hướng dẫn Nghị định về đầu tư ra nước ngoài. - Ban soạn thảo đã tiếp thu và điều chỉnh lại Điều 7 dự thảo Nghị định hướng dẫn tất cả điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với các ngành nghề quy định ĐTRNN có điều kiện.
14	<p>Bộ Khoa học và Công nghệ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đ4: Đề nghị sửa đổi điểm d về giá trị quyền sở hữu trí tuệ, quyền chuyển giao công nghệ - Đ5: Đề nghị đưa điều 5 vào Điều 3 (giải thích từ ngữ) - Đ7 (Điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với lĩnh vực bất động sản): Đề nghị dẫn chiếu đến điều kiện kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản - Đ46.2: PA1 - Đ46.3: Đề nghị sửa - Đ40: Sửa “quyết định” thành “chấp thuận” 	<ul style="list-style-type: none"> - Đã tiếp thu - Ban soạn thảo bảo lưu dự thảo vì đây là một quy định cần áp dụng cho nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư ra nước ngoài khi đầu tư ra nước ngoài chứ không phải là giải thích từ ngữ (chỉ được dùng vốn chủ sở hữu và không làm ảnh hưởng đến vốn góp để thực hiện dự án tại Việt Nam). - Ban soạn thảo bảo lưu dự thảo vì việc quy định hoạt động ĐTRNN trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản phải đáp ứng toàn bộ các điều kiện như kinh doanh bất động sản tại Việt Nam là chưa phù hợp, vì hoạt động này diễn ra ở nước ngoài. - Tiếp thu - Tiếp thu
15	<p>VCCI</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề nghị bỏ quy định tài liệu <i>văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - 2 nội dung đầu đã được giải trình trong Tờ trình Chính phủ

<p><i>số dư tài khoản ngoại tệ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề nghị bỏ quy định tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài - Đề nghị bỏ quy định tài liệu xác nhận nghĩa vụ thuế - Đề nghị quy định rõ thời gian kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ - Làm rõ về thời gian nhà đầu tư phải nộp giải trình bổ sung là bao lâu và có tính vào thời hạn giải quyết TTHC không - Đề nghị cân nhắc rút ngắn thời gian cấp lại GCNĐT - Quy định chuyên tiếp: Đề nghị rà soát lại: Hồ sơ nộp trước ngày 01/01/2021 và phải giải quyết trước ngày 01/01/2021 thì vẫn thực hiện theo LĐT năm 2014 	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với văn bản thuế, đây là tài liệu đã quy định phải có trong hồ sơ theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2020 - Tiếp thu - Thời hạn nộp giải trình của nhà đầu tư được quy định trực tiếp trong thông báo của BKHDĐT gửi nhà đầu tư về việc giải trình bổ sung. Thời gian nhà đầu tư chuẩn bị tài liệu không tính vào thời gian giải quyết TTHC. - Ban soạn thảo đã tiếp thu và điều chỉnh rút ngắn thời gian cấp lại GCNĐT từ 15 ngày xuống 7 ngày làm việc. - Quy định chuyên tiếp: Tiếp thu
---	---

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN LUẬT ĐẦU TƯ NĂM 2014 (PHẦN VỀ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI) VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 83/2015/NĐ-CP QUY ĐỊNH VỀ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

I. BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Đến nay, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư ra nước ngoài đã được ban hành kịp thời, đầy đủ và đồng bộ để thực hiện Luật Đầu tư năm 2014, cụ thể như sau:

1. Văn bản quy phạm pháp luật chung: Chính phủ đã ban hành Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25/9/2015 quy định về đầu tư ra nước ngoài. Bộ KH&ĐT đã ban hành Thông tư số 09/2015/TT-BKHĐT ban hành mẫu văn bản thực hiện về thủ tục đầu tư ra nước ngoài và Thông tư số 03/2018/TT-BKHĐT ngày 17/10/2018 thay thế thông tư số 09/2015/TT-BKHĐT nêu trên.

Ngày 17/6/2020, tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa 14 đã thông qua Luật Đầu tư mới, trong đó, có sửa đổi, bổ sung Chương V quy định về đầu tư ra nước ngoài.

2. Về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài: Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài. Ngân hàng nhà nước đã ban hành Thông tư số 10/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 hướng dẫn thực hiện Nghị định 135/2015/NĐ-CP nêu trên. Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 105/2016/TT-BTC hướng dẫn hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

3. Liên quan đến lĩnh vực dầu khí: Chính phủ đã ban hành Nghị định số 124/2017/NĐ-CP ngày 15/11/2017 quy định đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí. Ngân hàng nhà nước đã ban hành Thông tư số 31/2018/TT-NHNN ngày 18/12/2018 hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí.

4. Về công tác quản lý ngoại hối và tín dụng: Ngân hàng nhà nước đã ban hành Thông tư số 12/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 hướng dẫn quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài và Thông tư số 36/2018/TT-NHNN ngày 25/12/2018 quy định về hoạt động cho vay để đầu tư ra nước ngoài.

5. Về giám sát và đầu tư: Chính phủ đã ban hành Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 về giám sát và đánh giá đầu tư, trong đó có nội dung về giám sát và đánh giá hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

6. Về đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước: Chính phủ đã ban hành Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 30/10/2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, trong đó có hoạt động đầu tư ra nước ngoài và Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Như vậy, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư ra nước ngoài đã được ban hành kịp thời, đầy đủ và đồng bộ nhằm triển khai thực hiện Luật Đầu tư 2014 (Chương V: Đầu tư ra nước ngoài). Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện, còn một số bất cập cần nghiên cứu và tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới (*xem thêm Phụ lục 1*).

II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI KỂ TỪ KHI LUẬT ĐẦU TƯ NĂM 2014 CÓ HIỆU LỰC (01/7/2015) ĐẾN NAY

1. Đầu tư ra nước ngoài từ 01/7/2015 đến nay

Từ 1/7/2015 đến nay, có 724 dự án được cấp mới, với tổng vốn đầu tư đăng ký mới là 3,1 tỷ USD. Trong đó, có 29 dự án đầu tư có quy mô trên 20 triệu USD với tổng vốn đầu tư đăng ký là 2,3 tỷ USD, chiếm 82% tổng vốn đăng ký ĐTRNN (*xem Phụ lục 2: 29 dự án có vốn đầu tư lớn từ 20 triệu USD*).

Về ngành, lĩnh vực: các nhà đầu tư Việt Nam đã đầu tư vào 17 ngành, lĩnh vực ở nước ngoài, trong đó tập trung chủ yếu vào lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin với 83 dự án, tổng vốn đăng ký 893 triệu USD, chiếm 28,2% tổng vốn đăng ký ĐTRNN. Trong đó, riêng Dự án của Viettel đầu tư sang Myanmar đã có vốn đăng ký gần 860 triệu USD.

- *Thứ hai* là lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, với 55 dự án có tổng vốn đăng ký 825,9 triệu USD, chiếm 26,15% tổng vốn đăng ký ĐTRNN. Trong đó, riêng dự án tổ hợp chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tại Nga của Công ty TNHH Mía đường Nghệ An có vốn đăng ký 500 triệu USD.

- *Thứ ba* là lĩnh vực kinh doanh thương mại có 248 dự án, với số vốn đăng ký là 329,6 triệu USD, chiếm 10,44% tổng vốn đăng ký ĐTRNN;

- *Thứ tư* là lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản có 24 dự án, với số vốn đăng ký là 263,8 triệu USD, chiếm 8,36% tổng vốn đăng ký ĐTRNN.

- *Thứ năm* là lĩnh vực kinh doanh bất động sản với 23 dự án, số vốn đăng ký là 198,5 triệu USD, chiếm 6,29% tổng vốn đăng ký ĐTRNN.

- *Thứ sáu* là lĩnh vực hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ có 54 dự án, tổng vốn đăng ký là 191,3 triệu USD, chiếm 6% tổng vốn đăng ký ĐTRNN.

- *Thứ bảy* là lĩnh vực tài chính ngân hàng với 07 dự án với số vốn đăng ký là 174,5 triệu USD, chiếm 5,5% tổng vốn đăng ký ĐTRNN.

- *Thứ tám* là lĩnh vực khai khoáng, 11 dự án, vốn đăng ký 98,7 triệu USD, chiếm 3,1% tổng vốn đăng ký ĐTRNN.

- *Thứ chín* là lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống có 56 dự án, tổng vốn đăng ký là 71,7 triệu USD, chiếm 2,27% tổng vốn đăng ký ĐTRNN.

- *Thứ mười* là lĩnh vực xây dựng có 68 dự án, tổng vốn đăng ký là 48,6 triệu USD, chiếm 1,54% tổng vốn đăng ký ĐTRNN.

- Các lĩnh vực còn lại mỗi lĩnh vực có tổng vốn đăng ký ĐTRNN chiếm dưới 0,5% tổng vốn đăng ký ĐTRNN trong giai đoạn này: nghệ thuật, vui chơi

và giải trí; vận tải kho bãi; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; dịch vụ khác; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; giáo dục đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (*xem thêm Phụ lục 3: Đầu tư ra nước ngoài theo lĩnh vực*).

Về địa bàn đầu tư: giai đoạn này, đầu tư của Việt Nam đã mở rộng sang 60 quốc gia và vùng lãnh thổ, tập trung chủ yếu tại Myanmar với 83 dự án đầu tư, vốn đầu tư đăng ký 1,03 tỷ USD, chiếm 32,7% tổng vốn đăng ký ĐTRNN (trong đó dự án của Viettel là gần 860 triệu USD).

- Thứ hai là Nga, với 7 dự án đầu tư, tổng vốn đầu tư đăng ký 533,6 triệu USD, chiếm 16,9% tổng vốn đầu tư đăng ký ĐTRNN (trong đó dự án của Mía đường Nghệ An là 500 triệu USD).

- Thứ ba là Hoa Kỳ, với 103 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký 267,5 triệu USD, chiếm 8,47% tổng vốn đầu tư đăng ký ĐTRNN.

- Thứ tư là Lào với 32 dự án, tổng vốn đăng ký là 201,8 triệu USD, chiếm 6,39% tổng vốn đăng ký ĐTRNN.

- Thứ năm là Australia, với 68 dự án, tổng vốn đầu tư 306,8 triệu USD, chiếm 9,72% tổng vốn đăng ký ĐTRNN.

- Thứ sáu là Singapore với 65 dự án, tổng vốn đăng ký là 93,96 triệu USD, chiếm 2,98% tổng vốn đăng ký ĐTRNN.

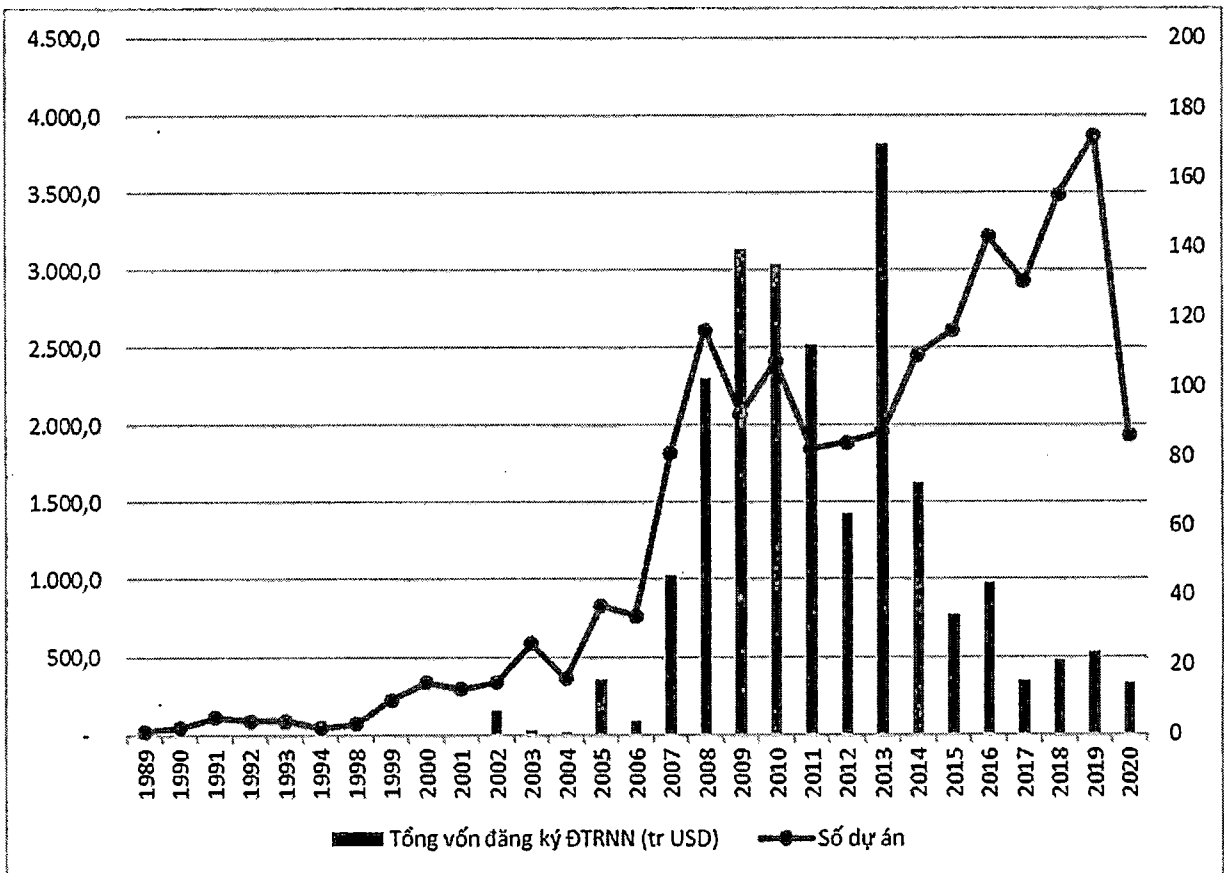
- Thứ bảy là Đức với 27 dự án, tổng vốn đăng ký là 116,17 triệu USD, chiếm 3,68% tổng vốn đăng ký ĐTRNN.

- Các địa bàn còn lại mỗi địa bàn chiếm dưới 2% tổng vốn đăng ký ĐTRNN (*xem thêm Phụ lục 4: Đầu tư ra nước ngoài theo địa bàn*).

2. Đầu tư ra nước ngoài lũy kế đến nay

Lũy kế đến nay có 1.741 dự án đầu tư ra nước ngoài, tổng vốn đăng ký khoảng 22,9 tỷ USD. Trong đó, số dự án còn hiệu lực là 1.372 dự án, vốn đăng ký là 20,86 tỷ USD, tại 77 quốc gia và vùng lãnh thổ của cả 05 châu lục, trong đó 10 địa bàn có đầu tư lớn nhất là: Lào (chiếm 23,6% tổng vốn đăng ký), Nga (13,5%), Campuchia (13,2%), Venezuela (8,7%), Myanmar (7,1%), Peru (6,1%), Algeria (6%), Malaysia (4,1%), Mỹ (3,4%), Úc (1,9%)... Các doanh nghiệp Việt Nam đã đầu tư vào 18 ngành, lĩnh vực, chủ yếu vào các ngành: thăm dò, khai khoáng, trong đó chủ yếu là dầu khí (chiếm 38% tổng vốn đăng ký), nông lâm ngư nghiệp (15,2%); viễn thông và công nghệ thông tin (12,8%), thủy điện (7,1%), công nghiệp chế biến chế tạo (6,3%), nghệ thuật, giải trí (4,9%), bất động sản (4,3%), tài chính ngân hàng (4,1%)...

Số dự án đăng ký đầu tư ra nước ngoài và vốn đăng ký theo năm



Về vốn chuyển ra nước ngoài: Đến hết năm 2019, tổng vốn đã chuyển ra nước ngoài lũy kế của các dự án thực hiện báo cáo đạt 9,49 tỷ USD. Trong đó, tập trung vào các lĩnh vực: khai khoáng (3,5 tỷ USD), viễn thông và công nghệ thông tin (1,61 tỷ USD), nông lâm nghiệp (1,56 tỷ USD), sản xuất điện (809 triệu USD), hoạt động tài chính ngân hàng (787 triệu USD), hoạt động kinh doanh bất động sản (384 triệu USD)... (Phụ lục 5 đính kèm).

Vốn đầu tư chuyển ra nước ngoài trong giai đoạn 2015-2019

Năm	Vốn chuyển ra nước ngoài (Triệu USD)	tăng giảm so với năm trước (%)
2015	819,70	
2016	533,70	-34,9
2017	357,50	-33,0
2018	598,61	67,5
2019	564,89	-5,6

Vốn chuyển về nước: Theo báo cáo của các nhà đầu tư, lợi nhuận và vốn chuyển về nước lũy kế đến nay khoảng 3 tỷ USD, lợi nhuận giữ lại tái đầu tư khoảng 363,4 triệu USD. Số lao động đưa ra làm việc tại nước ngoài là 9.947 người. Bên cạnh phần vốn đã chuyển về nước, các doanh nghiệp Việt Nam đã hình thành một khối lượng tài sản đáng kể gồm các nhà máy, cơ sở sản xuất ở nước ngoài, ước tính hàng tỷ USD. Đây là điều kiện thuận lợi để các doanh

nghiệp Việt Nam mở rộng hoạt động đầu tư, kinh doanh ở nước ngoài trong thời gian tới, nhất là trong điều kiện hội nhập quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng.

Đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước: đến hết 2019, có 114 dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước với tổng vốn đăng ký khoảng 13,82 tỷ USD, vốn thực hiện lũy kế đến hết 2019 khoảng 6,7 tỷ USD, số tiền chuyển về nước bao gồm vốn và lợi nhuận lũy kế đến nay gần 3,78 tỷ USD.

III. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN LUẬT ĐẦU TƯ 2014 THỜI GIAN QUA

1. Mặt tích cực

- Hệ thống pháp luật về đầu tư ra nước ngoài khá đồng bộ, đầy đủ, rõ ràng, thủ tục đơn giản hơn nên việc triển khai thực hiện thuận lợi, phù hợp với xu hướng hội nhập và phát triển.

- Kể từ khi Luật Đầu tư 2014 có hiệu lực đến nay, số lượng dự án đầu tư ra nước ngoài tăng, nhưng quy mô vốn giảm, do số lượng các dự án đầu tư lớn của các doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là lĩnh vực dầu khí, khoáng sản, thủy điện, nông nghiệp có quy mô vốn lớn đã giảm mạnh. Các dự án có quy mô vốn nhỏ, tập trung vào các lĩnh vực kinh doanh thương mại, dịch vụ tăng.

- Hoạt động đầu tư ra nước ngoài đã đem lại hiệu quả, đi vào chiều sâu hơn. Mở rộng cả ngành, lĩnh vực và địa bàn đầu tư, đa dạng hình thức đầu tư hơn. Nhiều dự án đã có lợi nhuận và chuyển tiền về Việt Nam.

- *Về chủ thể đầu tư:* Có tới trên 90% số lượng các dự án đầu tư ra nước ngoài do các doanh nghiệp của khu vực kinh tế tư nhân, trong đó xu hướng cá nhân đầu tư ra nước ngoài gia tăng. Điều này phù hợp với xu hướng mở rộng đầu tư, kinh doanh nhằm khai thác các thuận lợi và cơ hội từ hội nhập quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế, 2.3.

- *Số lượng dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước,* nhất là các dự án quy mô lớn giảm mạnh, chiếm tỷ lệ nhỏ trong số các dự án đầu tư ra nước ngoài (năm 2018, số dự án đăng ký mới của doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm gần 2% tổng số dự án đầu tư ra nước ngoài).

- Vốn chuyển ra nước ngoài để thực hiện các hoạt động đầu tư có xu hướng giảm dần từ năm 2015 đến 2017 do các dự án đầu tư quy mô lớn ra nước ngoài giảm mạnh, đặc biệt là các dự án trong lĩnh vực dầu khí, thủy điện, trồng cây công nghiệp, khai khoáng... chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong giai đoạn này.

- *Đối với đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước:*

+ Trong thời gian qua, số lượng dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước, nhất là các dự án quy mô lớn giảm mạnh, (năm 2018, số dự án đăng ký mới của doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm khoảng 2% tổng số dự án đầu tư ra nước ngoài)

+ Nhiều dự án đến nay đã đi vào hoạt động bình thường, có khả năng phát triển, mở rộng thị trường và thu hồi vốn đầu tư, đem lại hiệu quả như: các dự án của viễn thông, ngân hàng, các dự án trồng cao su, các dự án của Tổng công ty hợp tác kinh tế quân khu 4, dự án thủy điện Xekaman 1 của Sông Đà ...

2. Một số hạn chế và vấn đề mới đặt ra

- *Về địa bàn đầu tư:* Đầu tư vào một số địa bàn Lào, Campuchia... có xu hướng chững lại do chính sách và môi trường đầu tư kinh doanh của nước sở tại không thuận lợi; hoạt động đầu tư thời gian qua đã mở rộng sang các nước như: Singapore, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Úc, Slovakia, Cuba, Hà Lan, Tây Ban Nha, Anh, Seychelles, Belize... và cả một số địa bàn ưu đãi cao về thuế quan như: Marshall Islands, British Virgin Islands (BVI).

- *Về lĩnh vực đầu tư:* Số lượng các dự án đầu tư ra nước ngoài tập trung lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ, xây dựng, chế biến chế tạo, công nghệ thông tin, nông nghiệp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ lưu trú gia tăng... Đầu tư vào lĩnh vực bất động sản có xu hướng gia tăng, có độ rủi ro cao.

- *Về hình thức đầu tư:* Các loại hình đầu tư ngày càng đa dạng, số lượng dự án đầu tư theo hình thức mua lại một phần vốn cổ phần/góp thêm vốn có xu hướng gia tăng.

- *Về chủ thể đầu tư:* Có tới trên 90% số lượng các dự án đầu tư ra nước ngoài do các doanh nghiệp của khu vực kinh tế tư nhân, trong đó xu hướng cá nhân đầu tư ra nước ngoài gia tăng. Điều này phù hợp với xu hướng mở rộng đầu tư, kinh doanh nhằm khai thác các thuận lợi và cơ hội từ hội nhập quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế, nhưng cũng khó khăn cho công tác quản lý nhà nước, dễ có nguy cơ cá nhân, doanh nghiệp lợi dụng thủ tục ĐTRNN đơn giản để chuyển tiền ra nước nhằm mục đích khác.

- *Đầu tư của các Tập đoàn/Tổng công ty nhà nước* tiếp tục gặp khó khăn, một số dự án của PVN/PVEP, Vinachem, TKV, Vietnam Airline... đang phải rà soát, tái cơ cấu lại. Điều này đòi hỏi Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan phải có giải pháp tháo gỡ kịp thời, nhằm hạn chế rủi ro ở mức thấp nhất. Trong số dự án đầu tư ra nước ngoài có vốn nhà nước, năm 2018 có tới 25% dự án thua lỗ, 30% số dự án phát sinh lỗ lũy kế.

- *Các dự án ngân hàng* tập trung chủ yếu ở Lào, Campuchia, hai nước này có quy mô nền kinh tế nhỏ, nhưng có đông các ngân hàng trong nước và nước ngoài đang hoạt động, dẫn đến có sự cạnh tranh lẫn nhau, hiệu quả kinh doanh không cao.

- *Tình trạng cho vay đầu tư ra nước ngoài* gia tăng, một số dự án có tỷ lệ vốn vay ngân hàng trong nước lớn... Do vậy, cần phải có sự rà soát, bảo đảm hiệu quả và an toàn cho hệ thống ngân hàng trong thời gian tới.

- Xuất hiện một số rủi ro khi đầu tư vào một số địa bàn đang có xung đột hoặc nguy cơ xung đột quân sự, các địa bàn có chế độ chính trị-xã hội không ổn

định như: Venuezela, Iran, Ukraina, Syria, Libya... hoặc một số “thiên đường thuế” như: BVI, Cayman Islands, Panama... Tuy nhiên, pháp luật chưa có quy định các điều kiện cụ thể để hạn chế hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư vào các địa bàn này.

- Điều 72 Luật Đầu tư 2014 yêu cầu tất cả các Bộ, ngành, các địa phương thực hiện chế độ báo cáo về quản lý đầu tư ra nước ngoài của các chủ thể trên địa bàn. Tuy nhiên, do một số Bộ, ngành, địa phương không quản lý trực tiếp các hoạt động đầu tư ra nước ngoài nên việc thực hiện chế độ báo cáo không có nhiều ý nghĩa và không khả thi. Do vậy, hướng sửa đổi Luật Đầu tư sẽ chỉ tập trung vào các cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

- Công tác phối hợp kiểm tra, thanh tra, giám sát cũng đã được tăng cường hơn. Trên cơ sở báo cáo hàng năm về ĐTRNN, các cơ quan quản lý nhà nước đã tiến hành rà soát, theo dõi, nắm bắt tình hình hoạt động của các dự án ĐTRNN. Trong những năm qua, các cơ quan quản lý nhà nước đã rà soát và xử phạt vi phạm hành chính đối với bốn trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư như: không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định, không chuyên lợi nhuận thu được về nước...; đồng thời xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối đối với hai trường hợp. Tuy nhiên, công tác kiểm tra, giám sát chủ yếu được thực hiện thông qua báo cáo của nhà đầu tư, trong khi đó, có trường hợp các nhà đầu tư chưa nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo khiến các Bộ, ngành, địa phương không có đủ thông tin để thực hiện các công tác quản lý hay hỗ trợ doanh nghiệp. Mặt khác, các dự án đầu tư được thực hiện ở nước ngoài nên khó khăn cho các cơ quan quản lý nhà nước trong việc theo dõi, giám sát các dự án ĐTRNN.

- Đối với đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước:

+ Đầu tư của một số Tập đoàn/Tổng công ty nhà nước tiếp tục gặp khó khăn, một số dự án PVN/PVEP, Vinachem, TKV... đang phải rà soát, tái cơ cấu lại. Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan đã và đang có nhiều giải pháp tháo gỡ kịp thời, nhằm hạn chế rủi ro ở mức thấp nhất

+ Về những khó khăn, vướng mắc trong đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước: Ngày 28/01/2019, tại văn bản số 255/VPCP-QHQT của Văn phòng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các cơ quan đại diện chủ sở hữu tăng cường kiểm tra, giám sát tại các Tập đoàn, Tổng công ty, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án đầu tư ra nước ngoài, báo cáo Thủ tướng Chính phủ vấn đề vượt thẩm quyền; thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ 06 tháng và hàng năm đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các Tập đoàn, Tổng công ty. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ cũng chỉ đạo các Tập đoàn, Tổng công ty: (i) rà soát lại toàn bộ các dự án đầu tư ra nước ngoài. Đối với các dự án đầu tư không hiệu quả cần đánh giá sự cần thiết đầu tư đối với từng dự án, đánh giá khả năng tài chính về việc tiếp tục đầu tư hay chấm dứt, chuyển nhượng dự án, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định; (ii) Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài, kịp thời đôn đốc thu hồi các

khoản đầu tư; (iii) Cử cán bộ có trình độ, kinh nghiệm tham gia quản lý, giám sát dự án; (iv) Thực hiện nghiêm chính sách, pháp luật về đầu tư ra nước ngoài, quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

Trong năm 2018, Bộ Công Thương đã đôn đốc, chỉ đạo PVN/PVEP thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật và thành lập Đoàn công tác liên Bộ để làm việc với phía Lào, xây dựng phương án xử lý đối với dự án muối mỏ Kali của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) tại Lào. Đồng thời, trong năm 2018, Bộ Công Thương đã thực hiện chuyển giao nhiệm vụ cho Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với 13 dự án đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực thăm dò, khai thác dầu khí của PVN/PVEP để tiếp tục triển khai các nhiệm vụ đã được giao và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát đầu tư theo quy định.

Cũng liên quan đến công tác quản lý nhà nước, giám sát, đánh giá hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước, một số Bộ, ngành kiến nghị chuyển giao nhiệm vụ: *“Chủ trì và thực hiện việc giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước”* từ Bộ Tài chính sang Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Đồng thời, cần có quy định rõ về điều kiện, thủ tục, hồ sơ quyết định đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước. Vấn đề này đề nghị xem xét trong quá trình sửa Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư kinh doanh tại doanh nghiệp trong thời gian tới.

- Nhìn chung, các dự án ĐTRNN đã được cấp GCNĐK ĐTRNN đều tuân thủ quy định của pháp luật về đăng ký đầu tư ra nước ngoài, đăng ký giao dịch ngoại hối và chuyển tiền ra nước ngoài theo tiến độ đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, thực hiện chế độ báo cáo khi được yêu cầu. Tuy nhiên, còn một số nhà đầu tư chưa chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài, một số trường hợp vi phạm đã bị phát hiện và xử lý theo quy định. Một số biểu hiện của việc chưa chấp hành đầy đủ các quy định gồm:

+ Không thực hiện đầy đủ chế độ các báo cáo như: Thông báo thực hiện dự án đầu tư, báo cáo hàng quý, năm, báo cáo kết quả hoạt động của năm kèm tài liệu quyết toán thuế/báo cáo tài chính tại nước ngoài.

+ Không thực hiện chuyển lợi nhuận của dự án tại nước ngoài về nước đúng hạn: Một số dự án đã bắt đầu có lợi nhuận, nhưng nhà đầu tư không thực hiện chuyển về nước theo quy định. Khi phát hiện các vi phạm này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đều có văn bản yêu cầu các nhà đầu tư chuyển lợi nhuận về nước hoặc yêu cầu nhà đầu tư làm thủ tục điều chỉnh GCNĐK ĐTRNN theo quy định (điều chỉnh tăng vốn đầu tư ra nước ngoài nếu nhà đầu tư quyết định giữ lại lợi nhuận tại nước ngoài để tái đầu tư) và phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật.

+ Vi phạm các quy định về giao dịch ngoại hối: Một số dự án đầu tư thực hiện chuyển tiền không đúng quy định như: sau thanh lý, chấm dứt dự án, chuyển tiền về nước không thông qua tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài; thực hiện chuyển vốn ra

và lợi nhuận về thông qua phương thức bù trừ công nợ nội bộ giữa công ty mẹ ở Việt Nam và công ty con ở nước ngoài... Các trường hợp này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã xử lý theo quy định của pháp luật (đến nay đã xử lý 02 trường hợp của Tổng công ty Hợp tác kinh tế Quân khu 4 và Công ty TNHH MTV 622).

+ Thực hiện không đúng quy định tại GCNĐK ĐTRNN: Một số dự án ĐTRNN cho thấy dấu hiệu không thực hiện đúng mục tiêu ngành nghề kinh doanh đã đăng ký và ghi tại GCNĐK ĐTRNN. Các trường hợp bị phát hiện được thực hiện xử lý vi phạm hành chính và buộc nhà đầu tư đăng ký điều chỉnh mục tiêu hoạt động cho đúng thực tế.

IV. KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở các nội dung nêu trên, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực hiện một số nội dung sau:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25/9/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài để hướng dẫn chi tiết thực hiện Luật Đầu tư năm 2020 và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan theo hướng hướng dẫn điều kiện đầu tư ra nước ngoài cho các ngành, nghề mới được bổ sung tại Luật Đầu tư, hướng dẫn cụ thể quy trình, thủ tục, hồ sơ đầu tư ra nước ngoài, các nội dung chuyên tiếp, các quy định để khắc phục một số vướng mắc, bất cập hiện hành trong cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

- Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ, ngành liên quan rà soát, chấn chỉnh việc thực hiện chế độ báo cáo của nhà đầu tư và chuyên lợi nhuận về nước theo quy định.

- Tiếp tục phối hợp với các Bộ ngành để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho nhà đầu tư thực hiện dự án tại nước ngoài.

- Rà soát, đánh giá xu hướng đầu tư ra nước ngoài đối với một số lĩnh vực như: Kinh doanh bất động sản, đầu tư của cá nhân, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đầu tư ra nước ngoài để có giải pháp quản lý và xử lý kịp thời những vấn đề mới phát sinh, bảo đảm đầu tư ra nước ngoài hiệu quả, đúng mục tiêu, định hướng của Nhà nước.

- Thúc đẩy đàm phán, sớm ký kết các Hiệp định Khuyến khích và Bảo hộ đầu tư với các nước có nhiều hoạt động đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam hoặc đối tác tiềm năng như: Cameroon, Tanzania, Ethiopia... nhằm tạo khuôn khổ pháp lý, thúc đẩy hợp tác đầu tư thuận lợi, an toàn và hiệu quả.

2. Bộ Tài chính:

Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý vốn nhà nước đầu tư kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan theo hướng quản lý chặt chẽ hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp nhà

nước, quy định rõ các điều kiện được đầu tư ra ngoài doanh nghiệp và đầu tư ra nước ngoài; hồ sơ, quy trình, thủ tục quyết định đầu tư ra ngoài doanh nghiệp và đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư đánh giá tình hình đầu tư ra nước ngoài của các ngân hàng thương mại bảo đảm đầu tư có hiệu quả, ngăn ngừa rủi ro trong hoạt động của các chi nhánh, ngân hàng con ở nước ngoài, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Rà soát tình hình vay và cho vay để đầu tư ra nước ngoài, bảo đảm thủ tục đúng quy định về cơ chế cho vay nói chung và cơ chế cho vay bằng ngoại tệ nói riêng, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Rà soát, đánh giá việc chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Bộ Ngoại giao:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan rà soát đề xuất danh mục một số địa bàn nhạy cảm, rủi ro trong hợp tác đầu tư thương mại để cảnh báo, lưu ý doanh nghiệp, nhà đầu tư Việt Nam, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Tăng cường các biện pháp ngoại giao nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, thủ tục pháp lý bảo hộ đầu tư, quyền và lợi ích hợp pháp của các Tập đoàn, Tổng công ty, đặc biệt là PVN/PVEP, Viettel, VRG, Vinachem, TKV ... tại một số địa bàn phức tạp hoặc nhạy cảm như châu Phi, châu Mỹ Latinh, Lào, Campuchia, Myanmar... nhằm hạn chế rủi ro cho các doanh nghiệp có hoạt động đầu tư ở các địa bàn này.

5. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các Tập đoàn, Tổng công ty:

Thực hiện nghiêm túc nội dung trong Thông báo số 255/VPCP-QHQT ngày 28/01/2019 của Văn phòng Chính phủ về tình hình đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước.

6. Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ngoại giao, Lao động Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

Tăng cường công tác phối hợp định kỳ 6 tháng, hàng năm trong việc tổng hợp, rà soát số liệu báo cáo về đầu tư ra nước ngoài; chia sẻ thông tin giữa các cơ quan trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài và phối hợp tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài nhằm bảo đảm thực hiện đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước về đầu tư ra nước ngoài./.

PHỤ LỤC 2: MỘT SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI QUY MÔ LỚN TRÊN 20 TRIỆU USD (Từ 1/7/2015 đến nay)

1. Dự án đầu tư và kinh doanh mạng viễn thông và công nghệ thông tin tại Cộng hòa liên bang Myanmar của Tập đoàn Viettel với số vốn đăng ký VN là 859,95 triệu USD.
2. Dự án tổ hợp chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp tại Liên Bang Nga của Công ty TNHH Mía đường Nghệ An; 500 triệu USD.
3. Dự án tái chế và chế biến sâu Vonfram tại Đức của Công ty TNHH Vonfram Masan; 91,5 triệu USD.
4. Dự án chi nhánh ngân hàng tại Myanmar của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; 85 triệu USD.
5. Dự án ngân hàng tại Lào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; 80 triệu USD.
6. Dự án phát triển và sản xuất các sản phẩm điện thoại, điện tử thông minh tại Tây Ban Nha của CTCP Phát triển công nghệ Vintech; 59,8 triệu USD.
7. Dự án đầu tư sở hữu FPSO tại Marshall Islands để cung cấp dịch vụ cho Talisman Vietnam 07/03 B.V. Limited thuê phục vụ phát triển mỏ Cá Rồng Đỏ thuộc lô 07/03 ngoài khơi Việt Nam của TCTCP Dịch vụ kỹ thuật dầu khí; 56,92 triệu USD.
8. Dự án đầu tư dự án trang trại chăn nuôi bò sữa và khu nghỉ dưỡng ở Slovakia của CTCP Sữa Đà Lạt; 35,93 triệu USD.
9. Dự án trồng và chăm sóc 8.825 ha cây cọ dầu và xây dựng nhà máy chế biến dầu cọ tại Campuchia của CTCP Đông Pênh; 35,35 triệu USD.
10. Dự án khai thác chế biến vàng và kim loại màu tại Uganda của CTCP Tư vấn đầu tư xây dựng Ba Đình; 35 triệu USD.
11. Dự án xây dựng nhà để bán và cho thuê thương mại tại Úc của CTCP Đầu tư IMG đầu tư; 34,5 triệu USD.
12. Dự án đầu tư bất động sản tại Hoa Kỳ của Công ty TNHH đầu tư kinh doanh Thiên Phúc Lộc; 33,5 triệu USD.
13. Dự án đầu tư trang trại nông nghiệp và du lịch sinh thái Swanport tại Australia của ông Phạm Nhật Vũ; 33 triệu USD.
14. Dự án chăn thả đàn bò tự nhiên tại Úc của CTCP Thực phẩm Sữa TH; 32,08 triệu USD.

15. Dự án phân phối hàng điện tử và hợp tác nghiên cứu khoa học công nghệ tại Singapore của CTCP Nghiên cứu và sản xuất Vinsmart; 32 triệu USD.
16. Dự án chăn thả bò, chế biến nước hoa quả tại Úc của CTCP Sữa Đà Lạt; 30,1 triệu USD.
17. Dự án kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu hàng hóa tại Úc của Công ty TNHH T&T Group – Global; 30 triệu USD.
18. Dự án sản xuất kinh doanh sản phẩm màng mỏng và sản phẩm nhựa tại Hoa Kỳ của CTCP Nhựa An Phát Xanh; 30 triệu USD.
19. Dự án khai thác, tuyển và luyện vàng tại mỏ vàng vùng O Khloek Khlak, huyện Sambo, tỉnh Krarie, Campuchia của CTCP Rạng Đông; 28,6 triệu USD.
20. Dự án trồng cao su tại Campuchia của CTCP Gemadep; 27,7 triệu USD.
21. Dự án xây dựng nhà để bán và cho thuê thương mại tại Úc của CTCP Đầu tư IMG và CTCP Đầu tư Phát triển ADPG; 27,11 triệu USD.
22. Dự án chăn nuôi bò, chế biến sữa tại Lào của CTCP Sữa Việt Nam; 25,4 triệu USD.
23. Dự án kinh doanh thương mại tại Liên Bang Nga của Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T; 25 triệu USD.
24. Dự án tòa nhà HQC Washington tại Hoa Kỳ của Công ty TNHH đầu tư giáo dục Hoàng Quân; 25 triệu USD.
25. Dự án trồng 2.965 ha các loại cây ăn quả tại Campuchia của CTCP Lê Me; 20,55 triệu USD.
26. Dự án sản xuất vali, cặp, túi... tại Myanmar của CTCP Đầu tư Thái Bình; 20 triệu USD (dự án 1).
27. Dự án sản xuất vali, cặp, túi... tại Myanmar của CTCP Đầu tư Thái Bình; 20 triệu USD (dự án 2).
28. Dự án khai thác, chế biến bột xít tại Lào của CTCP Tập đoàn Đầu tư Việt Phương; 20 triệu USD.
29. Dự án kinh doanh bán lẻ các sản phẩm thời trang, vải dệt ở Mỹ của Công ty TNHH Đầu tư Nguyễn Vy; 20 triệu USD./.

PHỤ LỤC 3: VIỆT NAM ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI - THEO LĨNH VỰC (Từ 1/7/2015 đến nay)

TT	Lĩnh vực	Số dự án mới	Vốn Việt Nam đăng ký (USD)	Lượt điều chỉnh vốn	Vốn điều chỉnh (USD)	Tổng vốn đăng ký (USD)
1	Thông tin và truyền thông	83	893.142.935	17	49.402.186	942.545.121
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	55	825.914.542	28	78.101.249	904.015.791
3	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	248	329.658.031	37	80.003.249	409.661.280
4	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24	263.877.113	12	6.327.758	270.204.871
5	Hoạt động kinh doanh bất động sản	28	198.553.177	9	14.093.521	212.646.698
6	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	54	191.323.641	10	4.444.217	195.767.858
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	174.559.999	6	109.096.489	283.656.488
8	Khai khoáng	11	98.765.113	1	817.440	99.582.553
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	56	71.717.661	8	32.185.470	103.903.131
10	Xây dựng	68	48.693.824	7	1.079.800	49.773.624
11	Vận tải kho bãi	24	15.414.907	5	5.461.818	20.876.725
12	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5	15.216.886			15.216.886
13	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	30	11.543.577	2	208.965	11.752.542
14	Dịch vụ khác	19	11.168.567	3	58.455	11.227.022
15	Giáo dục và đào tạo	9	4.557.692	1	90.000	4.647.692
16	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1	2.880.000	3	(667.412.546)	(664.532.546)
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	1.320.000			1.320.000
	Tổng	724	3.158.307.666	149	(286.041.929)	2.872.265.737

PHỤ LỤC 4: VIỆT NAM ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI - THEO ĐỊA BÀN
(Từ 1/7/2015 đến nay)

TT	Địa bàn	Số dự án mới	Vốn Việt Nam đăng ký (USD)	Lượt điều chỉnh vốn	Vốn điều chỉnh (USD)	Tổng vốn đăng ký (USD)
1	Myanmar	83	1.032.711.305	20	22.726.600	1.055.437.905
2	Nga	7	533.639.104	2	1.004.026	534.643.130
3	Mỹ	103	267.540.403	24	128.697.037	396.237.440
4	Lào	32	201.876.020	14	128.957.116	330.833.136
5	Úc	68	306.837.399	4	1.240.241	308.077.640
6	Singapore	65	93.966.602	19	48.559.424	142.526.026
7	Đức	27	116.173.836	4	3.925.034	120.098.870
8	Tây Ban Nha	3	62.653.830			62.653.830
9	Marshall Islands	1	56.926.220			56.926.220
10	Cuba	4	39.336.766	1	5.000.000	44.336.766
11	Hồng Kông	16	36.933.643			36.933.643
12	Slovakia	1	35.934.545			35.934.545
13	Uganda	1	35.000.000			35.000.000
14	Hàn Quốc	32	26.570.633	3	98.720	26.669.353
15	Canada	8	26.469.034			26.469.034
16	Trung Quốc	19	21.223.068	3	5.034.062	26.257.130
17	New Zealand	9	19.374.269	1	1.888.800	21.263.069
18	Nhật Bản	65	15.228.668	10	3.937.622	19.166.290
19	Bosnia và Herzegovina	1	14015118			14.015.118
20	Bồ Đào Nha	2	10.856.000			10.856.000
21	British Virgin Islands (BVI)	4	5.900.000	1	1.150.000	7.050.000
22	Philippines	5	5.534.780	4	1.305.000	6.839.780
23	Nam Phi	1	6.500.000			6.500.000
24	Israel	1	5.000.000			5.000.000
25	Đài Loan	17	4.929.854			4.929.854
26	Pháp	12	4.390.522	2	398.381	4.788.903
27	Indonesia	8	4.569.023	1	164.893	4.733.916
28	Thái Lan	9	4.132.077			4.132.077
29	Uzbekistan	3	3.150.000	2	876.348	4.026.348
30	Anh	3	1.347.895	3	1.880.356	3.228.251
31	Brunei	1	3.000.000			3.000.000
32	Hà Lan	5	2.810.509			2.810.509
33	Malta	2	2.280.000			2.280.000
34	Phần Lan	9	1.038.718			1.038.718
35	Kuwait	1	1.000.000			1.000.000
36	Bờ Biển Ngà	1	895.000			895.000
37	Áo	2	793.399			793.399
38	Tanzania	2	713.000			713.000

39	Ý	1	682.172			682.172
40	Ấn Độ	6	279.972	4	382.157	662.129
41	Rumani	1	600.000			600.000
42	Seychelles	2	550.000			550.000
43	Bỉ	1	390.000			390.000
44	Ai Cập	1	300.000			300.000
45	Đảo Man	1	260000			260.000
46	Hungary	1	248.780			248.780
47	Bhutan	1	234.000			234.000
48	CH Séc	1	200.000			200.000
49	Ireland	1	114.190			114.190
50	Bangladesh	1	60.000	1	20.000	80.000
51	Na Uy	1	70.000			70.000
52	Bahrain	1	53.000			53.000
53	Belize	1	50.000			50.000
54	Ba Lan	2	30.000			30.000
55	Mexico	1	20.000			20.000
56	Thụy Điển	1	10.000			10.000
57	UAE	1	10.000			10.000
58	Haiti	1	2.455			2.455
59	Malaysia	11	4.331.330	4	(9.652.001)	(5.320.671)
60	Campuchia	53	138.560.525	22	(633.635.745)	(495.075.220)
	Tổng	724	3.158.307.666	149	(286.041.929)	2.872.265.737

PHỤ LỤC 5: VỐN CHUYỂN RA NƯỚC NGOÀI LŨY KẾ HẾT 2019

TT	Lĩnh vực	Vốn đã chuyển ra nước ngoài lũy kế (USD)
1	Khai khoáng	3.503.032.448
2	Thông tin và truyền thông	1.616.446.853
3	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.563.668.657
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	809.245.613
5	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	787.101.437
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	384.301.928
7	Công nghiệp chế biến, chế tạo	322.691.971
8	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	230.396.894
9	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	170.589.099
10	Vận tải kho bãi	56.273.956
11	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	34.220.409
12	Xây dựng	15.603.561
13	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.824.982
14	Dịch vụ khác	1.720.876
15	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	619.768
16	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	331.496
17	Giáo dục và đào tạo	154.744
18	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-
	Tổng	9.499.224.691

**PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG KẾT MỘT SỐ VƯỚNG MẮC, BẤT CẬP
TRONG THỰC THI PHÁP LUẬT VỀ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI**

Stt	Vấn đề	Kiến nghị hướng xử lý
1	Nhóm vấn đề chung	
1.1	<p>Chưa rõ nội hàm “vốn đầu tư ra nước ngoài” có bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiền/tài sản của nhà đầu tư thực chuyển từ trong nước ra nước ngoài để góp vốn đầu tư - Tiền/tài sản của nhà đầu tư đang ở nước ngoài dùng để góp vốn đầu tư - tiền của nhà đầu tư chuyển ra không để góp vốn mà cho tổ chức kinh tế mình thành lập ở nước ngoài vay/ tiền chuyển ra để thực hiện bảo lãnh cho tổ chức kinh tế mình thành lập ở nước ngoài vay - tiền sử dụng cho dự án ĐTRNN nhưng thực hiện trong nước (VD: trả lương nhân viên, trả thù VN, trả lãi vay tại VN...) <p>Xác định nội hàm “vốn đầu tư ra nước ngoài” quan trọng để làm cơ sở tính “vốn đầu tư ra nước ngoài” để áp dụng hồ sơ, trình tự, thủ tục.</p>	<p><i>Kiến nghị:</i> Xác định “vốn đầu tư ra nước ngoài” gồm các tính chất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - thực chuyển từ trong nước ra nước ngoài - dùng để góp trực tiếp vào dự án <p>(Đã đưa định nghĩa về vốn đầu tư ra nước ngoài tại PA1, Điều 4 dự thảo ND)</p> <p>→ Xác định “vốn đầu tư ra nước ngoài” không phản ánh hết quy mô của dự án (không bao gồm tiền chuyển theo dạng cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay, không bao gồm tiền sử dụng cho dự án nhưng sử dụng trong nước)</p> <p>→ Nhấn mạnh mục tiêu quản lý đối với hoạt động ĐTRNN là vấn đề quản lý dòng ngoại tệ đi ra để đảm bảo cân đối vĩ mô của nền kinh tế, không nhấn mạnh vào quản lý dự án, tổng vốn đầu tư của dự án, hiệu quả của dự án, vì các vấn đề đó là do nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm.</p>

1.2	<p>BKHĐT và NHNN không thống nhất về vấn đề Nhà đầu tư Việt Nam cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài trong dự án ĐTRNN vay, hoặc Nhà đầu tư Việt Nam bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài trong dự án ĐTRNN vay</p> <p>- Phần cho vay/bảo lãnh có tính vào vốn ĐTRNN không → ảnh hưởng đến quy trình cấp GCNĐK ĐTRNN.</p> <p>- Quy trình cấp GCNĐK ĐTRNN thực hiện thế nào khi có thêm phần này (vì việc phê duyệt cho vay ra nước ngoài thuộc Thủ tướng)? Nhất là khi hồ sơ ĐTRNN dưới mức phải trình TTCP chấp thuận chủ trương?</p>	<p><i>Kiến nghị:</i> Không tính cho vay/bảo lãnh vào vốn ĐTRNN</p> <p>Việc chuyển tiền cho dự án tại nước ngoài theo hình thức cho vay/bảo lãnh cần được theo dõi theo kênh cho vay ra nước ngoài để đảm bảo chặt chẽ, bởi vì tổ chức kinh tế ở nước ngoài trong dự án là pháp nhân nước ngoài (có thể không hoàn toàn thuộc sở hữu của phía VN)</p> <p>→ Tách riêng quy trình cho phê duyệt việc cho vay ra nước ngoài khỏi quy trình cấp GCNĐK ĐTRNN, tránh phá vỡ quy định của LĐT (VD: cho vay ra nước ngoài hiện phải trình TTCP, nếu dự án ĐTRNN có vốn ĐTRNN (gồm cả phần cho vay) dưới 800 tỷ thì theo LĐT không phải trình TTCP, nhưng vì có phần cho vay ra nước ngoài lại phải trình TTCP → vượt quá quy định của LĐT).</p>
1.3	<p>Lo ngại doanh nghiệp FDI đang lỗ ở Việt Nam đã đầu tư ra nước ngoài, càng làm ảnh hưởng đến nguồn vốn đầu tư đăng ký góp tại Việt Nam để thực hiện dự án tại VN theo GCNĐT</p>	<p><i>Kiến nghị:</i> Bổ sung quy định về nguồn vốn ĐTRNN của doanh nghiệp FDI:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế - Vốn góp tăng thêm tại VN <p>(Đã bổ sung quy định tại Điều 5 trong dự thảo NB)</p> <p>→ Xác định nếu đang lỗ lũy kế thì không được ĐTRNN, không được dùng vốn vay để ĐTRNN</p> <p>→ Bổ sung thêm điều kiện này thì thành phần hồ sơ cũng phải thêm tài liệu để chứng minh việc đáp ứng điều kiện.</p>

1.4	<p>Luật số 61 có quy định chuyển tiếp về việc dự án ĐTRNN trong lĩnh vực trước đây không có điều kiện ĐTRNN, nay có điều kiện thì vẫn tiếp tục được triển khai theo GCNĐK ĐTRNN đã cấp. Tuy nhiên, chưa rõ có nên quy định phải đáp ứng điều kiện khi dự án có sự điều chỉnh để đảm bảo mục tiêu của việc đề ra điều kiện.</p>	<p><i>Kiến nghị:</i></p> <p>Quy định nhà đầu tư tiếp tục được thực hiện dự án theo GCNĐK ĐTRNN cấp.</p> <p>Trường hợp điều chỉnh mở rộng quy mô dự án, tăng vốn ĐTRNN từ nguồn góp bổ sung thì phải đáp ứng được điều kiện ĐTRNN (chủ yếu để áp dụng cho lĩnh vực kinh doanh bất động sản).</p> <p>(Đã xây dựng quy định tại Điều 7 Dự thảo ND)</p> <p>→ Theo hướng áp dụng điều kiện chặt chẽ hơn.</p>
	<p><i>Các vấn đề khác</i></p>	
1.5	<p> Holding</p> <p>Lo ngại các hoạt động ĐTRNN nhằm mục tiêu nắm giữ tài sản các công ty ở nước ngoài không nhằm mục tiêu phục vụ một lĩnh vực đầu tư cụ thể (holding): Lo ngại các dự án này thành lập 1 công ty tại nước ngoài (F1) tại nước A1, F1 đầu tư nắm giữ cổ phần của nhiều F2 khác tại nước A1 hoặc các nước khác, thậm chí F2 ở cả Việt Nam.</p> <p>F1 không thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh cụ thể (đầu tư nhưng không kinh doanh)</p>	<p><i>Xem xét:</i></p> <p>PA1: Không hạn chế hoạt động holding, vì đó cũng là 1 dạng đầu tư, có thể thông qua đó để nắm giữ một hoặc nhiều công ty đích trong một lĩnh vực cụ thể phù hợp nhu cầu của nhà đầu tư. Tuy nhiên phải đảm bảo nhà đầu tư kê khai đúng mục tiêu đầu tư.</p> <p>Ngoài ra, công ty đã thành lập ở nước ngoài được quyền hoạt động theo pháp luật nước ngoài, có thể đầu tư thành lập/tham gia F1, F2 nếu phù hợp với quy định của nước ngoài</p>

		<p>Trường hợp hoạt động holding mang tính chất đơn thuần là đầu tư nắm giữ tài sản các công ty để thu lợi nhuận từ cổ tức hoặc mua bán kiếm lời thì đó cũng là một dạng đầu tư tài chính để kiếm lợi nhuận.</p> <p>PA2: Hạn chế holding mang tính chất đầu tư tài chính, vì đó không phù hợp với định nghĩa: ĐTRNN là nhằm mục tiêu đầu tư <u>kinh doanh</u></p> <p><i>Kiến nghị:</i> Vấn đề này cần nghiên cứu thêm vì liên quan đến việc đặt ra ngành nghề cấm ĐTRNN/ ĐTRNN có điều kiện. Do đó, hiện tại đề xuất vẫn giữ nguyên không có quy định cấm đối với hoạt động này để theo dõi, đánh giá, tuy nhiên, quá trình thực hiện phải chấn chỉnh nhà đầu tư để kê khai đúng mục tiêu nếu thực hiện.</p>
1.6	<p>Cách xác định tiêu chí “tham gia quản lý” đối với hình thức “góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài để tham gia quản lý”</p>	<p>Tiêu chí xác định đầu tư theo hình thức này có thể là có thỏa thuận về việc góp vốn, mua cổ phần phát hành thêm trực tiếp với tổ chức kinh tế ở nước ngoài; có thỏa thuận về việc mua phần vốn góp, mua lại cổ phần trực tiếp với bên nắm giữ. Các hoạt động nêu trên không thông qua quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác.</p>

Tuy nhiên, theo như trên thì việc một cá nhân được công ty ở nước ngoài cho mua cổ phiếu (VD: thưởng quyền lợi người lao động) cũng sẽ được tính là ĐTRNN thuộc phạm vi điều chỉnh của NĐ. Điều này có thể không phù hợp lắm vì hoạt động đó đang được tính là đầu tư gián tiếp theo NĐ135. Và về mặt bản chất, thường thì cá nhân đó cũng không thể tham gia quản lý tổ chức kinh tế đó vì sở hữu quá ít.

Tiêu chí thứ 2 để xác định có thể là đặt ra tỉ lệ sở hữu/nắm giữ vốn điều lệ của nhà đầu tư Việt Nam sau khi tham gia vào tổ chức kinh tế ở nước ngoài phải đạt một mức độ nhất định nào đó (để trở thành cổ đông/thành viên lớn). Tuy nhiên, rất khó để thống nhất được tỉ lệ này (OECD đưa ra mức phân loại là 10%).

Tiêu chí thứ 3 để xác định là “tham gia quản lý tổ chức kinh tế đó. Tiêu chí này cũng khó xác định, nhà đầu tư trực tiếp điều hành/cử người trực tiếp điều hành (giám đốc/tổng giám đốc) hay tham gia/cử người tham gia HĐQT, HĐTV...? Việc này ở thời điểm thỏa thuận việc mua cổ phần, góp vốn...có thể chưa thể xác định được. Việc yêu cầu nhà đầu tư chứng minh có thể phức tạp.

Kiến nghị: Tiếp tục nghiên cứu để có quy định phù hợp.

1.7	<p>Thế nào là “hoạt động ĐTRNN”</p> <p>Mặc dù đã có định nghĩa của Luật số 61, và ta hiểu là một số hoạt động đầu tư ở nước ngoài nay không được coi là hoạt động ĐTRNN theo quy định của Luật nữa, và không chịu sự điều chỉnh của Luật, không phải cấp GCNĐK ĐTRNN</p>	<p>Ta có thể thay đổi cách gọi:</p> <p>Tất cả vẫn là hoạt động ĐTRNN (vì xuất phát từ phía Việt Nam), nhưng hoạt động ĐTRNN nào thì phải làm thủ tục cấp GCNĐK ĐTRNN và thực hiện các trách nhiệm, nghĩa vụ theo quy định (VD chỉ hoạt động đầu tư mà có chuyển tiền từ trong nước ra – có thể bỏ các các hoạt động chuyển máy móc thiết bị hay hàng hóa, tài sản, thương hiệu cũng không cần cấp GCNĐK ĐTRNN)</p>
1.8	<p>Chưa rõ ràng thế nào là một “dự án đầu tư ra nước ngoài”?</p> <p>Việc nhà đầu tư VN thành lập công ty tại nước ngoài (công ty A) đã được coi là 1 dự án ĐTRNN chưa? Hay từng hoạt động cụ thể của công ty A đó mới là 1 dự án đầu tư ra nước ngoài?</p> <p>Công ty A có được thành lập các công ty con, cháu, tham gia công ty liên doanh, liên kết... ở nước đó và các nước khác (thậm chí lập công ty cháu ở Việt Nam) không?</p>	<p>Việc xác định được khái niệm cũng là cần thiết để xác định cấp GCNĐK ĐTRNN cho những trường hợp nào.</p> <p>Rất khó để cấm Công ty A ở nước ngoài đầu tư vào các công ty con, cháu ở nước thứ 3, thậm chí là ở Việt Nam, nhất là trường hợp Công ty A không phải 100% vốn của VN.</p>
1.9	<p>Thế nào là chấm dứt “dự án ĐTRNN”?</p> <p>Nhà đầu tư VN góp vốn vào 1 công ty A ở nước ngoài. Khi nhà đầu tư VN rút vốn khỏi công ty A đó (đương nhiên công ty A vẫn tồn tại ở nước ngoài) thì phải được coi là dự án</p>	<p>→ Cần nghiên cứu thêm</p>

<p>ĐTRNN đã chấm dứt.</p> <p>Nhưng nếu nhà đầu tư VN chuyển nhượng phần vốn của mình trong công ty A cho 1 nhà đầu tư VN khác, thì hiện tại ta làm thủ tục điều chỉnh GCNĐK ĐTRNN, chứ không làm thủ tục chấm dứt dự án ĐTRNN của NĐT 1 và cấp mới cho NĐT 2, điều này chưa thật sự hợp lý (NĐT 2 nhận được 1 GCN cấp từ những năm trước mà mình không hề tham gia ở thời điểm đó)</p>	
<p>Quy định về việc chuyển lợi nhuận về nước vẫn chưa rõ ràng và hơi chặt chẽ</p> <p>Công ty ở nước ngoài có lợi nhuận năm dương nhưng lũy kế vẫn âm có phải chuyển về không?</p> <p>Nếu có thì quy định này là bất cập. Vì nếu giữ lại thì phải điều chỉnh tăng vốn ĐTRNN, mà phần lợi nhuận này là chưa phân phối, nên ko thể là tăng vốn ĐTRNN được.</p> <p>Quy định thì quá chặt (hàng năm nếu ko chuyển về thì phải điều chỉnh ghi nhận phần giữ lại, nhiều dự án con số lợi nhuận này rất bé), nhưng kiểm soát thì không làm được (không ai kiểm tra được nhà đầu tư thật sự có báo nhiêu lợi nhuận sau mỗi năm tài chính, chỉ dựa vào kê khai của nhà đầu tư, không có cơ quan đọc và kiểm tra BCTC ở nước ngoài để kết luận dự án có lợi nhuận thế nào...)</p>	<p>→ Cần nghiên cứu thêm.</p>

2	Nhóm vấn đề về TTHC (thành phần hồ sơ, quy trình...)	
2.1	Cơ quan giải quyết TTHC không thống nhất về các nội dung cần xem xét đối với hồ sơ ĐTRNN: thành phần hồ sơ đầy đủ, đáp ứng điều kiện theo Luật hay là xem xét năng lực tài chính của nhà đầu tư? tính khả thi, hiệu quả của dự án?	<p><i>Kiến nghị:</i></p> <p>Bổ sung quy định mang tính nguyên tắc là BKHĐT không xem xét năng lực tài chính và tính khả thi của dự án.</p> <p>(Điều 12 Dự thảo ND)</p>
2.2	Trong quá trình xử lý hồ sơ, cơ quan giải quyết TTHC yêu cầu thêm 1 số đầu mục tài liệu không thống nhất giữa các hồ sơ: VD: tài liệu chứng minh năng lực tài chính, tài liệu chứng minh việc đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, tài liệu pháp lý của tổ chức kinh tế ở nước ngoài/đối tác nước ngoài... Quy cách tài liệu cũng không thống nhất (VD: chứng minh năng lực tài chính có thể yêu cầu là xác nhận số dư hoặc BCTC/ BCTC có kiểm toán/BCTC giữa niên độ..	<p><i>Kiến nghị:</i></p> <p>Đưa vào thành phần hồ sơ tài liệu chứng minh việc góp vốn, mua cổ phần, đầu tư theo hình thức hợp đồng và giấy tờ pháp lý của tổ chức kinh tế ở nước ngoài.</p> <p>(Điều 10 Dự thảo ND)</p> <p>Không đưa vào thành phần hồ sơ tài liệu chứng minh năng lực tài chính do giải quyết TTHC không xem xét về năng lực tài chính.</p>
2.3	Thiếu một số hướng dẫn chi tiết hơn về quy cách hồ sơ, gây lúng túng khi thực hiện (VD: hồ sơ có cần đóng quyền, bản sao tài liệu tiếng nước ngoài, bản dịch tài liệu tiếng nước ngoài là như thế nào? có cần hợp pháp hóa lãnh sự, có cần chứng thực...)	<p><i>Kiến nghị:</i></p> <p>Bổ sung quy định hướng dẫn theo hướng: không yêu cầu hợp pháp hóa lãnh sự tài liệu tiếng nước ngoài, chỉ cần bản sao (không cần chứng thực); cũng không yêu cầu bản dịch tiếng việt có công chung.</p> <p>Yêu cầu hồ sơ phải đóng quyền (Khoản 5,6 Điều 3 Dự thảo ND)</p>

2.4	<p>Có nhu cầu nghị định hóa quy trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3 đối với 1 số TTHC ĐTRNN</p> <p>- Dự kiến thời gian tới Hệ thống thông tin quốc gia (về đầu tư ra nước ngoài) sẽ triển khai việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, do đó, cần bổ sung quy định về trình tự, thủ tục thực hiện.</p>	<p><i>Kiến nghị:</i></p> <p>Bổ sung hướng dẫn trình tự, thủ tục cấp/điều chỉnh GCNĐK ĐTRNN trên Hệ thống thông tin</p> <p>(Điều 25 Dự thảo ND)</p>
2.5	<p>Hồ sơ và trình tự chấm dứt hiệu GCNĐK ĐTRNN trên thực tế cần bổ sung thêm thông tin và cần có sự phối hợp với NHNN.</p>	<p><i>Kiến nghị:</i></p> <p>Bổ sung thêm đầu mục tài liệu trong hồ sơ chấm dứt và thêm quy trình lấy ý kiến NHNN</p> <p>(Điều 32 Dự thảo ND)</p>
2.6	<p>Chưa có quy định về việc hiệu đính thông tin GCNĐK ĐTRNN (trong trường hợp có sai sót ...)</p>	<p><i>Kiến nghị:</i></p> <p>Bổ sung quy định về việc đính chính thông tin (do BKHĐT cấp sai so với thông tin đề nghị của NĐT, hoặc do sai chính tả)</p> <p>(Điều 26 Dự thảo ND)</p>
2.7	<p>Khi giải quyết TTHC, phát hiện có vi phạm trong quá trình thực hiện dự án ĐTRNN thì chưa có quy định về thứ tự giải quyết (xử phạt trước hay giải quyết TTHC trước).</p>	<p><i>Kiến nghị:</i></p> <p>Bổ sung quy định về việc tạm dừng hồ sơ, xử phạt xong, thì giải quyết hồ sơ tiếp (thời gian giải quyết TTHC dừng khi có thông báo tạm dừng)</p> <p>(Điều 12 Dự thảo ND)</p>

3	Nhóm vấn đề về trách nhiệm quản lý nhà nước của các cơ quan	
	<p>Một số nội dung quản lý nhà nước của một số cơ quan, bộ ngành cần điều chỉnh cho phù hợp với phạm vi quản lý nhà nước, sát với thực tế và thiết thực hơn (VD: lược bỏ quy định các địa phương và một số cơ quan ngang bộ không liên quan phải tham gia quản lý ĐTRNN, bổ sung cơ quan đại diện chủ sở hữu để tăng cường quản lý đối với hoạt động ĐTRNN sử dụng vốn nhà nước)</p>	<p><i>Kiến nghị:</i></p> <p>Sửa đổi, bổ sung vào Chương V (quản lý nhà nước) dự thảo ND, một số nội dung cụ thể như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lược bỏ bớt nội dung quản lý của BKHĐT (nhưng nội dung ít khả thi và không nhất thiết phải Nghị định hóa: VD: xây dựng định hướng ĐTRNN, đầu mối quản lý XTĐT RNN - Quy định rõ nội dung góp ý của NHNN đối với quy trình góp ý hồ sơ ĐTRNN - Bổ sung trách nhiệm của NHNN hướng dẫn vấn đề cho vay ra nước ngoài
4	Vấn đề kỹ thuật	
	<p>Một số điều khoản trong ND hiện hành còn dài dòng, khó theo dõi; chưa phù hợp về mặt vị trí, thứ tự</p> <p>Một số từ ngữ thay đổi theo Luật</p>	<p><i>Kiến nghị:</i></p> <p>Sửa chữa, điều chỉnh, sắp xếp lại các vấn đề kỹ thuật.</p>

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *7601*/NHNN-QLNH

Hà Nội, ngày *19* tháng *10* năm 2020

V/v góp ý dự thảo Nghị định thay
thế Nghị định 83/2015/NĐ-CP

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phúc đáp công văn số 6199/BKHĐT-ĐTNN ngày 21/9/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT) đề nghị góp ý đối với dự thảo Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài (thay thế Nghị định 83/2015/NĐ-CP ngày 25/9/2015 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài). Sau khi nghiên cứu, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có ý kiến như sau:

1. Điều 2: Đối tượng áp dụng:

Khoản 1 Điều 2 Dự thảo Nghị định quy định: "*1. Nhà đầu tư gồm: a) Tổ chức kinh tế thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp...*"

Đề nghị Bộ KHĐT xem xét cân nhắc quy định về *nhà đầu tư* tại Điểm a Khoản 1 Điều 2 vì: Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 không có quy định về khái niệm "tổ chức kinh tế", trong khi Khái niệm "tổ chức kinh tế" được quy định tại Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, theo đó "Tổ chức kinh tế là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh". Do đó, đề nghị rà soát, chỉnh sửa nội dung trên cho phù hợp.

2. Điều 3: Giải thích từ ngữ:

Khoản 4 Điều 3 Dự thảo Nghị định quy định: "*Bộ hồ sơ gốc là bộ hồ sơ gồm các tài liệu là bản gốc, bản chính hoặc bản sao hợp lệ. Trong hồ sơ đầu tư ra nước ngoài, ngoài bộ hồ sơ gốc, các bộ hồ sơ còn lại được sao từ bộ hồ sơ gốc, không cần chứng thực.*"

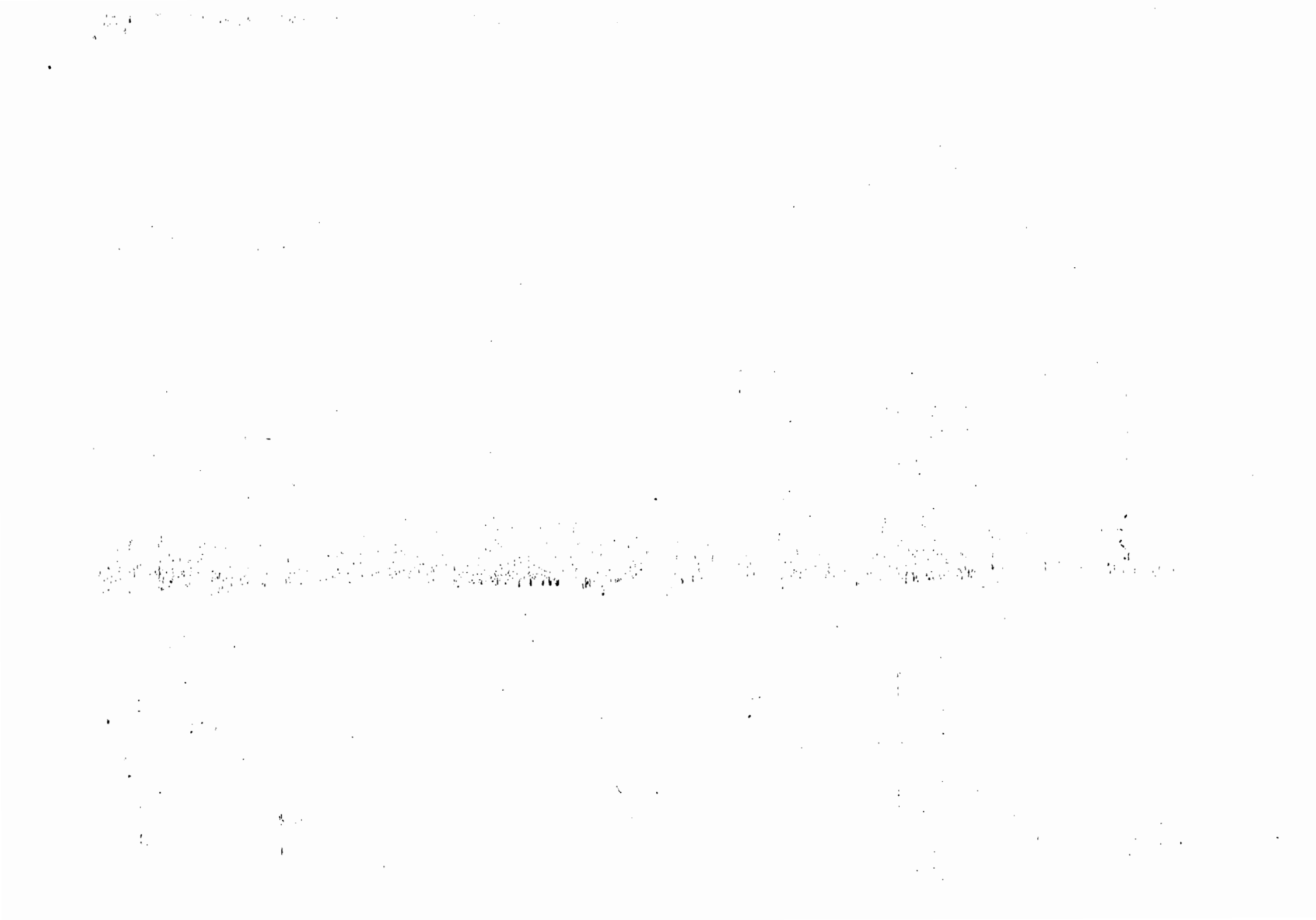
Để đảm bảo rõ ràng trong quá trình triển khai thực hiện, đề nghị chỉnh sửa Khoản 4 Điều 3 như sau: "*Bộ hồ sơ gốc là bộ hồ sơ đầu tư ra nước ngoài do nhà đầu tư lập ra để thực hiện các thủ tục quy định tại khoản 2 điều này được ghi rõ là bộ gốc*"; đồng thời đề nghị quy định cụ thể những loại giấy tờ, tài liệu nào trong bộ hồ sơ gốc phải là bản gốc, bản chính hoặc bản sao hợp lệ.

3. Điều 4: Vốn đầu tư ra nước ngoài:

3.1. Về khái niệm vốn đầu tư ra nước ngoài:

Khoản 1 Điều 4 Dự thảo Nghị định đưa ra 02 phương án quy định như sau:

Phương án 1: Vốn đầu tư ra nước ngoài là tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư hoặc do nhà đầu tư huy động để chuyển ra nước ngoài nhằm



thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài, không bao gồm tiền cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài.

Phương án 2: *Vốn đầu tư ra nước ngoài là tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư hoặc do nhà đầu tư huy động để chuyển ra nước ngoài nhằm thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài, có bao gồm tiền cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài.*

Sau khi nghiên cứu, NHNN chọn Phương án 2, đồng thời đề nghị chỉnh sửa lại nội dung của Phương án 2 như sau: “*Vốn đầu tư ra nước ngoài là tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư hoặc do nhà đầu tư huy động để chuyển ra nước ngoài nhằm thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài, có bao gồm cả tiền cho vay ra nước ngoài, gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài*”; bỏ cụm từ “*bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế*”. Lý do:

- Theo IMF¹, vốn đầu tư trực tiếp bao gồm vốn góp, lợi nhuận tái đầu tư và các nguồn vốn khác (cho vay đối với công ty con và các công ty cùng hệ thống—intercompany debt); có nghĩa là các khoản cho vay của nhà đầu tư tại Việt Nam đối với tổ chức kinh tế ở nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư phải được tính là một cấu phần vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Ngoài IMF, các tổ chức quốc tế khác cũng như nhiều quốc gia trên thế giới đều quy định vốn đầu tư trực tiếp bao gồm các khoản vay/công cụ nợ mà nhà đầu tư cung cấp/phát hành cho tổ chức kinh tế mà nhà đầu tư góp vốn thành lập.

Về bản chất, việc cho vay cổ đông cũng là một hình thức chuyển vốn đầu tư, có tính linh hoạt cao hơn so với vốn góp (với hình thức góp vốn điều lệ việc giảm vốn, rút vốn về nước chỉ có thể thực hiện sau khi doanh nghiệp đã hoàn tất việc thanh lý tài sản để tất toán các khoản nợ hiện hữu (nếu có) và hoàn tất các thủ tục với cơ quan nhà nước ở nước sở tại). Việc lựa chọn chuyển vốn dưới hình thức góp vốn đầu tư hay cho vay cổ đông nằm trong chiến lược đầu tư của nhà đầu tư. Do đó, vốn cho vay cổ đông phải là một cấu phần của vốn đầu tư ra nước ngoài và cần được xem xét trong tổng thể dự án đầu tư ra nước ngoài.

- Trên phương diện quản lý, việc nhà đầu tư Việt Nam cho tổ chức kinh tế (TCKT) tại nước ngoài vay để thực hiện dự án là một phần trong tổng thể dự án đầu tư ra nước ngoài, do đó nội dung này cần được Bộ KHĐT làm đầu mối xem xét, xử lý trong tổng thể dự án đầu tư ra nước ngoài, phù hợp với quy mô đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư trong nước bao gồm cả cơ cấu về vốn (vốn góp, vốn cho vay cổ đông, vốn bảo lãnh,...). Nội dung này đã được Lãnh đạo Chính phủ chỉ đạo xuyên suốt tại các công văn 5664/VPCP-KTTH ngày 08/7/2016, Thông báo 369/TB-VPCP ngày 18/10/2019 và công văn 5276/VPCP-KTTH ngày 30/6/2020.

¹ Foreign Direct Investment: Trends, Data Availability, Concepts and Reporting Practice (paragraph: 4.22), IMF; 2004.

Như vậy, trường hợp không tính vốn cho vay ra nước ngoài là cầu phần vốn đầu tư ra nước ngoài và việc cho vay ra nước ngoài cho TCKT ở nước ngoài vay tách biệt với hoạt động đầu tư ra nước ngoài thì vừa không phù hợp với nguyên tắc quản lý có tính phổ biến, thông lệ, vừa không đảm bảo tính thống nhất trong việc quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

- Đối với phần vốn bảo lãnh cho công ty con ở nước ngoài vay, về nguyên tắc, bảo lãnh là việc nhà đầu tư cam kết bảo đảm bằng uy tín công ty con ở nước ngoài, không phát sinh việc nhà đầu tư chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài; trường hợp phát sinh nghĩa vụ trả nợ thay thì thực chất đó là thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Do đó, đề nghị Bộ KHĐT cân nhắc bỏ cấu phần bảo lãnh cho người không cư trú khỏi khái niệm vốn đầu tư ra nước ngoài theo phương án 2.

3.2. Về hình thức của vốn đầu tư ra nước ngoài:

Điểm a khoản 2 Điều 4 Dự thảo Nghị định quy định: *"Ngoại tệ trên tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép hoặc mua tại tổ chức tín dụng được phép hoặc ngoại hối từ nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật."*

Theo quy định tại Pháp lệnh ngoại hối, khái niệm "ngoại hối" được hiểu theo nghĩa tương đối rộng, bao gồm: phương tiện thanh toán bằng ngoại tệ như séc, thẻ thanh toán...; vàng; các loại giấy tờ có giá bằng ngoại tệ như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu công ty, kỳ phiếu...

Thực tế, khoản 2 (từ điểm a) đến điểm d) Điều 4 dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể về các hình thức chuyển vốn ra nước ngoài, đồng thời khoản 2.d) đã quy định mang tính bao quát về nội dung này, theo đó hình thức vốn đầu tư ra nước ngoài gồm *"các tài sản hợp pháp khác"*. Do đó, để đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành về quản lý ngoại hối, đề nghị Bộ KHĐT chỉnh sửa điểm a khoản 2 Điều 4 như sau: *"Ngoại tệ trên tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép hoặc mua tại tổ chức tín dụng được phép theo quy định của pháp luật"*; bỏ cụm từ *hoặc ngoại hối từ nguồn vốn hợp pháp khác*.

4. Điều 7: Điều kiện đầu tư ra nước ngoài:

Điều 7 dự thảo Nghị định chỉ quy định về điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với ngành nghề được quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 54 Luật đầu tư 2020.

Do đó, đề nghị rà soát làm rõ điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với các ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện được quy định tại điểm a), b), c) khoản 1 Điều 54 Luật Đầu tư 2020 được quy định tại văn bản nào.

5. Điều 12: Nguyên tắc thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài:

Khoản 2 Điều 12 Dự thảo Nghị định quy định: *Trong quá trình giải quyết thủ tục đầu tư ra nước ngoài, nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài, Bộ KHĐT chuyển cơ quan có thẩm quyền xem xét và xử lý vi phạm hành chính trước khi tiếp tục xử lý hồ sơ; đồng thời có thông báo cho nhà đầu tư về việc tạm dừng xem xét hồ sơ để giải quyết vi phạm hành chính...*

Đề nghị quy định cụ thể về việc Bộ KHĐT “*thông báo cho nhà đầu tư về việc tạm dừng xem xét hồ sơ để giải quyết vi phạm hành chính*” bằng phương thức nào nhằm mục đích tạo sự rõ ràng, thuận tiện cho việc áp dụng quy định của các chủ thể.

6. Điều 17 và Điều 19: Về trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương/chủ trương điều chỉnh đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ và cấp/điều chỉnh Giấy CNĐKĐTRNN:

Khoản 5 Điều 17, khoản 5 Điều 19, khoản 4 Điều 21, khoản 4 Điều 23 dự thảo Nghị định quy định: *Quá thời hạn lấy ý kiến mà Bộ KHĐT không nhận được văn bản trả lời thì được hiểu là cơ quan được lấy ý kiến đã chấp thuận hồ sơ dự án đầu tư ra nước ngoài đối với những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.*

Đề nghị nghiên cứu bổ quy định này vì: (i) Luật Đầu tư 2020 quy định thời hạn lấy ý kiến của các cơ quan chức năng tại khoản 3 Điều 58 và khoản 3 Điều 61 nhưng không quy định về trường hợp quá thời hạn mà cơ quan được lấy ý kiến không có ý kiến bằng văn bản thì được coi là đã chấp thuận hồ sơ dự án đầu tư; và (ii) Quy định này là không phù hợp với thực tế, nhiều trường hợp văn bản đề nghị bị chậm do công tác luân chuyển hồ sơ, khi đến bộ phận xử lý thì đã đến hạn quy định; hoặc nhiều trường hợp là vấn đề khó, phức tạp cần xin ý kiến nhiều đơn vị liên quan.

7. Điều 21 và Điều 23: Về thời hạn kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ:

Khoản 3 Điều 21 và Khoản 3 Điều 23 Dự thảo Nghị định quy định: *“Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ.”*

Đề nghị cần nhắc giữ nguyên thời hạn (05 ngày làm việc) kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ của Bộ KHĐT như đã quy định tại Nghị định 83/2015/NĐ-CP nhằm đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của nhà đầu tư khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNĐKĐTRNN.

8. Khoản 1 Điều 35: Về trách nhiệm của NHNN liên quan đến nội dung phòng, chống rửa tiền:

Khoản 1 Điều 35 dự thảo Nghị định quy định: *Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về tín dụng, quản lý ngoại hối, kiểm soát các hành vi rửa tiền liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.*

Theo quy định tại Khoản 13 Điều 4 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, NHNN có nhiệm vụ, quyền hạn sau: *“Chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng chính sách, kế hoạch và tổ chức thực hiện phòng, chống rửa tiền”*. Đồng thời, Khoản 2 Điều 37 Luật Phòng, chống rửa tiền quy định: NHNN có trách nhiệm *“Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành*

theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch về phòng, chống rửa tiền"

Do đó, tại Khoản 1 Điều 35 dự thảo Nghị định, đề nghị sửa đổi cụm từ "kiểm soát các hành vi rửa tiền" thành "phòng, chống rửa tiền" để đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật phòng, chống rửa tiền.

9. Khoản 2, khoản 3 Điều 35: Về trách nhiệm của NHNN liên quan đến tham gia ý kiến về quản lý ngoại hối đối với dự án đầu tư ra nước ngoài:

Khoản 2 và khoản 3 Điều 35 dự thảo Nghị định quy định:

"2. Tham gia ý kiến về các vấn đề liên quan đến quản lý ngoại hối đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc diện Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài.

3. Có ý kiến về các vấn đề liên quan đến quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư ra nước ngoài không thuộc diện Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, bao gồm các nội dung: Vốn đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, việc cấm, hạn chế chuyển tiền và vi phạm quy định quản lý ngoại hối của nhà đầu tư (nếu có), vấn đề vốn vay trong dự án (nếu có)."

Đề nghị gộp khoản 2 và khoản 3 thành 01 khoản, đồng thời chỉnh sửa nội dung khoản này như sau: *"Tham gia ý kiến về các vấn đề liên quan đến quản lý ngoại hối đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài thuộc diện Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài và các dự án đầu tư ra nước ngoài không thuộc diện Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài".* Theo đó, bỏ nội dung quy định về việc *"NHNN phải tham gia ý kiến đối với các nội dung: Vốn đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, việc cấm, hạn chế chuyển tiền và vi phạm quy định quản lý ngoại hối của nhà đầu tư, vấn đề vốn vay trong dự án"* vì các lý do:

- Theo quy định tại Luật NHNN và Pháp lệnh ngoại hối (đã được sửa đổi), NHNN không có nhiệm vụ, thẩm quyền *quản lý* việc chuyển tiền ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy CNĐKĐTRNN. Thực tế, về nguyên tắc, pháp luật về đầu tư đã cho phép nhà đầu tư được chuyển tiền trước khi được cấp Giấy CNĐKĐTRNN; Trên cơ sở đó, việc chuyển tiền này được nhà đầu tư thực hiện trước khi được cấp Giấy CNĐKĐTRNN, do đó NHNN không có thông tin để góp ý đối với nội dung này.

- Đối với nội dung tham gia ý kiến về *"việc cấm, hạn chế chuyển tiền và vi phạm quy định quản lý ngoại hối của nhà đầu tư"*: Thực tế các vi phạm về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài đều được phát hiện và xử lý sau khi nhà đầu tư được cấp Giấy CNĐKĐTRNN. Do đó, NHNN không có cơ sở và thông tin để góp ý đối với nội dung này.

- Đối với việc tham gia ý kiến về *"vấn đề vốn vay trong dự án"*: nội dung

này đã nằm trong phần "tham gia góp ý về quan lý ngoại hối" và đã được NHNN thực hiện trong thời gian qua. Do đó, việc quy định nội dung này là đúng lập và không cần thiết.

10. Khoản 4 Điều 35: Về trách nhiệm của NHNN đối với hồ sơ chấm dứt hiệu lực Giấy CNĐKĐTRNN.

Khoản 4 Điều 35 dự thảo Nghị định quy định NHNN có trách nhiệm: Có ý kiến đối với các hoạt động giao dịch ngoại hối của nhà đầu tư, các vi phạm và xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền (nếu có) đối với hồ sơ chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Các nội dung này trước đây không được quy định tại Nghị định 83/2015/NĐ-CP. Tuy nhiên, trong thời gian qua, trên cơ sở đề nghị của Bộ KHĐT, NHNN đã văn phòng hợp cùng cấp thông tin về việc đăng ký giao dịch ngoại hối, xử lý các vi phạm (nếu có) đối với các hồ sơ chấm dứt Giấy CNĐKĐTRNN.

Do đó, nhằm có cơ sở pháp lý để NHNN thực hiện các trách nhiệm nêu trên phù hợp với quy định hiện hành về quản lý ngoại hối và thực tế đã phát sinh trong thời gian qua, đề nghị chỉnh sửa Điều khoản này như sau: "Có ý kiến đối với việc chấp hành quy định về quản lý ngoại hối, tình hình chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài, chuyển vốn, lợi nhuận về nước của nhà đầu tư, các vi phạm và xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền (nếu có) đối với hồ sơ chấm dứt hiệu lực Giấy CNĐKĐTRNN."

11. Khoản 6 Điều 35: Về trách nhiệm của NHNN đối với giám sát các ngân hàng thương mại trong việc cho nhà đầu tư vay:

Khoản 6 Điều 35 dự thảo Nghị định quy định: NHNN giám sát các ngân hàng thương mại trong việc cho nhà đầu tư vay để thực hiện các hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định pháp luật về quản lý ngoại hối.

Đề nghị chỉnh sửa cụm từ "Ngân hàng thương mại" thành cụm từ "to chức tín dụng" và bỏ cụm từ "về quản lý ngoại hối" vì pháp luật về quản lý ngoại hối không có quy định về nội dung trên.

12. Khoản 7 Điều 35: Về trách nhiệm của NHNN và Bộ KHĐT liên quan đến việc chuyển vốn bằng ngoại tệ ra nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư và hoạt động cho vay và bảo lãnh cho công ty con ở nước ngoài:

Quy định tại dự thảo Nghị định: Khoản 7 Điều 35 dự thảo Nghị định quy định: NHNN hướng dẫn, quản lý việc chuyển vốn bằng ngoại tệ ra nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư trong khi đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Khoản 5 Điều 27 của Nghị định này; hướng dẫn hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài.

❖ Ý kiến của NHNN:

Đề nghị tách khoản 7 Điều 35 thành 02 khoản riêng biệt, theo đó gồm: (1)

Nội dung quy định về trách nhiệm hướng dẫn việc chuyển vốn bằng ngoại tệ để chuẩn bị dự án đầu tư và; (2) Nội dung quy định về hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú. Cụ thể:

(1) Đối với nội dung về chuyển vốn bằng ngoại tệ để chuẩn bị dự án đầu tư:

Đề nghị bỏ cụm từ “quản lý” và cụm từ “~~đăng ký đầu tư ra nước ngoài~~”, cụ thể sửa thành như sau: “*Hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản để chuyển vốn bằng ngoại tệ ra nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Khoản 5 Điều 27 của Nghị định này.*” vì các lý do sau:

- Theo quy định tại Luật NHNN và Pháp lệnh ngoại hối (đã được sửa đổi), NHNN không có nhiệm vụ, thẩm quyền *quản lý* việc chuyển tiền ra nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư trước khi được cấp Giấy CNĐKĐTRNN.

- Luật Đầu tư 2020 không có quy định giao NHNN các trách nhiệm “quản lý” việc chuyển vốn bằng ngoại tệ ra nước ngoài để chuẩn bị dự án đầu tư trước khi được cấp Giấy CNĐKĐTRNN.

- Khoản 5 Điều 27 dự thảo Nghị định đã quy định: “*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chi tiết về quản lý ngoại hối đối với việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để thực hiện hoạt động quy định tại Điều này*” (hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc chuyển ngoại tệ ngoại tệ ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

(2) Đối với nội dung về hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú:

Đề nghị tách thành khoản 8 Điều 35 và chỉnh sửa như sau:

“*Làm đầu mối phối hợp với các Bộ ngành xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn trình tự, thủ tục xem xét chấp thuận cho tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú*”. Bỏ cụm từ “*hoạt động*” và cụm từ “~~*của tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài*~~”. Vì các lý do sau:

Liên quan đến hoạt động cho vay công ty con ở nước ngoài và bảo lãnh cho công ty con ở nước ngoài vay cần phân biệt 02 nhiệm vụ gồm: (i) Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú nói chung (có gắn và không gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài); và (ii) Làm đầu mối tiếp nhận, xử lý, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận đề nghị cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú; theo đó:

(i) Về trách nhiệm của NHNN:

Khoản 2 Điều 19 Pháp lệnh Ngoại hối (đã sửa đổi, bổ sung) quy định: “*Tổ chức kinh tế thực hiện cho vay ra nước ngoài, trừ việc xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ trả chậm; bảo lãnh cho người không cư trú khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép*”. Căn cứ quy định nêu trên, về mặt pháp lý, Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền cho phép việc TCKT cho vay ra nước ngoài. Pháp lệnh ngoại hối không có nội dung quy định trách nhiệm của NHNN trong việc hướng dẫn hoạt

động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế, do đó, nội dung khoản 7 Điều 35 tại dự thảo Nghị định là chưa phù hợp.

Căn cứ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, NHNN được giao làm đầu mối xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú (cả gán và không gán với dự án đầu tư ra nước ngoài).

Điều khoản nêu trên quy định trách nhiệm của NHNN trong việc làm đầu mối xây dựng văn bản hướng dẫn, không phải là đầu mối tiếp nhận, xử lý các đề nghị cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của TCKT nói chung.

Căn cứ các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ từ trước tới nay, NHNN được giao đầu mối xử lý các khoản cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú không gán với dự án đầu tư ra nước ngoài; các trường hợp cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú gán với dự án đầu tư ra nước ngoài đều được giao Bộ KHĐT làm đầu mối xử lý.

Ngoài ra, liên quan đến trách nhiệm quản lý nhà nước của NHNN, NHNN đã ban hành Thông tư 37/2013/TT-NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay ra nước ngoài, thu hồi nợ bảo lãnh của người không cư trú.

Như vậy, việc xin ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với các khoản cho vay, bảo lãnh cho công ty con ở nước ngoài vay là hoạt động tách biệt với công tác quản lý, theo dõi dòng tiền ra, vào lãnh thổ. Trường hợp vốn cho vay cổ đông không được tính trong vốn đầu tư ra nước ngoài (phương án 1) hay được tính trong vốn đầu tư ra nước ngoài (phương án 2) thì việc quản lý, theo dõi dòng tiền vào, ra khỏi lãnh thổ vẫn được đảm bảo theo các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý ngoại hối.

(ii) Về trách nhiệm của Bộ KHĐT:

Việc nhà đầu tư cho công ty con ở nước ngoài vay và/hoặc bảo lãnh cho công ty con ở nước ngoài vay cần được đánh giá, thẩm định trong tổng quan về dự án đầu tư ra nước ngoài gồm cơ cấu nguồn vốn, tiến độ thực hiện dự án, các giai đoạn đầu tư, hiệu quả đầu tư của dự án, mức độ rủi ro tại nước tiếp nhận đầu tư,...

Như đề cập trên, thực tế thời gian qua, Chính phủ đã có chỉ đạo xuyên suốt về việc giao Bộ KHĐT là cơ quan đầu mối thực hiện thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định các trường hợp đề nghị cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú gán với dự án đầu tư ra nước ngoài. Các chỉ đạo này thể hiện quan điểm nhất quán trong việc nhìn nhận hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho công ty con ở nước ngoài vay là một phần của lĩnh vực quản lý đầu tư ra nước ngoài. Do đó, đề nghị Bộ KHĐT cân nhắc, bổ sung tại Điều 34 nội dung trách nhiệm của Bộ KHĐT như sau:

"Làm đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền về giao dịch cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ

chức kinh tế gắn với địa phương và nước ngoài theo quy định của pháp luật về cho vay, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế"

NHNN sẽ là cơ quan phối hợp với Bộ KHĐT trong việc cho ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý ngoại hối, hoạt động ngân hàng, có liên quan để Bộ KHĐT có cơ sở tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

13. Khoản 8 Điều 35: Về trách nhiệm của NHNN liên quan đến chế độ báo cáo:

Khoản 8 Điều 35 dự thảo Nghị định quy định: "Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình chuyển ngoại tệ từ Việt Nam ra nước ngoài (trước và sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài) và tình hình chuyển ngoại tệ từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật Đầu tư gửi Bộ KHĐT bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài."

Đề nghị chỉnh sửa như sau: "Định kỳ hàng năm thực hiện chế độ báo cáo đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng và tình hình chuyển ngoại tệ từ Việt Nam ra nước ngoài (trước và sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài) của Việt Nam ra nước ngoài" để đảm bảo phù hợp với quy định về trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ và trách nhiệm của nhà đầu tư tại Luật Đầu tư, cụ thể:

- Khoản 2 Điều 73 Luật Đầu tư 2020 quy định: Bộ, cơ quan ngang bộ có nhiệm vụ quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật, cơ quan đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp và định kỳ hàng năm thực hiện báo cáo tình hình đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng của các TCTD đầu tư ra nước ngoài.

- Khoản 3 Điều 73 Luật Đầu tư 2020 đã quy định Nhà đầu tư phải báo cáo Bộ KHĐT đầy đủ hàng quý, 6 tháng, hàng năm về tình hình hoạt động dự án đầu tư ở nước ngoài.

14. Các ý kiến khác:

14.1. Về trách nhiệm của Bộ KHĐT (Điều 34): Đề nghị bổ sung điều khoản quy định tham quyền, trách nhiệm của Bộ KHĐT đối với việc xử lý trường hợp qua thời hạn Nhà đầu tư không chuyển lợi nhuận về nước theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Luật Đầu tư 2020.

14.2. Về trách nhiệm của Bộ Tài chính (Điều 36): Đề nghị bổ sung trách nhiệm của Bộ Tài chính hướng dẫn việc chuyển máy móc thiết bị, hàng hóa ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy CNĐKĐTRNN theo Điều 27 Nghị định.

14.3. Một số trích dẫn điều khoản tham chiếu tại dự thảo Nghị định không chính xác với Luật Đầu tư 2020, cụ thể:

Nguyễn Thị Hồng

[Handwritten signature]



KT. THÔNG ĐỌC
PHÓ THÔNG ĐỌC

Not nhận:
- Như tên;
- Thông đọc (đ/b/c);
- PTĐ Nguyễn Thị Hồng;
- Lưu: VT, OL.NHS.

[Handwritten mark]

Tên đây là ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi Quý Bộ để tổng

- Khoản 1 Điều 27 dẫn chiếu Điều 64 Luật Đầu tư 2020 về nội dung thực hiện hoạt động đầu tư tại nước ngoài. Tuy nhiên, Điều 64 Luật Đầu tư 2020 liên quan đến không liên quan đến nội dung này, mà phải là Điều 66 Luật Đầu tư 2020.
- Khoản 3 Điều 33 dẫn chiếu Điều 74 Luật Đầu tư 2020 về trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, tùy nhiên, Điều 74 Luật Đầu tư 2020 không liên quan đến nội dung này, mà phải là khoản 3 Điều 69 Luật Đầu tư 2020.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3183 /BKHCN-DTG

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2020

V/v góp ý dự thảo Nghị định
về đầu tư ra nước ngoài

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phục đáp Công văn số 6804/BKHĐT-ĐTNN ngày 14/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc góp ý dự thảo Nghị định về đầu tư ra nước ngoài (sau đây gọi là dự thảo Nghị định), Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến góp ý như sau:

1. Về Điều 4. Vốn đầu tư ra nước ngoài: theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ¹ thì quyền sở hữu trí tuệ đã bao gồm quyền sở hữu công nghiệp và theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ² thì công nghệ bao gồm cả bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ. Vì vậy, tại điểm d khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị định, đề nghị sửa đổi, bổ sung như sau: "d) Giá trị quyền sở hữu trí tuệ, quyền chuyển giao công nghệ, dịch vụ kỹ thuật". Đồng thời, đề nghị cân nhắc cụm từ "dịch vụ kỹ thuật, thương hiệu" khi đưa vào là một hình thức của vốn đầu tư ra nước ngoài vì: ngoài dịch vụ kỹ thuật, còn có các dịch vụ khác như dịch vụ chuyển giao công nghệ, dịch vụ tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng,...; cụm từ "thương hiệu" không có khái niệm trong Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Thương mại.

2. Về Điều 5. Đầu tư ra nước ngoài của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: đề nghị chuyển tên Điều 5 và toàn bộ nội dung tại Điều này sang Điều 3 để giải thích cụm từ "Đầu tư ra nước ngoài của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài" thì phù hợp hơn.

3. Về Điều 7. Điều kiện đầu tư ra nước ngoài: do pháp luật về kinh doanh bất động sản có quy định về điều kiện của tổ chức, cá nhân kinh doanh bất động sản. Vì vậy, tại khoản 2 Điều 7 đề nghị dẫn chiếu đến quy định về điều kiện kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

4. Về Điều 40. Trách nhiệm của các Bộ quản lý chuyên ngành: để phù hợp với khoản 2 Điều 56 Luật Đầu tư năm 2020, tại khoản 2 Điều 40, đề nghị sửa cụm từ "... đối với các dự án đầu tư thuộc diện cần có quyết định chủ trương

¹ Tại khoản 1 và 4 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12 năm 2009 quy định: "1. Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng."

² Tại khoản 1 và 2 Điều 2 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 quy định:

"1. Bí quyết là thông tin được tích lũy, khám phá trong quá trình nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh có ý nghĩa, quyết định chất lượng, khả năng cạnh tranh của công nghệ, sản phẩm công nghệ. Bí quyết bao gồm bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ."

2. Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết có kèm hoặc không kèm công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm."

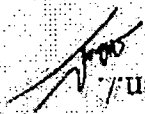
dầu tư của Thủ tướng Chính phủ" thành "...dối với các dự án thuộc diện cần có
chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ".

5. Về Điều 46. Quy định chuyển tiếp:

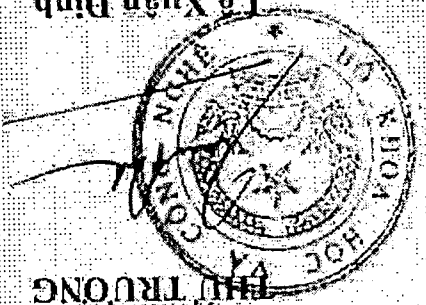
- Tại khoản 2 Điều 46, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn
phương án 1 vì tuy ngắn, nghệ đầu tư mà điều kiện đầu tư ra nước ngoài có thể
bao gồm điều kiện đối với nhà đầu tư, điều kiện về vốn đầu tư, khi đó có tương
hợp thuộc phương án 2 liên quan đến thay đổi nhà đầu tư hoặc tăng vốn đầu tư.

- Tại điểm a khoản 3 Điều 46: đề nghị xem lại quy định "... cơ quan cấp
Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng
nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư" (tức theo Luật
Đầu tư năm 2020), vì việc tiếp nhận hồ sơ được thực hiện theo quy định của
Luật Đầu tư năm 2014 và trước thời điểm 01/01/2021 thì Luật Đầu tư năm 2020
chưa có hiệu lực.

Trên đây là ý kiến góp ý của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với dự thảo
Nghị định, kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, hoàn thiện.



KT. BỘ TRƯỞNG
THU TRƯỞNG



Le Xuan Dinh

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Vụ DTG (ĐQT).



Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Giáo dục và Đào tạo nhận được Công văn số 6199/BKHĐT-ĐTNN ngày 21/9/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc đề nghị góp ý đối với dự thảo Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật đầu tư 61/2020/QH14 đã được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021. Sau khi nghiên cứu, Bộ Giáo dục và Đào tạo có ý kiến như sau:

1. Khoản 1 Điều 4 về vốn đầu tư ra nước ngoài: Đề nghị chọn PA1: “*Vốn đầu tư ra nước ngoài là tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư hoặc do nhà đầu tư huy động để chuyển từ Việt Nam ra nước ngoài nhằm thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh ở nước ngoài, không bao gồm tiền cho tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài vay hoặc tiền bảo lãnh cho tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài vay*”

Lý do: Việc cho vay/bảo lãnh ra nước ngoài thực hiện theo quy định về quản lý ngoại hối, không nên quy định là một loại vốn đầu tư ra nước ngoài.

Trong trường hợp Ban soạn thảo lựa chọn PA1 thì dự thảo Nghị định không cần quy định PA1 tại trang 18 dự thảo Tờ trình như sau: PA1: *Giao Ngân hàng nhà nước Việt Nam hướng dẫn và thực hiện việc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc cho vay/bảo lãnh ra nước ngoài trong dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Pháp luật về ngoại hối (phần cho vay/bảo lãnh không được tính là một phần của vốn đầu tư ra nước ngoài)*”.

2. Khoản 2 Điều 46 dự thảo: Đề nghị lựa chọn PA1: “*Trường hợp nhà đầu tư điều chỉnh Giấy phép đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 63 của Luật Đầu tư nhưng mục tiêu hoạt động vẫn bao gồm ngành, nghề có điều kiện thì phải đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với ngành, nghề đó*”.

Lý do: Việc điều chỉnh giấy phép đầu tư ra nước ngoài, giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài nhưng mục tiêu hoạt động vẫn bao gồm ngành, nghề có điều kiện thì phải đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài của ngành nghề đó là cần thiết, phù hợp với quy định của Luật Đầu tư về ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện.

3. Tại Điều 15 của Dự thảo quy định: “... theo Điều 57 của Luật Đầu tư và quy định riêng của Chính phủ”, vậy “quy định riêng của Chính phủ” cần được quy định cụ thể tại Nghị định này.

4. Về chế độ báo cáo quy định tại Điều 28: Cần quy định cụ thể thời hạn nộp báo cáo 06 tháng, cả năm (Điều 73 của Luật Đầu tư chưa quy định cụ thể điều này).

5. Các dự án đầu tư ra nước ngoài do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, vì vậy tại trình tự thủ tục về cấp giấy chứng nhận đầu tư đề nghị bổ sung, quy định cụ thể nhiệm vụ của Hội đồng thẩm định quốc gia.

6. Tại Chương V của Luật Đầu tư đã giao Chính phủ quy định rất nhiều nội dung liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài, tuy nhiên, dự thảo Nghị định mới chỉ quy định về thủ tục đầu tư ra nước ngoài và quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức quy định tại điểm a, b, c và d Điều 52 Luật Đầu tư; đối với ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện mới chỉ hướng dẫn đối với ngành, nghề bảo chi, phát thanh, truyền hình, kinh doanh bất động sản, chưa hướng dẫn/dẫn chiếu tới văn bản khác để thực hiện (nếu có) đối với các ngành, nghề ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán; ngoài ra, dự thảo cũng chưa hướng dẫn về nội dung quy định tại Điều 56 Luật Đầu tư.


Vì vậy, đề nghị Ban soạn thảo nghiên cứu mở rộng phạm vi điều chỉnh của dự thảo để quy định đầy đủ các nội dung Chính phủ được giao hướng dẫn tại Chương V Luật Đầu tư; trong trường hợp dự kiến ban hành các văn bản khác nhau để hướng dẫn, cần điều chỉnh lại tên gọi của dự thảo cho phù hợp (tên gọi của dự thảo hiện đang có phạm vi rất rộng, có thể hiểu là hướng dẫn tất cả các nội dung về đầu tư ra nước ngoài).

Trên đây là ý kiến của Bộ Giáo dục và Đào tạo xin gửi Quý Bộ tổng hợp và trình Chính phủ xem xét, quyết định./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, HTQT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Phúc

Số: 3896 /BTP-PLQT
V/v góp ý dự thảo Nghị định về
đầu tư ra nước ngoài

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trả lời Công văn số 6199/BKHĐT-ĐTNN ngày 21/9/2020 của Quý Bộ đề nghị góp ý dự thảo Nghị định về đầu tư ra nước ngoài (sau đây gọi là dự thảo Nghị định), Bộ Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Về nội dung của dự thảo Nghị định

Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ tiếp tục rà soát dự thảo Nghị định để đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam và các cam kết quốc tế của Việt Nam có liên quan, trong đó lưu ý những vấn đề sau:

1.1. Bộ Tư pháp ủng hộ việc lựa chọn Phương án 01 tại các Điều 4 (định nghĩa “vốn đầu tư ra nước ngoài”) và Điều 46 (quy định chuyển tiếp) của dự thảo Nghị định.

1.2. Đối với các quy định mang tính kỹ thuật tài chính như khoản 5 Điều 16 (văn bản xác nhận của tổ chức tín dụng) và khoản 4 Điều 27 (hạn mức 5% hoặc không vượt quá 300.000 đô la Mỹ) tại dự thảo Nghị định, Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ tiếp tục tham khảo, tiếp thu ý kiến đóng góp của các cơ quan liên quan và những đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo Nghị định để lựa chọn phương án, xây dựng quy định phù hợp.

1.3. Về khoản 3 Điều 12 (nguyên tắc thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài), Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ làm rõ việc “dừng giải quyết thủ tục hành chính cho nhà đầu tư trong vòng 02 tháng” có nghĩa là *tạm dừng việc giải quyết trong 02 tháng* hay *dừng hẳn giải quyết sau 02 tháng liên hệ với nhà đầu tư mà không có kết quả*.

1.4. Điểm đ khoản 1 Điều 63 Luật Đầu tư năm 2020 quy định “Thay đổi mục tiêu chính của hoạt động đầu tư ra nước ngoài” là một trường hợp nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ cân nhắc giải thích rõ tại dự thảo Nghị định các trường hợp được coi là “thay đổi mục tiêu chính của hoạt động đầu tư ra nước ngoài”, ví dụ trường hợp bổ sung ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp thì có được xem là thay đổi mục tiêu chính hay không.

1.5. Khoản 2 Điều 27 dự thảo Nghị định liệt kê các hoạt động mà nhà đầu tư được chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài để thực hiện

trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Tuy nhiên, Bộ Tư pháp nhận thấy cách quy định liệt kê nêu trên có thể bỏ sót một số hoạt động cần thiết với nhà đầu tư như thuê tư vấn luật, tư vấn tài chính... Vì vậy, Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ cân nhắc việc bổ sung thêm một số hoạt động cần thiết khác của nhà đầu tư hoặc quy định điều khoản theo hướng bao quát các hoạt động cần thiết này.

2. Về trình tự, thủ tục và kỹ thuật xây dựng văn bản

Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng Nghị định theo quy định tại Chương V Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

Ngoài ra, về ngôn ngữ và kỹ thuật, trình tự soạn thảo văn bản, Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ rà soát dự thảo Nghị định để đảm bảo phù hợp với thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định tại Chương V của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Trên đây là ý kiến góp ý của Bộ Tư pháp đối với dự thảo Nghị định về đầu tư ra nước ngoài, xin gửi đề Quý Bộ tham khảo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT Nguyễn Khánh Ngọc (để b/c);
- Lưu: VT, Vụ PLQT(L).

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ PHÁP LUẬT QUỐC TẾ**





Y bởi: Bộ Công Thương
Quan: Bộ Công Thương
Thời gian ký: 05.10.2020 17:16:30 +07:00

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7464/BCT-KH

V/v tham gia ý kiến đối với dự thảo Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trả lời đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 6199/BKHĐT-ĐTNN ngày 21 tháng 9 năm 2020 về việc tham gia ý kiến đối với dự thảo Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài, Bộ Công Thương có ý kiến như sau:

I. Đối với dự thảo Tờ trình Thủ tướng Chính phủ

Bộ Công Thương thống nhất ý kiến đối với dự thảo Tờ trình Thủ tướng Chính phủ do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì soạn thảo và không có ý kiến khác.

II. Đối với dự thảo Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài

Ngày 17/6/2020, Quốc hội Khóa XIV đã thông qua Luật Đầu tư tại kỳ họp thứ 9. Việc xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 83/2015/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài là cần thiết, nhằm bảo đảm tính thống nhất, kế thừa của hệ thống các quy định pháp luật đã được ban hành về đầu tư ra nước ngoài. Qua nghiên cứu dự thảo Nghị định, Bộ Công Thương nhận thấy các nội dung lớn tại dự thảo Nghị định đã kế thừa các quy định còn phù hợp và đang áp dụng ổn định của Nghị định số 83/2015/NĐ-CP, đồng thời, bổ sung những quy định mới phù hợp với các Luật được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 9 và thực tiễn quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài hiện nay và trong thời gian tới. Về tổng thể, Bộ Công Thương nhất trí với kết cấu và nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định.

Tuy nhiên, để góp phần hoàn thiện dự thảo Nghị định, Bộ Công Thương đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, xem xét một số nội dung dưới đây:

1. Điều 4. Vốn đầu tư ra nước ngoài:

Khoản 1 Điều 4 dự thảo Nghị định đưa ra hai phương án xác định vốn đầu tư ra nước ngoài bao gồm những khoản nào. Căn cứ vào quy định tại khoản 22 Điều 3 Luật Đầu tư: "Vốn đầu tư là tiền và tài sản khác theo quy định của pháp luật về dân sự và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh". Bộ Công Thương đề xuất lựa chọn Phương án 2. Các khoản tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư (vốn sở hữu hoặc huy động) chuyển ra nước ngoài "gắn với"/dưới danh nghĩa dự án đầu tư ra nước ngoài, phải được tính vào vốn đầu tư ra nước ngoài của dự án.

HÓA TỐC

2. Điều 9 Tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài

i) Khoản 1 Điều 9 quy định các dự án đầu tư phải xác nhận địa điểm thực hiện dự án; như vậy có thể hiểu là các dự án khác không được quy định tại khoản 1 Điều 9 thì không phải có tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư. Bên cạnh đó, đối với việc đầu tư ra nước ngoài theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài thì việc xác định địa điểm thực hiện dự án là khó khả thi.

ii) Điểm a khoản 2 Điều 9:

- Giữ nguyên quy định về “quy mô sử dụng đất” tại tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư do đây cũng là một yếu tố quan trọng để xác định quy mô vốn đầu tư của dự án, đặc biệt là đối với các dự án thuộc khoản c, d, đ và e khoản 1 Điều này.

- Thống nhất cách sử dụng cụm từ “Tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài” trong toàn văn dự thảo Nghị định; theo đó, đề nghị điều chỉnh tại khoản 2 Điều 20 của dự thảo Nghị định.

- Bổ sung: “a) Giấy phép đầu tư hoặc văn bản có giá trị tương đương của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư cấp cho nhà đầu tư, trong đó có nội dung xác nhận địa điểm”.

3. Điều 10 Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài

Đề nghị quy định rõ các tài liệu phải nộp là bản sao hợp lệ.

4. Khoản 4 Điều 11

Đề nghị cân nhắc quy định: “Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa bản sao so với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa bản dịch tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài” do việc đối chiếu bản sao với bản chính khi tiếp nhận hồ sơ hoặc việc công chứng bản sao, công chứng bản dịch thuộc trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền.

5. Khoản 3 Điều 12. Nguyên tắc thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài

Xem xét, quy định rõ “thời hạn quy định” nhà đầu tư cần thực hiện giải trình, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan cấp phép.

6. Khoản 3 Điều 16

- Bỏ chữ “nộp” thành: “Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 60 của Luật Đầu tư”. Điều chỉnh tương tự tại khoản 3 Điều 20.

- Khoản 5 Điều 16 và khoản 5 Điều 20 quy định thành phần hồ sơ phải có “Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận số dư tài khoản ngoại tệ của nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư cam kết tự thu xếp ngoại tệ” có thể dẫn đến việc xâm phạm bí mật kinh doanh của doanh nghiệp là không cần thiết. Do đó, đề

ngiht sửa lại điều khoản này thành: “Bản cam kết của nhà đầu tư tự thu xếp ngoại tệ trong trường hợp nhà đầu tư tự thu xếp ngoại tệ”.

7. Khoản 2 Điều 17 Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ

Bổ sung thành: “Hồ sơ được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận khi có đầy đủ đầu mục tài liệu theo quy định tại Điều 16 Nghị định này, đủ số bộ hồ sơ và có mã hồ sơ”.

8. Điều 28 Thực hiện chế độ báo cáo đầu tư ra nước ngoài

Nghiên cứu, bổ sung quy định tại Điều 28 theo hướng các Bộ, ngành và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan được tiếp cận với báo cáo hoạt động đầu tư tại nước ngoài hàng năm/đợt xuất của nhà đầu tư để: có thông tin, dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực được phân công phụ trách; có cơ sở nghiên cứu, tham mưu cho Chính phủ, xây dựng và hoạch định cơ chế chính sách về đầu tư ra nước ngoài phù hợp với tình hình thực tiễn cũng như xu thế phát triển kinh tế - xã hội; kịp thời phối hợp, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp (nếu có và khi được yêu cầu).

9. Khoản 4 Điều 32. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

Bổ sung trình tự “Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình giao dịch ngoại hối của dự án và các vấn đề liên quan khác nếu có”.

10. Khoản 3 Điều 38. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

Xem xét, tích hợp toàn bộ Điều 38 vào Điều 40 về Trách nhiệm của các Bộ quản lý chuyên ngành. Theo đó, các bộ quản lý chuyên ngành theo chức năng nhiệm vụ, lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công sẽ thống nhất thực hiện các trách nhiệm: chủ trì/phối hợp tham gia công tác xây dựng quy định pháp luật, cơ chế, chính sách...; tham gia ý kiến đối với các vấn đề có liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình; kiểm tra, thanh tra, giám sát; thực hiện chế độ báo cáo về hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

Bộ Công Thương sẽ thực hiện các nội dung trên với vai trò là bộ quản lý chuyên ngành trong lĩnh vực thương mại, công nghiệp và năng lượng.

11. Điều 41 Trách nhiệm của cơ quan đại diện vốn nhà nước, người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Nội dung của Điều 41 chưa có quy định về trách nhiệm của người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Vì vậy, đề nghị rà soát lại để bảo đảm sự thống nhất giữa tên và nội dung của Điều này.

12. Khoản 2 Điều 46. Quy định chuyển tiếp

Thực hiện theo Phương án 1: “Trường hợp nhà đầu tư điều chỉnh Giấy phép đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 63 của Luật

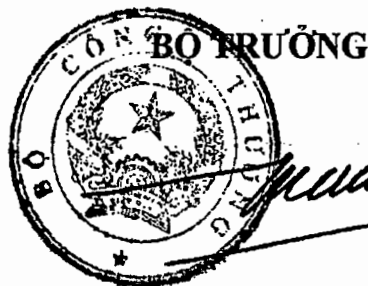
Đầu tư nhưng mục tiêu hoạt động vẫn bao gồm ngành, nghề có điều kiện thì phải đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với ngành, nghề đó". Do các trường hợp điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 63 của Luật Đầu tư có bao gồm các điều chỉnh về nhà đầu tư, vốn đầu tư và địa điểm thực hiện dự án đầu tư mà Phương án 2 đề cập.

13. Kiểm tra, điều chỉnh chính xác tên điều, khoản, điểm của các quy định dẫn chiếu (Ví dụ: khoản 1 Điều 27 (Điều 66 của Luật Đầu tư); cơ sở dẫn chiếu của điểm d khoản 1 Điều 32; khoản 3 Điều 33, khoản 8 Điều 34, khoản 3 Điều 38, khoản 5 Điều 40 dự thảo Nghị định...).

Bộ Công Thương kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, tổng hợp. *R*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Vụ: PC, DKT;
- Các Cục: Hóa chất, Công nghiệp;
- Lưu: VT, KH (TTH).



Trần Tuấn Anh

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 10415/BGTVT-HTQT

V/v góp ý đối với dự thảo Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và đầu tư dự thảo

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trả lời văn bản số 6199/BKHĐT-ĐTNN ngày 21/9/2020 về việc đề nghị góp ý đối với dự thảo Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và đầu tư dự thảo, sau khi nghiên cứu nội dung, Bộ Giao thông vận tải có ý kiến như sau:

1. Về cơ bản nhất trí với nội dung dự thảo Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài do quý Bộ dự thảo.

2. Về chi tiết dự thảo:

- Khoản 2 Điều 27. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài, đề nghị nghiên cứu các chi phí cần thiết có liên quan đến tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư đã được quy định tại Điều 9 của dự thảo Nghị định.

- Khoản 4 Điều 31: đề nghị xem xét lại dẫn chiếu đến Điều 29 do Điều 29 quy định về nghĩa vụ tài chính không quy định về thủ tục chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài.

Trên đây là ý kiến của Bộ Giao thông vận tải xin gửi quý Bộ để tổng hợp, báo cáo./^{cc}

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Vụ: KHĐT, ĐTCT, TC;
- TCĐBVN;
- Các Cục: HKVN, HHVN, ĐSVN, ĐTNĐVN;
- Lưu: VT, HTQT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Ngọc Đông

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **4031**/LĐTĐBXH-QLLĐNN
V/v góp ý đối với dự thảo Nghị định quy
định về đầu tư ra nước ngoài

Hà Nội, ngày **13** tháng **10** năm **2020**

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trả lời Công văn số 6199/BKHĐT-ĐTNN ngày 21/9/2020 của quý Bộ về việc góp ý đối với Dự thảo Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài, sau khi nghiên cứu, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội có ý kiến như sau:


Để đảm bảo thống nhất với Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngày 29/11/2006 và dự thảo Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sửa đổi) đang trình Quốc hội thông qua vào kỳ họp tháng 10/2020, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đề nghị sửa đổi Điều 30 như sau:

“Điều 30 Nhà đầu tư đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại dự án đầu tư ở nước ngoài

1. Nhà đầu tư chỉ được đưa lao động Việt Nam đi làm việc tại các dự án đầu tư của mình ở nước ngoài.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện báo cáo và chuẩn bị nội dung phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo quy định của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

3. Trước khi đi người lao động đi làm việc ở nước ngoài, nhà đầu tư có trách nhiệm thỏa thuận bằng văn bản với người lao động các nội dung bổ sung về tiền lương, điều kiện làm việc, điều kiện sinh hoạt, chế độ khám bệnh, chữa bệnh, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc.”

Trên đây là ý kiến góp ý của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội gửi quý Bộ để tổng hợp. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, QLLĐNN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Lê Văn Thanh



Người ký: Bộ Ngoại giao
Email: ttl.mfa@mofa.gov.vn
Cơ quan: Bộ Ngoại giao
Thời gian ký: 08.10.2020
10:30:07 +07:00

BỘ NGOẠI GIAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/24/BNG-THKT

V/v góp ý đối với dự thảo Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phúc công văn số 6199/BKHĐT-ĐTNN ngày 21/9/2020 của Quý Bộ về việc đóng góp ý kiến đối với dự thảo Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài, trong phạm vi phụ trách, Bộ Ngoại giao xin có ý kiến sau:

1. Về cơ bản nhất trí với chủ trương, sự cần thiết ban hành Nghị định thay thế Nghị định 83/2015/NĐ-CP ngày 25/9/2015 và nội dung dự thảo Nghị định.

2. Đề dự thảo Nghị định được hoàn thiện, Bộ Ngoại giao xin có một số góp ý sau:

- Về giải thích từ ngữ (Điều 30), đề nghị sửa đổi khoản 7 như sau: "7. Hệ thống thông tin quốc gia..... do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và vận hành để gửi, nhận, lưu trữ....".

Ngoài ra, đề nghị cân nhắc bổ sung một khoản giải thích, làm rõ khái niệm "các cơ quan nhà nước Việt Nam" (được nêu tại khoản 3 Điều 34), "các cơ quan của Việt Nam ở nước ngoài" (được nêu tại khoản 1 Điều 42) là những cơ quan nào?

- Tại Điều 8, đề nghị cân nhắc chỉnh sửa như sau:

"1. Đối với nhà đầu tư là tư nhân: Số định danh cá nhân hoặc bản sao hợp lệ một trong các loại giấy tờ sau: giấy chứng minh nhân dân, căn cước công dân, hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân.

2. Đối với nhà đầu tư là tổ chức: Bản sao hợp lệ một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận thành lập, ... có giá trị pháp lý tương đương đối với nhà đầu tư là tổ chức".

- Tại khoản 3 Điều 17, khoản 3 Điều 19, khoản 3 Điều 21 và khoản 3 Điều 23: đề nghị bổ sung quy định thời hạn cụ thể Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải thông báo cho nhà đầu tư kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Tại khoản 7 Điều 17, khoản 7 Điều 19, khoản 1 Điều 26, khoản 3 Điều 31, khoản 5 Điều 32 và khoản 2 Điều 40: đề nghị cân nhắc quy định thời hạn xử lý, giải quyết theo hướng ".... ngày làm việc" (không kể ngày nghỉ lễ, ngày nghỉ theo quy định hoặc ngày nghỉ theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền) để đảm bảo tính thực thi khi triển khai

- Về trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Điều 34):

+ Đề nghị cân nhắc chỉnh sửa và gộp nội dung khoản 1 và khoản 7 thành một khoản.

+ Đề nghị cân nhắc bỏ khoản 5 do nội dung này sẽ được quy định tại dự thảo Nghị định xúc tiến đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang xây dựng.

+ Ngoài ra, đề nghị bổ sung trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (1) cung cấp kịp thời các thông tin có liên quan tới dự án và doanh nghiệp Việt Nam có hoạt động đầu tư kinh doanh tại địa bàn đầu tư khi có phát sinh cho Bộ Ngoại giao để thông tin kịp thời tới cơ quan đại diện Việt Nam ở địa bàn phụ trách được biết; (2) cung cấp thông tin liên quan đến doanh nghiệp Việt Nam có hoạt động đầu tư tại địa bàn khi có yêu cầu của cơ quan đại diện Việt Nam tại địa bàn phụ trách, kiêm nhiệm.

- Về trách nhiệm của Bộ Ngoại giao (Điều 37):

+ Tại khoản 1 Điều 37, đề nghị sửa lại như sau: "1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư".

+ Tại khoản 2 Điều 37, đề nghị sửa lại như sau: "Chỉ đạo các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo dõi và phối hợp với các cơ quan đầu mối liên quan theo dõi và hỗ trợ hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư khi cần thiết; hỗ trợ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có thẩm quyền trong việc xác minh thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam tại địa bàn quản lý khi có yêu cầu".

+ Tại khoản 3 Điều 37, đề nghị sửa "khoản 2 Điều 72" thành "khoản 2 Điều 723" của Luật Đầu tư.

- Về trách nhiệm của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (Điều 42):

+ Tại khoản 1, đề nghị chỉnh sửa như sau: "Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm làm đầu mối phối hợp với các cơ quan của Việt Nam ở nước ngoài đầu mối liên quan theo dõi nắm bắt thông tin và hỗ trợ các nhà đầu tư Việt Nam trong hoạt động đầu tư kinh doanh và việc chấp hành các quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam ở nước ngoài sở tại; thông qua đường kênh ngoại giao, đề xuất và kiến nghị chính quyền nước sở tại hỗ trợ, tạo điều kiện và tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư Việt Nam trong quá trình thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài sở tại phù hợp với các quy định tại Luật cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; hỗ trợ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có thẩm quyền trong việc xác minh thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư Việt Nam trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu".

+ Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trực thuộc quản lý của Bộ Ngoại giao; không phải đối tượng thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 73 của Luật Đầu tư. Vì vậy, để tránh chồng chéo với nhiệm vụ của Bộ Ngoại giao được quy định tại khoản 3 Điều 37 của dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại khoản 2 Điều 42 theo hướng như sau: "Định kỳ hàng năm, hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo tình hình hỗ trợ của Cơ quan đại diện Việt Nam ở

nước ngoài đối với hoạt động đầu tư của Việt Nam tại địa bàn quản lý gửi Bộ Ngoại giao để tổng hợp, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định”.

- Tại khoản 1 Điều 47: đề nghị sửa đổi, bổ sung như sau: “Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công Thương, Bộ quản lý chuyên ngành, cơ quan đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam tại ở nước ngoài có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này đối với các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ quản lý được phân công”.

- Một số kiến nghị, đề xuất khác:

+ Để có thể thực hiện được các nhiệm vụ được giao tại Điều 37, 42, Bộ Ngoại giao và các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (bao gồm các Đại sứ quán, Tổng lãnh sự quán, Văn phòng tại các quốc gia và vùng lãnh thổ) phải được cấp tài khoản và được quyền truy cập tiếp cận được tất cả các thông tin có liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư có hoạt động đầu tư kinh doanh ở nước ngoài trong “Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài”.

+ Để triển khai thuận lợi, hiệu quả công tác phối hợp giữa Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư/các bộ, ngành chủ quản và doanh nghiệp Việt Nam, đề nghị cần nhắc bổ sung một số trách nhiệm của doanh nghiệp như: (1) Thường xuyên trao đổi, thông tin kịp thời tới Cơ quan đại diện Việt Nam ở sở tại, các bộ, ngành liên quan những khó khăn về chính sách, biện pháp của sở tại trong quá trình triển khai hoạt động đầu tư kinh doanh để kịp thời phối hợp, hỗ trợ; (2) Chủ động phối hợp với Cơ quan đại diện Việt Nam ở sở tại để nghiên cứu, tìm hiểu khuôn khổ pháp lý, môi trường, tập quán làm ăn và đầu tư, đối tác tại địa bàn trước khi triển khai các hoạt động kinh doanh đầu tư.

Bộ Ngoại giao xin có ý kiến trên đề Quý Bộ tổng hợp. / Av

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các đơn vị: LPQT, DNA, DBA, CM, Cầu, TĐCP, TCCB;
- Lưu: HC, THKT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC



Bùi Thanh Sơn

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5046 /BNV-PC

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2020

V/v góp ý đối với dự thảo Nghị định
Quy định về đầu tư ra nước ngoài

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trả lời công văn số 6199/BKHĐT-ĐTNN ngày 21/9//2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc góp ý kiến đối với dự thảo Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài, Bộ Nội vụ có ý kiến như sau:

1. Nhất trí về sự cần thiết xây dựng và ban hành Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài, để thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và nhà nước về hợp tác kinh tế quốc tế, bảo đảm thực hiện mục tiêu huy động và phát huy hiệu quả các nguồn lực trong nước và nước ngoài phục vụ mục tiêu phát triển đất nước; tạo cơ sở pháp lý thuận lợi hơn cho hoạt động đầu tư ra nước ngoài phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước ta theo từng thời kỳ.

2. Về vốn đầu tư ra nước ngoài (Điều 4 dự thảo Nghị định): Thống nhất với quan điểm của Bộ kế hoạch và Đầu tư, đề nghị lựa chọn phương án 1.

3. Về quy định điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (Điều 46 dự thảo Nghị định): Đề nghị lựa chọn Phương án 2 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chuẩn bị.

4. Về việc cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài: Thống nhất với ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đề nghị lựa chọn Phương án 1.

Trên đây là ý kiến của Bộ Nội vụ góp ý đối với dự thảo Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, hoàn chỉnh Dự thảo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, PC.

TL.BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ PHÁP CHẾ



Phan Trung Tuấn

Bảng 7.6



Người ký: Bộ Quốc phòng
Cơ quan: Bộ Quốc phòng
Thời gian ký: 07.10.2020
16:19:12 +07:00

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3776/BQP-KHĐT

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2020

V/v tham gia ý kiến dự thảo Nghị
định quy định về đầu tư ra nước
ngoài

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Phúc đáp công văn số 6199/BKHĐT-ĐTNN ngày 21/9/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc đề nghị góp ý Dự thảo Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài, Bộ Quốc phòng cơ bản thống nhất với dự thảo Nghị định do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chuẩn bị và có ý kiến tham gia cụ thể tại Phụ lục kèm theo.

Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, tổng hợp theo quy định. / *Uuu*

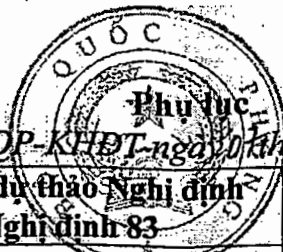
Nơi nhận:

- Như trên;
- C23, C41, C54;
- Tập đoàn CN-VT Quân đội
- Lưu: VT, THBĐ; DNA07.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Thượng tướng Trần Đơn



(Kèm theo công văn số 3714/BQP-KHĐT-ngò/ĐKhang/năm 2020 của Bộ Quốc phòng)

STT	Nội dung tại Nghị định 83	Nội dung tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 83	Ý kiến tham gia
1	<p>Điều 4. Vốn đầu tư ra nước ngoài</p> <p>Vốn đầu tư ra nước ngoài thể hiện dưới các hình thức sau:</p> <p>1. Ngoại tệ trên tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép hoặc mua tại tổ chức tín dụng được phép hoặc ngoại hối từ nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Đồng Việt Nam phù hợp với pháp luật về quản lý ngoại hối của Việt Nam.</p> <p>3. Máy móc, thiết bị; vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm.</p> <p>4. Giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ, thương hiệu.</p> <p>5. Các tài sản hợp pháp khác.</p>	<p>Điều 4. Vốn đầu tư ra nước ngoài</p> <p>1. Vốn đầu tư ra nước ngoài là:</p> <p>PA1: Vốn đầu tư ra nước ngoài là tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư hoặc do nhà đầu tư huy động để chuyển ra nước ngoài nhằm thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài, không bao gồm tiền cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài.</p> <p>PA2: Vốn đầu tư ra nước ngoài là tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư hoặc do nhà đầu tư huy động để chuyển ra nước ngoài nhằm thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài, có bao gồm tiền cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài.</p>	<p>Đề xuất chọn phương án 2: Vốn đầu tư ra nước ngoài bao gồm tiền cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài không bao gồm các hàng hóa, vật tư thiết bị, dịch vụ,.. thông qua hoạt động mua bán thương mại.</p> <p>Lý do:</p> <p>Nếu quy định vốn đầu tư ra nước ngoài (ĐTRNN) không bao gồm tiền cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài sẽ phản ánh không đầy đủ quy mô vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam.</p> <p>- Ngoài ra, hoạt động cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế (TCKT) gắn với dự án ĐTRNN được thể hiện trong tổng thể cần gắn với quy trình, thủ tục xin cấp Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài (CNDTRNN), nếu tách thành một quy trình riêng, do Ngân hàng Nhà nước làm đầu mối sẽ gây khó khăn cho nhà đầu tư. Nếu xem Vốn đầu tư ra nước ngoài không bao gồm tiền cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú thì Nhà đầu tư phải thực hiện song song hai thủ tục: Xin Giấy chứng nhận đầu tư và Xin Chấp thuận cho vay, bảo lãnh.</p> <p>(1) Khái niệm “Vốn đầu tư ra nước ngoài là tiền và tài sản hợp pháp khác,..” tài sản ở đây mang tính chung chung không rõ có bao gồm các hàng hóa, vật tư thiết bị, dịch vụ thông qua mua bán thương mại. Vì vậy nên quy định rõ không bao gồm không bao gồm các hàng hóa, vật tư thiết bị, dịch vụ,.. thông qua hoạt động mua bán thương mại.</p>

STT	Nội dung tại Nghị định 83	Nội dung tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 83	Ý kiến tham gia
2		<p>Bổ sung Điều 5. Đầu tư ra nước ngoài của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài</p> <p>Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc vốn điều lệ tăng thêm để đầu tư ra nước ngoài.</p>	<p>Đề xuất sửa đổi:</p> <p>Điều 5. Đầu tư ra nước ngoài của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài</p> <p>Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau đây chỉ được sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc vốn điều lệ tăng thêm để đầu tư ra nước ngoài:</p> <p>a) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;</p> <p>b) Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;</p> <p>c) Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.</p> <p>Lý do đề xuất:</p> <p>- TCKT có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật doanh nghiệp đầu tư năm 2020 như sau: “TCKT có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông”. Như vậy, theo quy định này, TCKT có vốn đầu tư nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu đều bị giới hạn về nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài để không ảnh hưởng đến vốn góp để thực hiện dự án tại Việt Nam.</p> <p>- Cụ thể đối với các Công ty CP đại chúng, đã đăng ký giao dịch trên sàn Upcom, do vậy nhà đầu tư là cổ đông nước ngoài có thể dễ dàng sở hữu cổ phần của các Công ty này. Các công ty này sẽ rơi vào trường hợp hạn chế về nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài (chỉ được sử dụng lợi nhuận để lại hoặc vốn điều lệ, không</p>

STT	Nội dung tại Nghị định 83	Nội dung tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 83	Ý kiến tham gia
			<p>được sử dụng vốn vay để ĐTRNN).</p> <p>- Do vậy, việc giới hạn về nguồn vốn ĐTRNN chỉ nên áp dụng với các TCKT có vốn đầu tư ra nước với tỷ lệ sở hữu của bên nước ngoài ở mức độ nhất định.</p> <p>- Theo quy định tại Luật Đầu tư, những TCKT có vốn đầu tư nước ngoài như trên mới phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam (Điều 23 Luật Đầu tư số 61)</p>
3	<p>Điều 19. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài</p> <p>1. Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư tại nước ngoài theo quy định tại Điều 64 của Luật Đầu tư.</p> <p>2. Nhà đầu tư được chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng các chi phí cho hoạt động hình thành dự án đầu tư, bao gồm:</p> <p>a) Nghiên cứu thị trường và cơ hội đầu tư;</p> <p>b) Khảo sát thực địa;</p> <p>c) Nghiên cứu tài liệu;</p> <p>d) Thu thập và mua tài liệu, thông tin có liên quan</p>	<p>Điều 27. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài</p> <p>1 Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư tại nước ngoài theo quy định tại Điều 66 của Luật Đầu tư.</p> <p>2. Nhà đầu tư được chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng các chi phí cho hoạt động hình thành dự án đầu tư, bao gồm:</p> <p>a) Nghiên cứu thị trường và cơ hội đầu tư;</p> <p>b) Khảo sát thực địa;</p> <p>c) Nghiên cứu tài liệu;</p> <p>d) Thu thập và mua tài liệu, thông tin có liên quan đến lựa chọn dự án đầu tư;</p> <p>đ) Tổng hợp, đánh giá, thẩm định, kể cả việc lựa chọn và thuê chuyên gia tư vấn để đánh giá, thẩm định dự án đầu tư;</p>	<p>Điều 27. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài</p> <p>Đề xuất sửa đổi khoản 4 như sau:</p> <p>4. Hạn mức chuyển ngoại tệ theo quy định tại khoản 2 Điều này không vượt quá 5% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài và không quá 300.000 đô la Mỹ, hạn mức này được tính vào tổng vốn đầu tư ra nước ngoài. Trong trường hợp nhà đầu tư tham gia đấu thầu theo quy định tại điểm h, khoản 2, điều này và có thông báo trúng thầu, hạn mức này được bổ sung giá trúng thầu theo thông báo để thanh toán phí mua giấy phép đáp ứng điều kiện thực hiện dự án đầu tư theo quy định của nước sở tại.</p> <p>Hoặc:</p> <p>4. Hạn mức chuyển ngoại tệ theo quy định tại khoản 2 Điều này không vượt quá 5% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài và không quá 300.000 đô la Mỹ, được tính vào tổng vốn đầu tư ra nước ngoài. Các quy định về chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với một số doanh nghiệp/ lĩnh vực đặc thù thực hiện theo Nghị định khác của Chính phủ.</p> <p>Lý do</p> <p>Theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội (VIETTEL)</p>

STT	Nội dung tại Nghị định 83	Nội dung tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 83	Ý kiến tham gia
	<p>đến lựa chọn dự án đầu tư;</p> <p>đ) Tổng hợp, đánh giá, thẩm định, kể cả việc lựa chọn và thuê chuyên gia tư vấn để đánh giá, thẩm định dự án đầu tư;</p> <p>e) Tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học;</p> <p>g) Thành lập và hoạt động của văn phòng liên lạc ở nước ngoài liên quan đến việc hình thành dự án đầu tư;</p> <p>h) Tham gia đấu thầu quốc tế, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên mời thầu, quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư liên quan đến điều kiện tham gia đấu thầu, điều kiện thực hiện dự án đầu tư;</p> <p>i) Tham gia mua bán, sáp nhập công ty, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên bán công ty hoặc theo quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư;</p>	<p>e) Tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học;</p> <p>g) Thành lập và hoạt động của văn phòng liên lạc ở nước ngoài liên quan đến việc hình thành dự án đầu tư;</p> <p>h) Tham gia đấu thầu quốc tế, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên mời thầu, quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư liên quan đến điều kiện tham gia đấu thầu, điều kiện thực hiện dự án đầu tư;</p> <p>i) Tham gia mua bán, sáp nhập công ty, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên bán công ty hoặc theo quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư;</p> <p>k) Đàm phán hợp đồng;</p> <p>l) Mua hoặc thuê tài sản hỗ trợ cho việc hình thành dự án đầu tư ở nước ngoài.</p> <p>3. Việc chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật tương ứng liên quan tới ngoại hối, xuất khẩu, hải quan, công nghệ.</p>	<p>ban hành kèm theo Nghị định 05/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ. Điều 76 quy định “VIETTEL được phép chuyển ngoại tệ trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo thông báo trúng thầu mua giấy phép viễn thông để thanh toán phí mua giấy phép viễn thông, theo quy định của nước sở tại. Giá trị ngoại tệ được phép chuyển bằng giá trúng thầu mua giấy phép.”</p> <p>- Đề xuất quy định như trên để đảm bảo giữ nguyên cơ chế đặc thù cho doanh nghiệp đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định 05/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018.</p>

STT	Nội dung tại Nghị định 83	Nội dung tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 83	Ý kiến tham gia
	<p>gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư;</p> <p>k) Đàm phán hợp đồng;</p> <p>l) Mua hoặc thuê tài sản hỗ trợ cho việc hình thành dự án đầu tư ở nước ngoài.</p> <p>3. Việc chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài theo quy định tại Khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật tương ứng liên quan tới ngoại hối, xuất khẩu, hải quan, công nghệ.</p> <p>4. Hạn mức chuyển ngoại tệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này không vượt quá 5% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài và không quá 300.000 đô la Mỹ, được tính vào tổng vốn đầu tư ra nước ngoài.</p> <p>5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chi tiết về quản lý ngoại hối đối với việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để thực hiện hoạt động quy định tại Điều này.</p> <p>6. Việc chuyển vốn bằng</p>	<p>4. Hạn mức chuyển ngoại tệ theo quy định tại khoản 2 Điều này không vượt quá 5% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài và không quá 300.000 đô la Mỹ, được tính vào tổng vốn đầu tư ra nước ngoài.</p> <p>5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chi tiết về quản lý ngoại hối đối với việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để thực hiện hoạt động quy định tại Điều này.</p> <p>6. Việc chuyển vốn bằng máy móc, thiết bị và hàng hóa ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc chuyển máy móc, thiết bị và hàng hóa ra nước ngoài để thực hiện một số hoạt động đầu tư trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều này.</p>	

STT	Nội dung tại Nghị định 83	Nội dung tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 83	Ý kiến tham gia
	<p>máy móc, thiết bị và hàng hóa ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc chuyển máy móc, thiết bị và hàng hóa ra nước ngoài để thực hiện một số hoạt động đầu tư trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài quy định tại Khoản 2 Điều này.</p>		
	<p>Điều 9. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài</p> <p>5. Đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 55 của Luật Đầu tư là</p>	<p>Điều 16. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài</p> <p>5. Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận số dư tài khoản ngoại tệ của nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư cam kết tự thu xếp ngoại tệ.</p>	<p>Đề xuất sửa đổi:</p> <p>5. Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận số dư tiền trên tài khoản của nhà đầu tư, hoặc xác nhận của tổ chức tín dụng về phương án tài trợ vốn cho nhà đầu tư để thực hiện việc đầu tư vào dự án.</p> <p>Lý do: Theo quy định hiện tại, TCKT không được giữ nguồn đô la Mỹ/ngoại tệ trên tài khoản. Việc tiền Việt Nam đồng có thể chuyển đổi thành đô la Mỹ khi cần chuyển vốn là điều khả thi nên chỉ cần xác nhận số dư tiền trên tài khoản của nhà đầu tư. Ngoài ra, cần bổ sung xác nhận của TCTD về phương án tài trợ vì nhà đầu tư có thể sử dụng vốn vay để tài trợ vốn cho dự án, không nhất thiết sử dụng vốn tự có (tiền) trên tài khoản. Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định lại trong nghị định và các Thông tư hướng dẫn thủ tục ĐTRNN</p>

STT	Nội dung tại Nghị định 83	Nội dung tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 83	Ý kiến tham gia
	<p>các văn bản sau:</p> <p>a) Văn bản chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu cho phép nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu: Nhà đầu tư, mục tiêu, quy mô, hình thức, địa điểm đầu tư, tổng vốn đầu tư, phương án huy động vốn, cơ cấu nguồn vốn, tiến độ thực hiện dự án, các chỉ tiêu về hiệu quả đầu tư cần đạt được;</p> <p>b) Báo cáo thẩm định nội bộ về đề xuất dự án đầu tư ra nước ngoài, làm cơ sở cho việc chấp thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu quy định tại Điểm a Khoản này.</p>		
		<p>Bổ sung Điều 41. Trách nhiệm của cơ quan đại diện vốn nhà nước, người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp</p> <p>Các cơ quan đại diện vốn nhà nước gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân, Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp có trách nhiệm:</p> <p>1. Quyết định đầu tư ra nước ngoài theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về</p>	<p>Đề nghị sửa lại tiêu đề Điều 41 thành "<i>Trách nhiệm của cơ quan đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp</i>" hoặc bổ sung thêm nội dung để quy định, hướng dẫn chi tiết về trách nhiệm của người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp để phù hợp với tiêu đề.</p> <p>Lý do</p> <p>Điều 41 của Dự thảo hiện có tiêu đề "<i>Trách nhiệm của cơ quan đại diện vốn nhà nước, người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp</i>". Tuy nhiên, toàn bộ nội dung đang quy định của Điều này đang đều chỉ là các trách nhiệm của "<i>cơ quan đại diện</i>"</p>

STT	Nội dung tại Nghị định 83	Nội dung tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 83	Ý kiến tham gia
		<p>hiệu quả đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.</p> <p>2. Phối hợp với các Bộ, ngành hướng dẫn các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài; kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài; giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài.</p> <p>3. Quản lý và giám sát việc sử dụng nguồn vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài đối với các doanh nghiệp nhà nước, phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý hoặc do mình làm đại diện chủ sở hữu; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có hoạt động đầu tư ra nước ngoài.</p> <p>4. Thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến đầu tư ra nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật Đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.</p>	<p><i>vốn nhà nước tại doanh nghiệp</i>” liên quan việc quyết định đầu tư, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, báo cáo hoạt động sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài, <i>chưa quy định trách nhiệm của người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp.</i></p>

STT	Nội dung tại Nghị định 83	Nội dung tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 83	Ý kiến tham gia
	Ý kiến khác	Về việc đánh giá hiệu quả các dự án đầu tư nước ngoài:	<p>Hoạt động đầu tư nói chung và đầu tư ra nước ngoài nói riêng bên cạnh việc mang lại lợi nhuận kỳ vọng cho nhà đầu tư thì trong quá trình triển khai, thực hiện luôn tiềm ẩn những rủi ro, khó khăn, thách thức không như dự đoán do chịu nhiều tác động của các yếu tố khách quan và chủ quan. Vậy nên, khi đánh giá hiệu quả đầu tư thì cần nhìn tổng thể cả danh mục đầu tư, các thị trường tốt sẽ bù cho các thị trường kém, mục tiêu cuối cùng là vẫn đảm bảo tổng thể kinh doanh có hiệu quả, thu hồi vốn đầu tư của Nhà đầu tư</p> <p>Do vậy, khi đánh giá hiệu quả dự án đầu tư, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư trong hoạt động đầu tư ra nước ngoài đề nghị cần nhắc đánh giá tổng danh mục đầu tư, đánh giá cả giai đoạn đầu tư, không đánh giá hàng năm và không tách riêng từng khoản đầu tư.</p>
		Về nội dung vốn đầu tư ra nước ngoài trên GCNĐTRNN:	<p>Nhằm tạo điều kiện linh hoạt cho Nhà đầu tư ra nước ngoài thì nội dung GCNĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp chỉ thể hiện Tổng giá trị vốn đầu tư ra nước ngoài và các hình thức vốn đầu tư mà không nêu cụ thể giá trị cơ cấu vốn đầu tư (vốn điều lệ, cho vay cổ đông và bảo lãnh).</p>
			<p>Bổ sung vào Dự thảo quy định:</p> <p>“Các thông tin được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đầu tư khi có thay đổi cần được điều chỉnh hoặc cập nhật trên hệ thống cập nhật của dự án. Các thông tin không được ghi nhận trong giấy chứng nhận đầu tư, nhà đầu tư không phải điều chỉnh.”</p>
			<p>Về hình thức đầu tư theo hình thức hợp đồng ở nước ngoài:</p> <p>Khoản 1 Điều 52 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 (Luật Đầu tư 2020) quy định các hình thức đầu tư ra nước ngoài, trong đó có hình thức đầu tư <i>theo hợp đồng ở nước ngoài</i> (điểm b khoản 1 Điều 52). Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 (Luật Đầu tư 2014),</p>

STT	Nội dung tại Nghị định 83	Nội dung tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 83	Ý kiến tham gia
			<p>hình thức đầu tư ra nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 đã có thay đổi, từ “<i>Thực hiện hợp đồng BCC ở nước ngoài</i>” (Luật Đầu tư 2014) sang “<i>Đầu tư theo hình thức hợp đồng ở nước ngoài</i>” (Luật Đầu tư 2020)</p> <p>Tuy nhiên, Luật Đầu tư 2020 (tại các Điều 3, 27, 28) hiện mới chỉ có định nghĩa và quy định chi tiết về hình thức đầu tư theo <i>hợp đồng hợp tác kinh doanh</i> (hợp đồng BCC), mà chưa có định nghĩa và quy định chi tiết đối với hình thức đầu tư ra nước ngoài theo <i>hợp đồng ở nước ngoài</i>.</p> <p>Đề nghị bổ sung thêm định nghĩa “<i>hợp đồng ở nước ngoài</i>” và các quy định chi tiết về thủ tục đầu tư ra nước ngoài theo hình thức <i>hợp đồng ở nước ngoài</i> được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Luật Đầu tư 2020.</p>

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Bộ Xây dựng
15-10-2020
16:00:57

Số: **5024** /BXD-KHTC
Về ý kiến dự thảo Nghị
định quy định về đầu tư ra
nước ngoài

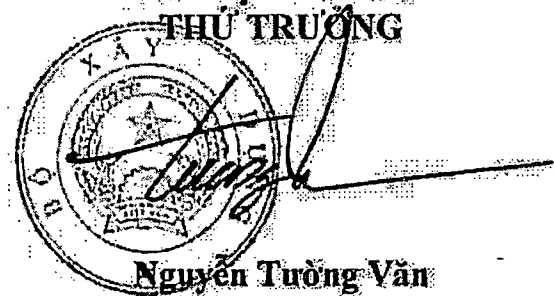
Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Xây dựng nhận được văn bản số 6199/BKHĐT-ĐTNN ngày 21/9/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tham gia ý kiến dự thảo Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài. Sau khi nghiên cứu, Bộ Xây dựng thống nhất với nội dung dự thảo Nghị định.

Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp. / g

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Nguyễn Tường Văn



Ủy ban Dân tộc
28.09.2020
10:39:24 +07:00

ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1256/UBDT-KHTC

V/v góp ý dự thảo Nghị định quy định
về đầu tư ra nước ngoài.

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phúc đáp Công văn số 6199/BKHĐT-ĐTNN ngày 21/9/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị góp ý đối với dự thảo Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài, sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị định và các quy định của pháp luật có liên quan, Ủy ban Dân tộc cơ bản thống nhất với dự thảo Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng.

Ủy ban Dân tộc đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp. / 18

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBDT (để b/c);
- Lưu: VT, KHTC.

KT, BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỦ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM



Lê Sơn Hải

Số: 1645/TTCP-PC

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2020

V/v góp ý dự thảo Nghị định quy định
về đầu tư ra nước ngoài.

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phúc đáp Văn bản số 6199/BKHĐT-ĐTNN ngày 21/9/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc góp ý vào dự thảo Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài, sau khi nghiên cứu, Thanh tra Chính phủ có ý kiến như sau:

1. Về vốn đầu tư ra nước ngoài (Điều 4 dự thảo Nghị định)

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc chọn PA1: “*Vốn đầu tư ra nước ngoài là tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư hoặc do nhà đầu tư huy động để chuyển ra nước ngoài nhằm thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài, không bao gồm tiền cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú của tổ chức kinh tế gắn với dự án đầu tư ra nước ngoài*”. Vì bản chất của việc cho vay, bảo lãnh ra nước ngoài là hoạt động cho vay, bảo lãnh, phải thực hiện theo quy định của pháp luật về tín dụng và ngoại hối. Mục tiêu quản lý nhà nước là theo dõi tổng dòng tiền ra, vào nhằm quản lý cân đối vĩ mô chứ không quản lý hiệu quả dự án hoặc theo dõi tổng vốn đầu tư thật sự của dự án (tiền chuyển ra nước ngoài, tiền không chuyển ra nước ngoài, tiền vay ở nước ngoài...). Với chức năng quản lý giao dịch ngoại hối, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thể thống kê mọi dòng tiền chuyển ra nước ngoài có mục đích. Vì vậy, đề xuất giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn và thực hiện việc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc cho vay, bảo lãnh ra nước ngoài trong dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối (phần cho vay, bảo lãnh không được tính là một phần của vốn đầu tư ra nước ngoài).

2. Về trường hợp nhà đầu tư điều chỉnh Giấy phép đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (Điều 46 dự thảo Nghị định)

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc chọn PA1: “*Trường hợp nhà đầu tư điều chỉnh Giấy phép đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 63 của Luật Đầu tư nhưng mục tiêu hoạt động vẫn bao gồm ngành, nghề có điều kiện thì phải đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với ngành, nghề đó*” nhằm thúc đẩy các dự án đầu tư ra nước ngoài đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài theo mục đích quản lý nhà nước. Theo đó, Nhà đầu tư điều chỉnh bất kỳ nội dung nào theo quy định phải làm điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, đều phải đáp ứng các điều kiện đối với ngành, nghề có điều kiện và đảm bảo thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 63 Luật Đầu tư năm 2020.

Trên đây là ý kiến của Thanh tra Chính phủ, kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu, tham khảo *HL*

Nơi nhận: *NĐƯ*

- Như trên;
- Tổng TTCP (để b/c);
- Phó Tổng TTCP Nguyễn Văn Thanh;
- Lưu: VT, Vụ PC (02).

**KT. TỔNG THANH TRA
PHÓ TỔNG THANH TRA**



Nguyễn Văn Thanh